Chứng Khoán Yuanta Việt Nam

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh Quý 3/2026:

SỐ LIỆU TOÀN THỊ TRƯỜNG VÀ 19 NGÀNH

LNST-CĐTS toàn thị trường Q3/2026 +47,0% so với cùng kỳ; loại VIC và VHM: +22,3%.
Theo nhóm vốn hóa: VN30 +80,5%, VNMID –8,2%, VNSML –19,6%.

998/1.518
Doanh nghiệp đã công bố 98,6% vốn hóa

+47,0%
LNST-CĐTS Q3/2026 so với cùng kỳ

+22,3%
Mức tăng khi loại VIC và VHM

94,4%
Lợi nhuận 9T so với kế hoạch 2026



NGÀY PHÁT HÀNH
10/11/2026

DỮ LIỆU TÍNH ĐẾN
03/11/2026

PHẠM VI
HOSE · HNX · UPCoM
19 ngành ICB cấp 2

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM
Tầng 4, Toà nhà Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
SĐT: +84 28 3622 6868 Email: customer.service@yuanta.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung báo cáo

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG

01	Tóm tắt	Số liệu chính mùa BCTC Quý 3/2026	3
02	Toàn thị trường	Lợi nhuận tăng 47%, nhưng một nửa đến từ hai doanh nghiệp	4
03	Bản đồ ngành	19 ngành: tăng trưởng công bố, tăng trưởng lõi và định giá	5

PHÂN TÍCH 19 NGÀNH

04	Bất động sản	Lợi nhuận +344,7%, 34/96 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	6
05	Ngân hàng	Lợi nhuận +21,1%, 22/28 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	8
06	Thực phẩm & Đồ uống	Lợi nhuận +29,5%, 53/95 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	11
07	Hàng & Dịch vụ công nghiệp	Lợi nhuận −13,2%, 78/135 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	13
08	Dịch vụ tài chính	Lợi nhuận −45,5%, 10/46 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	15
09	Tiện ích	Lợi nhuận +58,6%, 59/107 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	17
10	Tài nguyên cơ bản	Lợi nhuận +182,8%, 46/69 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	19
11	Du lịch & Giải trí	Lợi nhuận −1,9%, 12/25 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	21
12	Dầu khí	Lợi nhuận +346,0%, 5/10 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	23
13	Viễn thông	Lợi nhuận −15,6%, 2/5 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	25
14	Xây dựng & Vật liệu	Lợi nhuận −32,5%, 88/165 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	27
15	Hóa chất	Lợi nhuận +30,8%, 29/50 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	29
16	Bán lẻ	Lợi nhuận +80,2%, 11/19 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	31
17	Công nghệ thông tin	Lợi nhuận +10,4%, 11/17 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	33
18	Bảo hiểm	Lợi nhuận +0,9%, 6/12 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	35
19	Y tế	Lợi nhuận −11,9%, 19/34 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	37
20	Hàng cá nhân & Gia dụng	Lợi nhuận −22,3%, 24/44 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	39
21	Truyền thông	Lợi nhuận +285,8%, 10/17 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	41
22	Ô tô & Phụ tùng	Lợi nhuận −10,1%, 9/13 doanh nghiệp tăng lợi nhuận	43

CỔ PHIẾU NỔI BẬT & PHỤ LỤC

23	Cổ phiếu đáng chú ý	Mười cổ phiếu có kết quả Q3 nổi bật và năm điểm trừ lớn	45
24	Phụ lục số liệu	KQKD và định giá từng doanh nghiệp	47
25	Phụ lục	Phương pháp, định nghĩa	57

TÓM TẮT

Số liệu chính mùa BCTC Quý 3/2026

1. **Độ phủ.** 998/1.518 doanh nghiệp đã công bố, chiếm 98,6% vốn hóa. LNST-CĐTS toàn thị trường Q3/2026 tăng +47,0% so với cùng kỳ (Q2/2026: +49,1% YoY); lợi nhuận 9 tháng đạt 94,4% kế hoạch năm.
2. **Mức độ tập trung.** VIC và VHM chiếm 53% mức tăng lợi nhuận tuyệt đối của toàn thị trường. Loại hai mã này, mức tăng là +22,3%; loại thêm các mã có nền so sánh thấp, tăng trưởng lõi là +26,7%.
3. **Theo quy mô vốn hóa.** VN30 +80,5% YoY, VNMID −8,2% YoY, VNSML −19,6% YoY; VNSML giảm quý thứ hai liên tiếp.
4. **Theo nhóm ngành.** Phi tài chính +86,7% YoY, tài chính +9,5% YoY; trong nhóm tài chính, Ngân hàng +21,1% YoY, Dịch vụ tài chính −45,5% YoY, Bảo hiểm +0,9% YoY.
5. **Định giá so với lịch sử.** 15/18 ngành có P/E trung vị thấp hơn trung bình 3 năm; chênh lệch lớn nhất: Bán lẻ (9,8 so với 19,8 lần), Dầu khí (9,5 so với 18,7 lần), Hàng cá nhân & Gia dụng (4,8 so với 9,2 lần).
6. **Tiến độ năm 2026.** Lợi nhuận 9T/2026 bằng 100% lợi nhuận cả năm 2025. Q4/2025 tăng +48,9% so với cùng kỳ. Nếu Q4/2026 bằng Q4/2025, lợi nhuận cả năm 2026 tăng +30,4%.

Bảng 1: Phân nhóm ngành theo tăng trưởng công bố và tăng trưởng lõi

Ngành	Tỷ trọng vốn hóa	LNST-CĐTS Q3	Tăng trưởng lõi	9T/KH 2026	Mã được loại khi tính lõi
LN công bố tăng, tăng trưởng lõi ≥ 20%					
Ngân hàng	26,1%	+21,1%	+20,2%	76,9%	–
Tiện ích	4,6%	+58,6%	+33,1%	144,7%	PGV, GAS
Tài nguyên cơ bản	3,5%	+182,8%	+156,1%	118,4%	MSR, HPG
Dầu khí	2,4%	+346,0%	+57,1%	396,6%	BSR
Bán lẻ	1,7%	+80,2%	+46,6%	103,9%	MWG
LN công bố tăng, tăng trưởng lõi < 20%					
Bất động sản	29,7%	+344,7%	−29,2%	100,4%	VIC, VHM
Thực phẩm & Đồ uống	7,0%	+29,5%	+3,2%	102,9%	IDP, MSN
Hóa chất	2,2%	+30,8%	−8,7%	143,0%	DHB, GVR
Công nghệ thông tin	1,1%	+10,4%	+15,0%	79,8%	SMT, FPT
Bảo hiểm	1,0%	+0,9%	−6,2%	120,0%	AIC, BVH
Truyền thông	0,3%	+285,8%	+19,1%	138,8%	VNZ, EID, DVV
LN công bố giảm, tăng trưởng lõi ≥ 0%					
Viễn thông	2,7%	−15,6%	+13,0%	86,5%	VGI
Xây dựng & Vật liệu	2,4%	−32,5%	+1,6%	76,7%	VCG
Y tế	0,6%	−11,9%	+3,2%	69,6%	TNH, DHG
Hàng cá nhân & Gia dụng	0,5%	−22,3%	+16,6%	59,2%	PNJ
LN công bố giảm, tăng trưởng lõi < 0%					
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	5,4%	−13,2%	−5,7%	106,6%	GEE
Dịch vụ tài chính	5,3%	−45,5%	−44,7%	59,6%	–
Du lịch & Giải trí	3,5%	−1,9%	−43,2%	158,0%	VPL

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Tăng trưởng lõi: loại mã có nền so sánh thấp và mã đóng góp trên 50% thay đổi lợi nhuận của ngành. Ô tô & Phụ tùng chưa xếp nhóm do độ phủ 53,3% vốn hóa.

TOÀN THỊ TRƯỜNG

Lợi nhuận tăng 47% YoY, nhưng một nửa đến từ hai doanh nghiệp

Đã công bố: **998/1.518** DN, **98,6%** vốn hóa | DN tăng lợi nhuận: **53%** | DN lỗ: **139** | 9T/KH 2026: **94,4%**

Lợi nhuận toàn thị trường tăng trên 30% so với cùng kỳ năm quý liên tiếp. Doanh thu của mẫu 987 doanh nghiệp có số liệu so sánh tăng +44,1%; biên lợi nhuận gộp nhóm phi tài chính mở rộng từ 15,7% lên 20,2%. Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận tăng +43,7% YoY và đã tương đương lợi nhuận cả năm 2025.

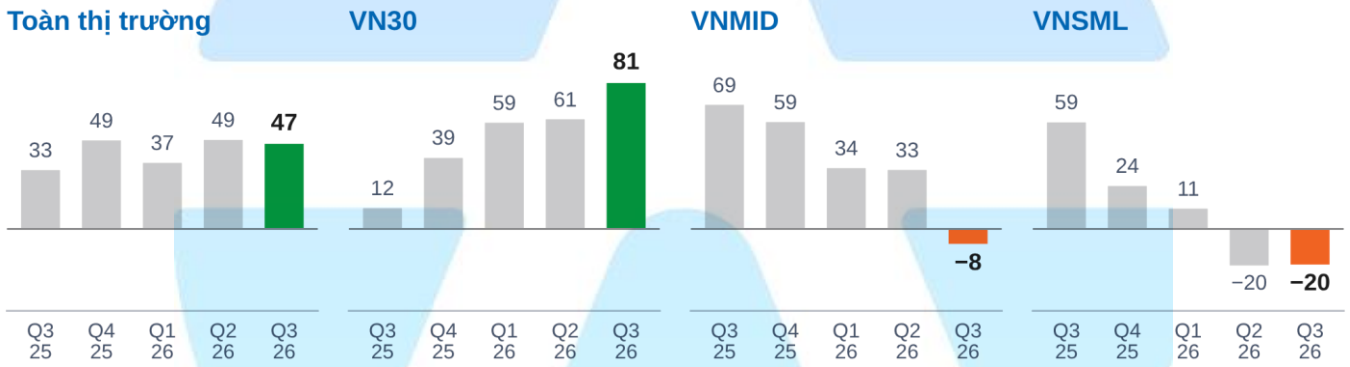
Mức tăng tập trung ở vài doanh nghiệp lớn. VIC (nền Q3/2025 thấp) và VHM cùng đóng góp 40,7 nghìn tỷ đồng, khoảng 53% phần lợi nhuận tăng thêm. Loại hai mã này, toàn thị trường tăng +22,3%, và chỉ 53% số doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Bảng 2: Kết quả theo nhóm ngành

Nhóm	Số DN	DT Q3	LN Q3	LN 9T	% DN tăng LN
Tài chính	86	+16,8%	+9,5%	+16,8%	44,2%
Phi tài chính	901	+50,3%	+86,7%	+70,8%	54,4%
Tổng mẫu	**987**	**+44,1%**	**+46,4%**	**+43,7%**	**53,5%**

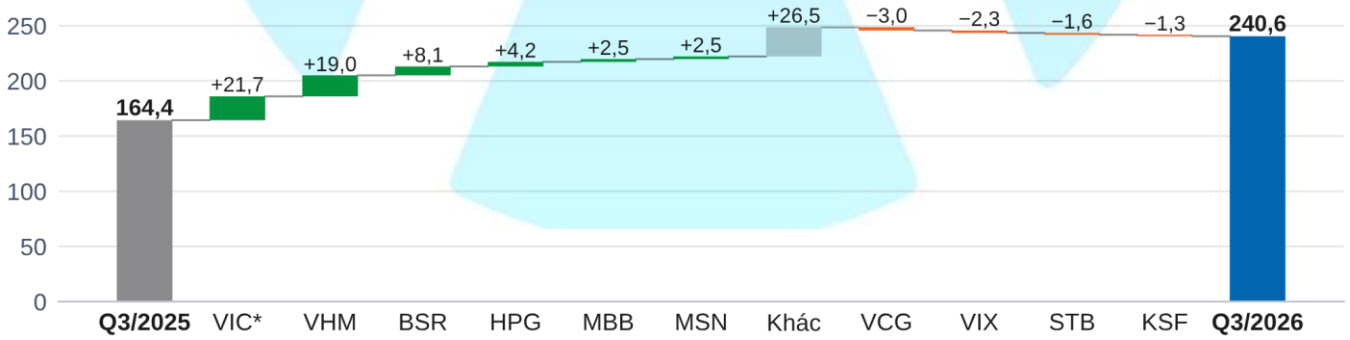
Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. LN: NPAT-MI. Mẫu gồm DN có đủ số liệu Q3/2025 và Q3/2026; loại DMX (công ty con của MWG).

Hình 1: Tăng trưởng LNST-CĐTS theo quý và theo nhóm vốn hóa – % so với cùng kỳ; cột màu: Q3/2026



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 2: Từ lợi nhuận Q3/2025 đến Q3/2026: đóng góp của từng doanh nghiệp – NPAT-MI, nghìn tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. (*) Nền so sánh thấp. Khác: tổng thay đổi của các doanh nghiệp còn lại.

Bảng 3: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4 – toàn thị trường

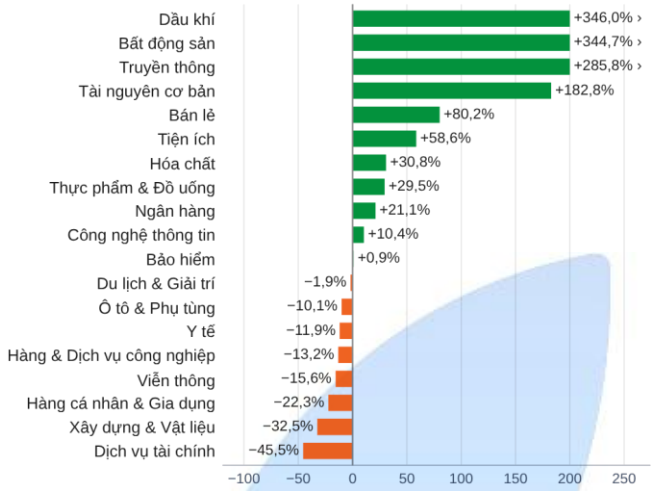
LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
684.767	+43,7%	94,4%	5,6%	31,5%	206.934	+48,9%	451	156	265

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN có đủ số liệu so sánh.

BẢN ĐỒ NGÀNH

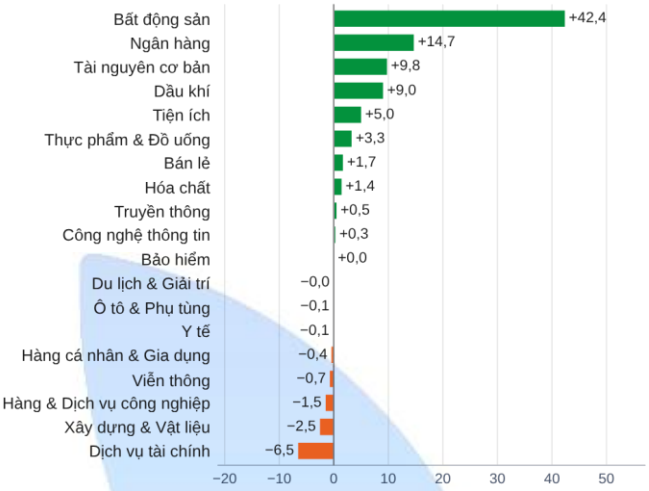
19 ngành: tăng trưởng công bố, tăng trưởng lõi và định giá

Hình 3: Tăng trưởng LNST-CĐTS Q3/2026 theo ngành – % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Trục ngang giới hạn ở 200% (›: vượt giới hạn, nhãn ghi số thật).

Hình 4: Đóng góp của từng ngành vào mức tăng lợi nhuận toàn thị trường – nghìn tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025 của các DN đã công bố; tổng toàn thị trường +76,2 nghìn tỷ đồng.

Bảng 4: Tổng hợp kết quả 19 ngành

Ngành	Tỷ trọng VH	Độ phủ VH	DT Q3	LN Q3	LN lõi Q3	LN 9T	Biên gộp Q3 (Δ)	9T/KH	P/E	P/E TB 3N
Bất động sản	29,7%	99,3%	+199,9%	+344,7%	−29,2%	+153,7%	42,1% (+31,1)	100,4%	13,8	24,7
Ngân hàng	26,1%	100,0%	+21,2%	+21,1%	+20,2%	+19,8%	–	76,9%	7,6	8,4
Thực phẩm & Đồ uống	7,0%	97,4%	+19,2%	+29,5%	+3,2%	+33,7%	26,1% (−0,2)	102,9%	10,4	14,6
Hàng & Dịch vụ công nghiệp	5,4%	96,2%	+23,3%	−13,2%	−5,7%	+15,9%	18,3% (−1,4)	106,6%	8,5	14,0
Dịch vụ tài chính	5,3%	99,2%	−4,3%	−45,5%	−44,7%	−5,4%	–	59,6%	16,8	17,1
Tiện ích	4,6%	98,2%	+29,4%	+58,6%	+33,1%	+44,6%	15,6% (+0,5)	144,7%	9,7	13,2
Tài nguyên cơ bản	3,5%	95,5%	+54,4%	+182,8%	+156,1%	+134,9%	14,2% (+2,9)	118,4%	9,9	16,5
Du lịch & Giải trí	3,5%	99,0%	+29,6%	−1,9%	−43,2%	−4,4%	9,3% (−4,4)	158,0%	15,5	23,5
Viễn thông	2,7%	99,9%	+17,4%	−15,6%	+13,0%	+29,7%	49,4% (−1,1)	86,5%	–	–
Xây dựng & Vật liệu	2,4%	92,3%	+12,2%	−32,5%	+1,6%	−7,2%	16,4% (+0,9)	76,7%	9,4	17,8
Dầu khí	2,4%	99,9%	+84,7%	+346,0%	+57,1%	+349,2%	6,9% (+2,0)	396,6%	9,5	18,7
Hóa chất	2,2%	99,0%	+20,5%	+30,8%	−8,7%	+45,7%	18,0% (−1,8)	143,0%	7,7	12,7
Bán lẻ	1,7%	99,1%	+33,1%	+80,2%	+46,6%	+82,6%	17,9% (+1,5)	103,9%	9,8	19,8
Công nghệ thông tin	1,1%	99,1%	−10,0%	+10,4%	+15,0%	+9,6%	24,5% (−5,9)	79,8%	12,3	21,2
Bảo hiểm	1,0%	99,3%	+10,0%	+0,9%	−6,2%	+13,6%	–	120,0%	8,8	9,9
Y tế	0,6%	93,4%	+1,3%	−11,9%	+3,2%	−17,3%	27,2% (+0,7)	69,6%	14,6	14,0
Hàng cá nhân & Gia dụng	0,5%	91,2%	+9,2%	−22,3%	+16,6%	−8,6%	15,5% (−1,5)	59,2%	4,8	9,2
Truyền thông	0,3%	93,2%	+27,6%	+285,8%	+19,1%	+310,3%	32,2% (+2,5)	138,8%	25,5	24,9
Ô tô & Phụ tùng	0,2%	53,3%	+1,2%	−10,1%	+52,1%	−74,0%	10,1% (+2,8)	58,6%	20,4	17,1

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. LN Q3, 9T/KH: FiinX; các chỉ tiêu còn lại tổng hợp từ BCTC từng DN. P/E: trung vị các DN vốn hóa ≥ 1.000 tỷ; ô xanh nhạt: P/E thấp hơn TB 3 năm. Ô tô & Phụ tùng mới phủ 53,3% vốn hóa.

BẤT ĐỘNG SẢN

Bất động sản: lợi nhuận +344,7% YoY, 34/96 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **96/127** DN, **99,3%** VH | Tỷ trọng VH: **29,7%** | LNST-CĐTS Q3: **+344,7%** | Tăng trưởng lõi: **−29,2%** | 9T/KH 2026: **100,4%**

Lợi nhuận Bất động sản Q3/2026 tăng +344,7% so với cùng kỳ – mức tăng lớn nhất thị trường, nhưng gần như toàn bộ đến từ VIC (+21.714 tỷ đồng, nền Q3/2025 thấp) và VHM (+18.962 tỷ đồng, +453,2%). Doanh thu ngành tăng +199,9% và biên gộp mở rộng từ 10,9% lên 42,1%.

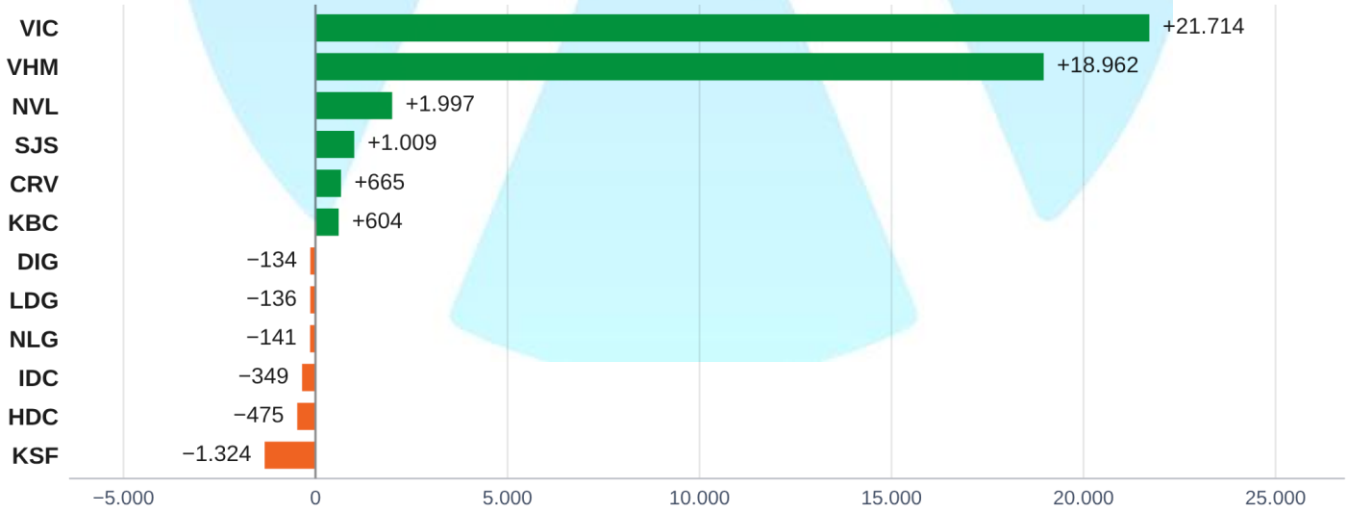
Loại VIC và VHM, lợi nhuận phần còn lại của ngành giảm 29,2%. Chỉ 34/96 doanh nghiệp tăng lợi nhuận và 18 doanh nghiệp lỗ; KSF (−1.324 tỷ đồng), HDC và IDC giảm mạnh nhất, trong khi NVL (+1.997 tỷ đồng) cải thiện.

Hình 5: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 6: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 5: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
138.608	+153,7%	100,4%	0,0%	33,5%	52.282	+172,3%	38	10	17

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Bất động sản: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 6: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VIC	1.878,4	+284,8%	22.354	›999%	+474,2%	107%	32,8% (+51,5)	26,1%	43,7	44,9	9,73	5,56	982,4
VHM	509,3	+419,9%	23.146	+453,2%	+396,4%	123%	60,3% (+45,3)	37,6%	5,2	9,7	1,78	1,60	619,6
KSF	56,4	−94,2%	34	−97,5%	+229,2%	–	37,6% (−25,9)	77,2%	4,8	26,4	2,64	4,78	9,0
VRE	52,1	+5,5%	1.522	+10,6%	+25,1%	88%	51,5% (+1,0)	14,9%	7,1	11,1	1,03	1,26	115,6
BCM	38,5	+13,6%	563	+35,5%	−62,0%	–	57,7% (−3,9)	9,4%	18,4	22,0	1,72	2,93	30,6
NVL	33,3	+204,2%	1.119	Chuyển lãi	–	172%	34,4% (−0,4)	9,5%	5,4	24,5	0,69	0,71	219,9
KBC	24,4	+136,6%	911	+196,6%	−23,6%	40%	54,0% (−4,1)	7,0%	14,0	28,1	0,95	1,17	33,6
SSH	21,9	−96,6%	111	Chuyển lãi	–	–	−10,5% (−83,0)	28,0%	11,8	34,8	3,06	4,70	0,0
VPI	19,9	−60,8%	21	−82,1%	−32,4%	–	37,1% (−6,8)	5,7%	65,1	55,7	3,67	3,87	121,0
THD	19,5	+30,8%	5	−79,7%	+44,7%	–	2,0% (+0,5)	3,3%	›100	82,7	3,86	3,82	1,3
KDH	17,3	−96,2%	176	−25,5%	+117,1%	125%	15,0% (−55,7)	9,5%	10,2	36,4	0,92	1,76	76,8
SJS	16,2	›999%	1.012	›999%	+722,7%	120%	72,1% (+45,8)	41,1%	10,0	40,1	3,33	4,07	1,6
CRV	15,8	›999%	686	›999%	+350,2%	–	52,3% (−4,2)	1,1%	21,1	70,8	2,08	2,57	0,0
IDC	13,6	−27,7%	493	−41,5%	−7,4%	72%	32,4% (−11,4)	26,8%	7,5	8,8	1,87	2,78	40,4
VEF	12,9	+66,8%	324	+93,1%	−94,4%	–	−34,7% (+93,9)	12,0%	15,2	35,1	1,70	5,32	0,3
DXG	12,5	−36,1%	15	−83,6%	−52,3%	102%	48,1% (−7,9)	0,8%	›100	55,9	0,87	1,20	107,5
TCH	11,9	+466,1%	538	›999%	+179,8%	–	48,8% (+23,0)	6,8%	14,9	22,0	0,97	1,28	65,3
SIP	11,7	+8,6%	344	−5,9%	+7,6%	137%	14,5% (−1,9)	27,7%	8,4	12,1	2,42	3,25	4,1
PDR	11,1	−95,3%	10	−88,1%	+10,8%	–	10,9% (−38,5)	5,0%	20,7	38,1	0,89	1,50	59,7
NLG	10,3	−82,5%	5	−96,7%	−63,7%	–	46,1% (+2,1)	5,2%	21,6	24,7	0,82	1,37	43,1
VCR	8,7	–	−34	Lỗ	–	–	–	−10,9%	–	–	6,22	5,04	0,2
TAL	8,5	−26,7%	199	−6,4%	+83,2%	–	37,3% (+2,0)	16,0%	9,8	14,6	1,51	2,51	5,4
DIG	6,5	−43,1%	77	−63,6%	−13,4%	–	21,0% (−3,3)	8,1%	10,3	36,0	0,65	1,52	55,6
CEO	4,9	+10,0%	41	−13,3%	+5,7%	–	25,1% (−10,0)	3,1%	26,5	48,9	0,78	1,52	72,9
IJC	4,2	−76,8%	134	−47,2%	−19,2%	59%	37,5% (−10,4)	6,5%	8,1	10,4	0,53	0,97	10,4
TID	3,7	+13,9%	69	−48,4%	−78,7%	–	6,7% (−1,5)	5,2%	23,1	13,4	1,24	1,71	0,1
VC3	3,4	−29,3%	10	+3,2%	−32,2%	51%	29,5% (+6,8)	4,6%	48,1	37,1	2,19	2,48	36,1
SZC	3,4	+29,6%	22	+3,8%	−76,2%	103%	33,7% (−10,2)	5,1%	21,3	18,5	1,12	1,96	9,0
Trung vị	*1,2*	*−4,2%*	*10*	*−26,9%*	*−6,0%*	*62%*	*33,3%*	*5,1%*	*13,3*	*18,6*	*0,81*	*1,23*	*0,6*
Toàn ngành	**2.894,0**	**+199,9%**	**54.665**	**+344,5%**	**+153,7%**	**100%**	**42,1% (+31,1)**	**–**	**15,2**	**–**	**–**	**–**	**2.809,6**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/96 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

NGÂN HÀNG

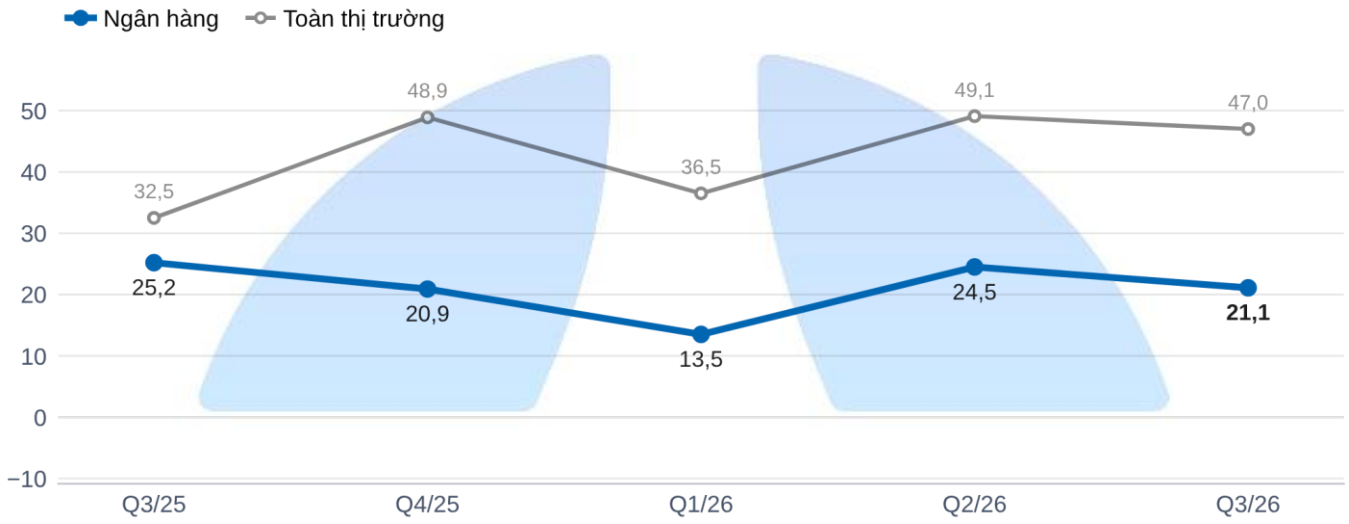
Ngân hàng: lợi nhuận +21,1% YoY, 22/28 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **28/28** DN, **100,0%** VH | Tỷ trọng VH: **26,1%** | LNST-CĐTS Q3: **+21,1%** | Tăng trưởng lõi: **+20,2%** | 9T/KH 2026: **76,9%**

Lợi nhuận ngành Ngân hàng Q3/2026 tăng +21,1% so với cùng kỳ, trong khoảng 14–25% ở năm quý gần nhất. 22/28 ngân hàng tăng lợi nhuận, không ngân hàng nào lỗ; tăng trưởng lõi +20,2%. Tổng thu nhập hoạt động tăng +21,2%.

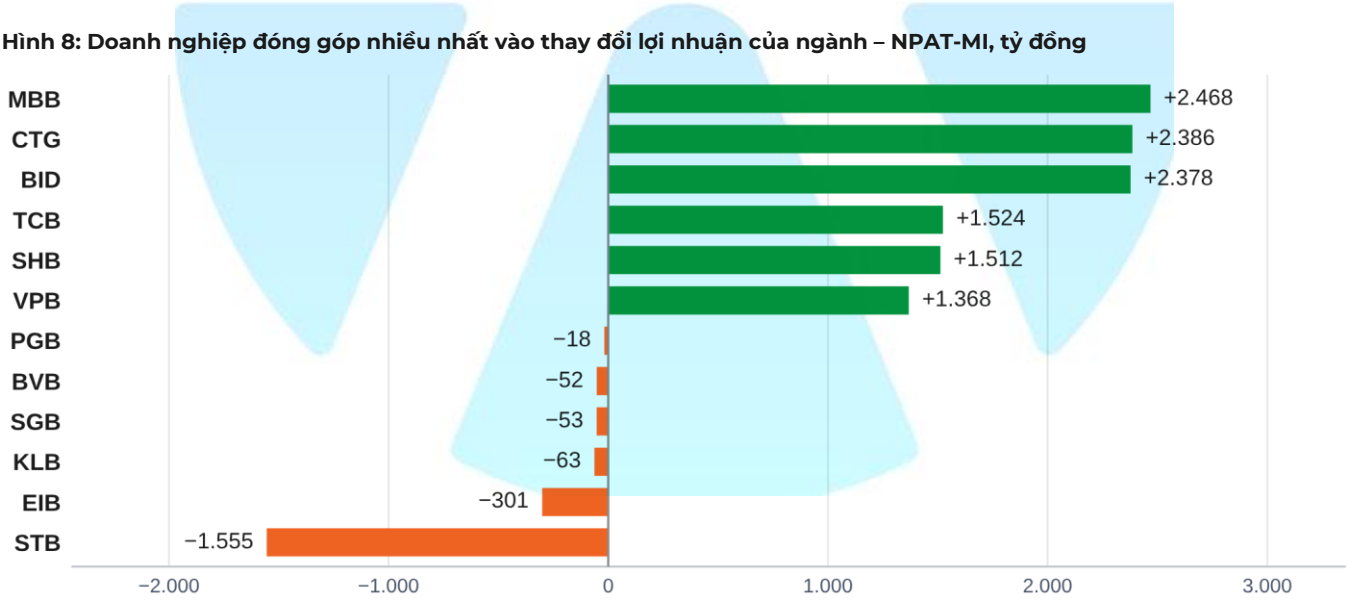
MBB (+2.468 tỷ đồng), CTG (+2.386 tỷ đồng) và BID (+2.378 tỷ đồng) đóng góp nhiều nhất. STB (−1.555 tỷ đồng) và EIB (−301 tỷ đồng) giảm nhiều nhất.

Hình 7: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 8: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 7: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
247.676	+19,8%	76,9%	23,1%	25,6%	76.300	+20,9%	23	2	7

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Ngân hàng: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 8: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VCB	447,9	+40,9%	9.033	+0,1%	+24,4%	63%	17,3%	10,8	14,1	1,76	2,42	249,1
BID	248,9	+9,7%	8.331	+39,9%	+25,5%	–	18,1%	7,2	10,5	1,23	1,75	131,6
CTG	231,1	+27,4%	10.835	+28,2%	+33,8%	93%	21,9%	5,4	7,8	1,11	1,37	227,8
TCB	227,5	+16,5%	7.943	+23,7%	+18,0%	75%	15,2%	7,9	8,8	1,16	1,24	554,2
VPB	215,5	+9,7%	8.644	+18,8%	+44,9%	71%	16,4%	6,9	10,3	1,07	1,11	457,7
MBB	188,8	+35,2%	8.040	+44,3%	+32,0%	77%	21,2%	5,8	6,5	1,15	1,26	246,2
HDB	145,8	+19,6%	3.852	+5,6%	+24,4%	61%	22,3%	7,6	6,7	1,55	1,45	323,5
STB	122,7	+17,2%	1.347	-53,6%	-50,8%	66%	2,5%	80,5	19,9	1,91	1,55	233,3
ACB	121,9	+18,0%	4.699	+9,8%	+3,7%	74%	16,2%	7,6	7,0	1,17	1,33	184,4
LPB	103,1	+49,7%	3.562	+28,9%	+8,7%	70%	26,0%	8,5	10,0	2,21	2,32	112,5
MSB	59,0	+17,1%	1.649	+29,4%	+16,9%	69%	14,0%	9,4	6,3	1,26	0,87	119,6
SHB	55,6	+42,8%	4.119	+58,0%	+17,4%	75%	18,6%	4,1	5,2	0,70	0,84	495,4
SSB	51,4	+11,9%	1.052	+35,0%	-41,7%	–	7,8%	15,8	12,2	1,19	1,45	49,0
VIB	50,8	+21,9%	1.925	+18,5%	+7,7%	66%	15,9%	6,6	7,5	1,02	1,32	76,4
NVB	40,9	+141,5%	847	+346,4%	+141,4%	139%	5,5%	44,4	45,4	1,63	1,68	16,1
TPB	40,2	+26,1%	2.394	+57,4%	+21,7%	–	17,3%	4,8	7,0	0,77	1,04	137,8
OCB	32,5	+12,3%	1.314	+7,0%	+19,3%	59%	12,8%	7,2	7,8	0,87	0,90	23,6
EIB	29,9	-19,7%	144	-67,6%	-58,8%	55%	0,7%	›100	25,6	1,12	1,48	79,8
ABB	28,1	+45,3%	1.028	+101,3%	+107,0%	96%	21,8%	6,4	16,1	1,19	0,77	16,8
NAB	27,1	+16,1%	1.269	+23,0%	+24,6%	76%	19,3%	5,5	5,8	0,96	1,07	22,2
VBB	14,7	+13,8%	299	+6,8%	+52,2%	62%	12,2%	9,4	8,4	1,10	0,85	0,9
BAB	12,1	+9,0%	126	+6,7%	+2,2%	–	8,8%	10,0	11,2	0,87	0,95	0,1
BVB	9,8	+18,3%	222	-19,1%	+89,0%	118%	9,3%	13,4	32,1	1,19	1,05	11,6
PGB	8,4	+5,8%	152	-10,4%	+32,0%	44%	8,8%	12,2	21,5	1,00	1,23	0,2
VAB	8,1	-15,7%	296	+10,1%	+13,8%	61%	13,5%	5,7	6,4	0,73	0,71	4,3
KLB	7,9	+1,7%	429	-12,8%	+11,4%	66%	22,0%	4,0	5,6	0,82	0,85	4,1
PCB	7,7	-47,7%	832	+48,8%	+33,8%	–	13,8%	4,3	4,4	0,55	0,56	3,4
SGB	4,7	-4,1%	16	-76,5%	-73,5%	22%	-0,8%	–	33,1	1,10	1,04	0,2
Trung vị	*45,9*	*+16,8%*	*1.330*	*+18,6%*	*+20,5%*	*69%*	*15,6%*	*7,4*	*8,6*	*1,12*	*1,17*	*78,1*
Toàn ngành	**2.541,9**	**+21,2%**	**84.396**	**+21,1%**	**+19,8%**	**77%**	**–**	**7,8**	**–**	**–**	**–**	**3.781,7**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%. Định giá ngân hàng tự tính từ vốn điều lệ, VCSH và giá cuối quý.

PHÂN TÍCH NGÀNH

Ngân hàng: chỉ số hoạt động đặc trưng

Tín dụng của các ngân hàng niêm yết tăng trung vị +10,1% sau 9 tháng, nhanh hơn huy động (+8,3%). NIM trung vị Q3 đạt 3,02%; 11/28 ngân hàng có NIM cao hơn cùng kỳ. Tỷ lệ nợ xấu trung vị 2,25%, 17/28 ngân hàng giảm nợ xấu so với cùng kỳ; bao phủ nợ xấu trung vị 60%.

Bảng 9: Tín dụng, hiệu quả và chất lượng tài sản

Mã	Tổng tài sản (nghìn tỷ)	Tín dụng 9T/2026	Huy động 9T/2026	NIM Q3 (Δ YoY)	CASA (Δ YoY)	Nợ xấu (Δ YoY)	Bao phủ nợ xấu	CIR Q3	Chi phí tín dụng	Thu nhập lãi thuần YoY
VCB	2.682	+8,5%	+6,5%	3,09% (+0,51)	31,8% (−1,5)	0,71% (−0,32)	243%	31,6%	1,38%	+39,1%
BID	3.493	+8,0%	+6,2%	2,01% (−0,02)	19,9% (+0,0)	1,85% (−0,02)	73%	34,4%	0,73%	+12,4%
CTG	2.952	+7,5%	+8,4%	3,01% (+0,42)	22,7% (−1,7)	1,20% (+0,11)	160%	25,1%	1,47%	+27,0%
TCB	1.318	+13,1%	+6,9%	3,80% (−0,03)	31,0% (−6,1)	1,27% (+0,11)	107%	31,9%	0,43%	+17,9%
VPB	1.611	+28,4%	+26,3%	4,81% (−0,56)	12,3% (−1,4)	3,12% (−0,39)	54%	21,8%	2,10%	+20,6%
MBB	1.838	+18,8%	+7,9%	4,11% (+0,04)	32,8% (−3,1)	1,67% (−0,20)	85%	26,2%	1,67%	+37,3%
HDB	1.143	+31,8%	+26,5%	3,63% (−0,64)	7,6% (−2,5)	3,42% (+0,52)	46%	24,8%	1,96%	+19,6%
STB	1.057	+11,8%	+25,4%	2,15% (−1,68)	19,0% (+3,5)	7,33% (+4,58)	35%	27,4%	3,43%	−33,6%
ACB	1.104	+11,5%	+1,9%	3,08% (+0,14)	19,3% (−2,2)	1,19% (+0,10)	91%	31,2%	0,49%	+21,1%
LPB	694	+22,9%	+25,0%	2,46% (−0,81)	6,5% (−0,3)	1,87% (+0,09)	63%	20,7%	1,64%	−7,4%
MSB	440	+13,5%	+10,5%	3,37% (+0,00)	20,4% (−6,1)	2,70% (−0,09)	47%	38,6%	0,74%	+21,6%
SHB	994	+9,0%	+13,0%	2,96% (+0,24)	6,7% (+0,1)	2,22% (−0,84)	82%	25,4%	0,99%	+22,0%
SSB	429	+9,0%	+2,5%	2,37% (−0,14)	10,8% (−4,0)	2,28% (+0,33)	71%	36,9%	0,81%	+5,6%
VIB	600	+7,7%	+9,4%	3,31% (+0,18)	11,4% (−3,9)	3,20% (−0,12)	42%	29,4%	1,88%	+14,6%
NVB	238	+54,5%	+45,4%	3,04% (+1,05)	9,8% (+1,4)	4,87% (−4,25)	25%	33,8%	1,04%	+120,1%
TPB	597	+9,3%	+8,1%	3,33% (+0,30)	16,4% (−1,3)	2,10% (−0,13)	57%	31,9%	1,08%	+36,6%
OCB	364	+10,6%	+1,3%	3,22% (−0,01)	11,9% (−3,6)	3,99% (+0,29)	58%	34,7%	0,90%	+14,2%
EIB	241	−17,6%	−10,7%	1,85% (−0,52)	12,9% (−1,0)	2,62% (−0,37)	41%	71,3%	0,47%	−25,6%
ABB	277	+18,2%	+14,6%	3,25% (+0,02)	8,5% (−0,4)	1,42% (−1,21)	87%	32,1%	0,84%	+30,5%
NAB	463	+10,9%	+16,8%	1,68% (−0,77)	4,9% (−0,4)	1,61% (−1,10)	67%	35,5%	0,63%	−13,5%
VBB	213	+11,5%	+8,5%	1,43% (−0,42)	5,2% (+0,9)	2,28% (−0,41)	62%	51,8%	0,41%	−13,4%
BAB	221	+9,4%	+2,2%	1,29% (−0,25)	3,5% (+0,7)	1,19% (+0,06)	127%	80,5%	0,05%	−3,9%
BVB	145	+9,4%	+23,9%	2,70% (+0,19)	8,7% (+2,0)	2,88% (−0,27)	46%	58,1%	0,68%	+30,2%
PGB	93	+7,1%	+5,8%	2,53% (+0,15)	21,4% (+7,9)	3,93% (+0,08)	31%	45,6%	1,39%	+20,4%
VAB	156	+8,9%	+8,2%	1,52% (−0,52)	6,6% (+0,2)	1,38% (−0,41)	55%	43,5%	−0,07%	−16,3%
KLB	116	+9,6%	+13,6%	3,31% (−1,03)	6,0% (+0,0)	1,98% (+0,05)	81%	51,5%	0,34%	−10,7%
PCB	280	+13,1%	+3,6%	3,18%	9,7% (−0,6)	2,85% (−0,85)	50%	52,3%	0,52%	–
SGB	35	−1,0%	−4,4%	2,40% (+0,00)	8,1% (+0,9)	3,06% (−0,04)	35%	75,3%	0,78%	+2,1%
Trung vị	*451*	*+10,1%*	*+8,3%*	*3,02%*	*11,1%*	*2,25%*	*60%*	*34,1%*	*0,82%*	*+17,9%*

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Tự tính từ BCTC hợp nhất. Tín dụng, huy động: thay đổi so với 31/12/2025. NIM: thu nhập lãi thuần Q3 năm hóa / tài sản sinh lãi bình quân. CASA: tiền gửi không kỳ hạn / tiền gửi KH. Nợ xấu: nợ nhóm 3–5 / tổng dư nợ. Bao phủ: dự phòng cho vay KH / nợ xấu. CIR: chi phí hoạt động / tổng thu nhập hoạt động Q3. Chi phí tín dụng: dự phòng Q3 năm hóa / dư nợ bình quân.

THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG

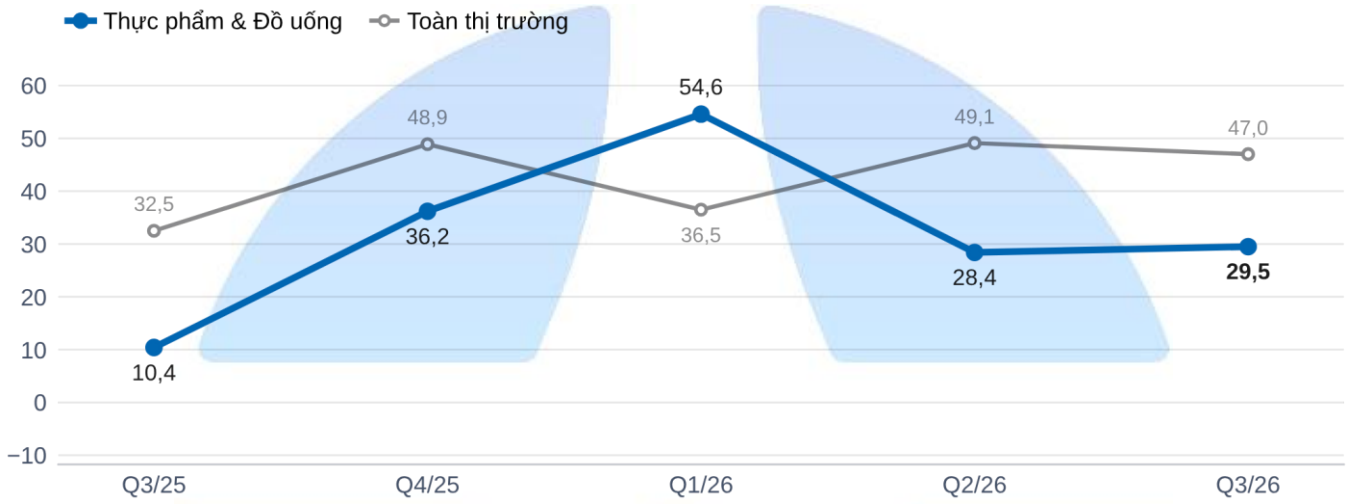
Thực phẩm & Đồ uống: lợi nhuận +29,5% YoY, 53/95 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **96/141** DN, **97,4%** VH | Tỷ trọng VH: **7,0%** | LNST-CĐTS Q3: **+29,5%** | Tăng trưởng lõi: **+3,2%** | 9T/KH 2026: **102,9%**

Lợi nhuận ngành tăng +29,5% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ MSN (+2.462 tỷ đồng). Doanh thu tăng +19,2% trong khi biên gộp gần như đi ngang (26,3% → 26,1%).

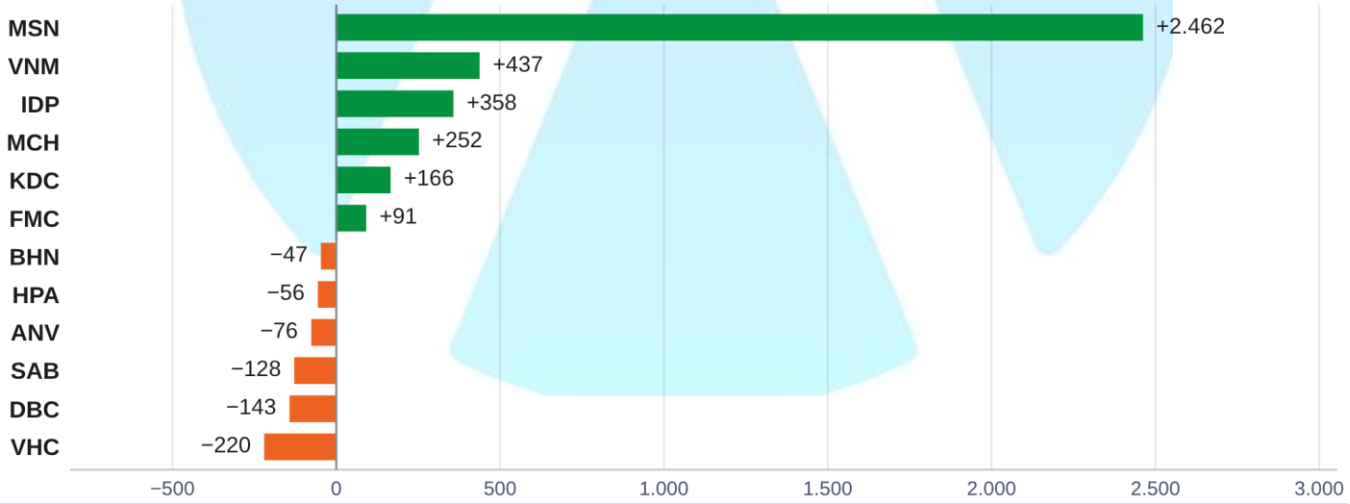
Loại MSN và IDP, tăng trưởng lõi là +3,2%. VNM tăng +17,3%; VHC, DBC và SAB giảm. 53/95 doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Hình 9: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 10: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 10: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
40.341	+33,7%	102,9%	0,0%	34,3%	11.850	+36,2%	43	14	30

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Thực phẩm & Đồ uống: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 11: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
MCH	176,5	+16,3%	1.928	+15,1%	+12,9%	67%	45,4% (−0,2)	40,3%	24,3	19,8	9,74	8,77	74,5
VNM	117,0	+8,9%	2.964	+17,3%	+30,3%	87%	41,4% (−0,4)	35,1%	10,3	13,7	3,39	3,98	172,8
MSN	101,3	+74,7%	3.671	+203,7%	+205,3%	132%	28,2% (−2,3)	24,4%	10,7	35,3	2,32	3,17	331,6
SAB	54,4	+3,8%	1.232	−9,4%	+6,6%	75%	38,1% (+1,0)	22,2%	11,7	14,6	2,62	2,78	23,7
SBT	18,8	+41,8%	156	−22,6%	+9,9%	–	6,2% (−3,1)	7,4%	23,7	20,2	1,63	1,46	25,5
QNS	18,2	+14,5%	450	+18,1%	+6,7%	93%	35,4% (+2,9)	18,7%	9,1	8,2	1,69	1,78	11,5
HAG	17,5	+0,7%	406	−2,5%	+94,6%	–	45,6% (+5,4)	22,2%	5,3	8,4	1,10	1,57	28,4
IDP	16,1	+32,8%	224	Chuyển lãi	–	102%	40,0% (+11,0)	29,3%	17,1	29,6	4,98	4,78	0,0
VSF	14,3	+20,4%	16	+21,4%	+26,8%	61%	11,0% (+0,6)	1,4%	›100	–	6,19	6,42	1,0
KDC	13,9	+5,8%	218	+319,7%	+257,2%	–	20,3% (+0,9)	8,5%	19,2	27,3	2,41	2,28	5,1
BAF	13,5	+81,9%	20	−5,3%	−9,4%	–	16,5% (−6,7)	2,2%	›100	33,3	2,71	2,62	60,6
VHC	9,7	−4,4%	213	−50,8%	−16,3%	–	14,5% (−2,4)	12,8%	7,9	12,4	1,01	1,50	17,7
MML	8,6	+11,0%	84	+6,9%	−17,7%	132%	27,4% (−0,1)	9,2%	17,7	25,8	1,57	2,03	1,8
AIG	8,4	+5,6%	300	+21,2%	+47,3%	–	17,6% (+1,4)	18,6%	6,9	9,4	1,27	1,36	1,2
VCF	7,9	+31,9%	130	+15,3%	−4,6%	66%	22,2% (−0,7)	38,4%	15,8	14,9	5,33	4,23	0,1
HPA	7,8	−19,4%	302	−15,7%	−27,1%	94%	25,2% (+1,4)	29,3%	6,3	5,8	1,66	2,11	2,2
DBC	6,6	+6,1%	200	−41,6%	−36,4%	77%	11,4% (−2,0)	12,0%	6,5	10,8	0,76	1,33	25,2
BHN	6,1	+12,5%	174	−21,2%	+19,3%	124%	30,2% (+0,7)	11,6%	11,1	19,6	1,39	1,70	0,0
SEA	6,0	−31,8%	54	+85,2%	+7,9%	256%	23,5% (+4,9)	8,6%	27,6	27,2	2,37	2,21	1,1
HNG	5,8	+36,8%	−65	Lỗ	–	–	18,1% (+15,1)	−77,4%	–	–	6,54	4,56	6,1
PAN	4,3	−21,0%	196	+25,4%	–	–	18,6% (−1,1)	22,3%	–	8,3	0,76	1,03	12,2
ANV	4,3	+3,5%	207	−27,0%	−28,2%	–	19,5% (−4,8)	20,8%	5,4	29,8	1,05	1,65	14,8
CMF	3,2	+12,3%	80	+6,2%	+13,6%	77%	31,4% (+2,5)	21,2%	10,0	10,2	2,02	2,18	0,0
NAF	2,9	−10,0%	44	+1,8%	+44,6%	–	21,8% (−1,5)	25,1%	13,6	15,2	3,17	2,24	14,9
MCM	2,8	−3,3%	39	+39,5%	+37,1%	86%	28,4% (+0,2)	11,7%	10,4	13,0	1,20	1,43	0,8
FMC	2,4	−15,1%	188	+93,9%	+92,5%	122%	16,7% (+2,7)	22,5%	4,4	8,3	0,93	1,21	0,7
OCH	2,2	+13,6%	115	−3,0%	+35,4%	–	60,6% (+0,9)	6,6%	21,0	10,6	0,74	0,81	0,4
IFS	1,6	+8,3%	32	−11,8%	+20,5%	–	35,5% (+4,7)	13,9%	9,5	11,5	1,31	1,64	0,0
Trung vị	*0,6*	*+8,6%*	*14*	*−0,6%*	*+14,6%*	*86%*	*16,2%*	*11,7%*	*8,8*	*13,0*	*1,00*	*1,31*	*0,0*
Toàn ngành	**682,7**	**+19,2%**	**14.338**	**+29,5%**	**+33,7%**	**103%**	**26,1% (−0,2)**	**–**	**13,1**	**–**	**–**	**–**	**854,1**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/95 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

HÀNG & DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP

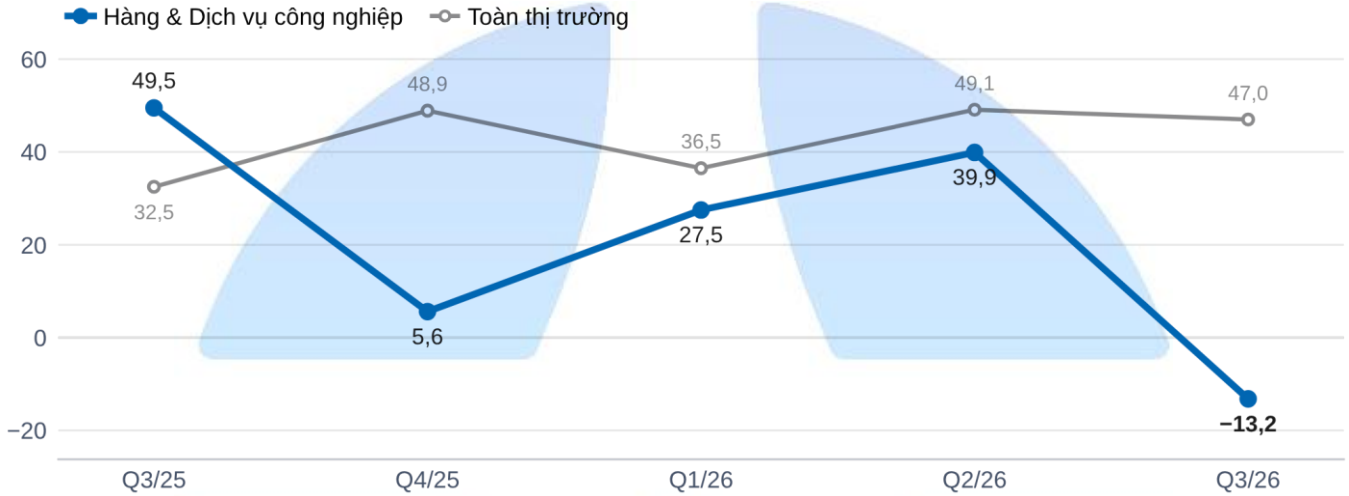
Hàng & Dịch vụ công nghiệp: lợi nhuận −13,2%, 78/135 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **138/248** DN, **96,2%** VH | Tỷ trọng VH: **5,4%** | LNST-CĐTS Q3: **−13,2%** | Tăng trưởng lõi: **−5,7%** | 9T/KH 2026: **106,6%**

Lợi nhuận ngành giảm 13,2% so với cùng kỳ, sau 4 quý tăng liên tiếp. Mức giảm tập trung ở GEE (−970 tỷ đồng), ACV (−561 tỷ đồng) và GEX (−376 tỷ đồng). Doanh thu ngành vẫn tăng +23,3% nhưng biên gộp thu hẹp từ 19,7% xuống 18,3%.

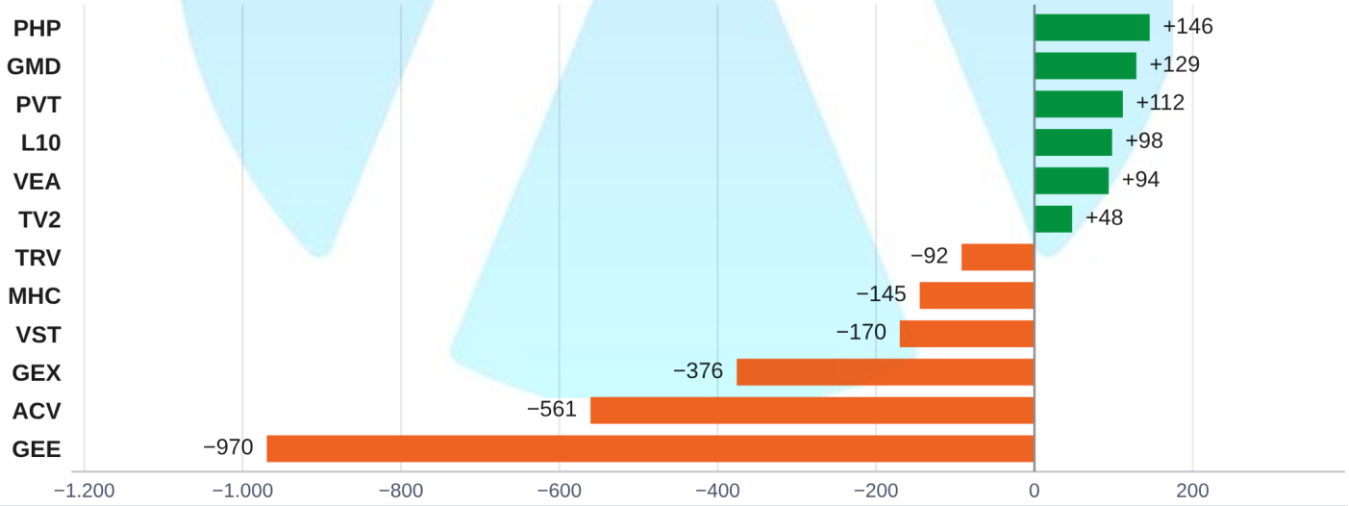
PHP, GMD và PVT tăng lợi nhuận nhiều nhất. 78/135 doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Hình 11: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 12: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 12: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
32.949	+15,9%	106,6%	0,0%	35,5%	10.329	+5,6%	61	30	40

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Hàng & Dịch vụ công nghiệp: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 13: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
ACV	143,7	−6,3%	2.206	−20,3%	−3,3%	–	47,4% (−14,4)	15,7%	13,6	20,1	1,94	3,33	22,6
MVN	81,5	+50,3%	686	+2,5%	+61,0%	–	16,6% (−2,9)	19,4%	28,8	33,4	5,31	4,76	1,8
VEA	50,0	+15,2%	1.893	+5,2%	+13,1%	–	15,0% (−1,6)	29,9%	6,4	7,2	1,95	1,85	15,3
GEE	40,5	+50,1%	774	−55,6%	−24,2%	102%	14,6% (−2,0)	32,2%	15,6	16,5	4,76	5,11	104,9
GMD	32,9	+41,6%	444	+40,8%	+80,7%	–	31,8% (−10,9)	19,3%	12,2	14,8	2,40	2,45	89,3
GEX	28,5	+41,8%	246	−60,5%	−31,8%	71%	19,9% (+1,3)	5,2%	28,5	24,9	1,41	1,83	219,0
PHP	13,9	+32,8%	406	+55,8%	+91,5%	112%	53,2% (+2,0)	21,5%	10,2	14,3	2,06	2,01	13,7
PVT	10,6	+26,9%	375	+42,4%	+64,6%	136%	14,1% (+0,9)	16,6%	6,9	8,5	1,09	1,17	148,0
VGR	10,6	−7,8%	109	−12,6%	−0,1%	122%	50,1% (−4,3)	44,8%	21,3	13,6	9,74	5,17	2,4
PAP	9,7	+441,9%	−126	Lỗ	–	–	8,9% (+131,0)	−15,9%	–	–	2,94	2,84	0,0
HAH	9,5	+5,3%	328	+8,1%	+11,3%	–	35,5% (−1,3)	25,9%	7,3	10,3	1,73	2,08	41,9
VTP	9,1	+17,1%	109	+27,8%	−13,8%	54%	6,5% (+1,9)	18,0%	24,6	30,4	3,80	7,13	33,7
TMS	5,4	+7,3%	114	+22,7%	+97,5%	174%	17,1% (+0,2)	13,8%	8,7	28,2	1,17	1,73	0,0
VSC	4,9	+10,7%	−9	Lỗ	−31,2%	–	41,7% (+3,9)	4,7%	19,1	19,2	0,87	1,40	144,8
PDN	4,6	+2,6%	119	+9,8%	+11,0%	81%	39,6% (+2,1)	31,2%	9,7	13,0	2,88	3,88	0,6
STG	3,1	+32,3%	99	+21,1%	+33,7%	–	19,0% (−2,0)	13,6%	8,6	17,5	1,11	1,59	0,0
TDP	3,0	+7,9%	11	−69,5%	+17,7%	93%	8,1% (+0,0)	8,9%	27,2	34,0	2,32	2,80	8,0
DVP	2,9	+33,3%	94	+15,3%	+18,1%	68%	48,6% (−2,1)	26,8%	7,8	9,4	2,16	2,17	1,0
CDN	2,6	+14,3%	139	+24,4%	+28,4%	89%	42,9% (+0,6)	20,6%	5,8	8,9	1,13	1,55	0,1
CQN	2,4	+21,5%	36	+41,6%	+24,9%	–	26,0% (−0,9)	15,3%	14,7	18,1	2,19	2,29	1,4
TBD	2,2	+90,0%	53	+88,7%	+2,1%	–	14,2% (−1,9)	26,6%	10,0	27,3	3,16	4,98	0,0
NCT	2,2	+13,4%	98	−14,2%	+20,0%	–	45,5% (+3,2)	54,9%	4,9	8,8	2,75	4,19	1,3
LLM	2,1	−49,0%	99	+1,0%	+292,2%	–	51,2% (+42,7)	54,9%	2,1	9,9	0,97	1,10	0,9
SGN	2,0	+23,3%	78	+105,0%	+26,6%	–	33,7% (+5,1)	20,5%	8,1	9,6	1,58	2,07	0,6
PVP	1,9	+0,6%	68	−2,5%	+79,8%	129%	11,2% (+1,0)	16,0%	5,9	7,8	0,90	0,88	23,2
TV2	1,8	+103,7%	61	+360,6%	+254,1%	–	17,5% (+1,4)	16,2%	8,4	29,4	1,33	1,83	3,7
SWC	1,7	+30,3%	108	+28,7%	+26,7%	116%	28,0% (+2,4)	17,7%	4,6	7,3	0,76	1,06	0,1
APH	1,6	+19,2%	54	+8,7%	+65,8%	–	17,4% (+2,7)	9,4%	6,7	16,9	0,61	0,66	2,8
Trung vị	*0,4*	*+17,1%*	*8*	*+5,2%*	*+17,7%*	*97%*	*15,0%*	*11,6%*	*8,1*	*11,0*	*0,86*	*1,06*	*0,0*
Toàn ngành	**522,9**	**+23,3%**	**9.937**	**−12,9%**	**+15,9%**	**107%**	**18,3% (−1,4)**	**–**	**11,8**	**–**	**–**	**–**	**912,2**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/135 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

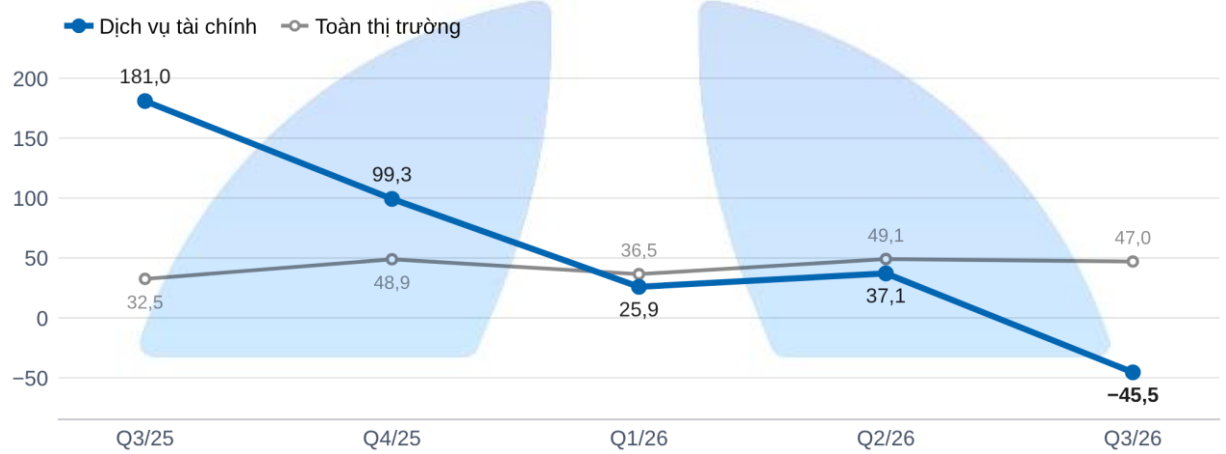
Dịch vụ tài chính: lợi nhuận −45,5%, 10/46 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **47/48** DN, **99,2%** VH | Tỷ trọng VH: **5,3%** | LNST-CĐTS Q3: **−45,5%** | Tăng trưởng lõi: **−44,7%** | 9T/KH 2026: **59,6%**

Lợi nhuận ngành giảm 45,5% so với cùng kỳ; tăng trưởng lõi −44,7%. 10/46 doanh nghiệp tăng lợi nhuận, 11 doanh nghiệp lỗ.

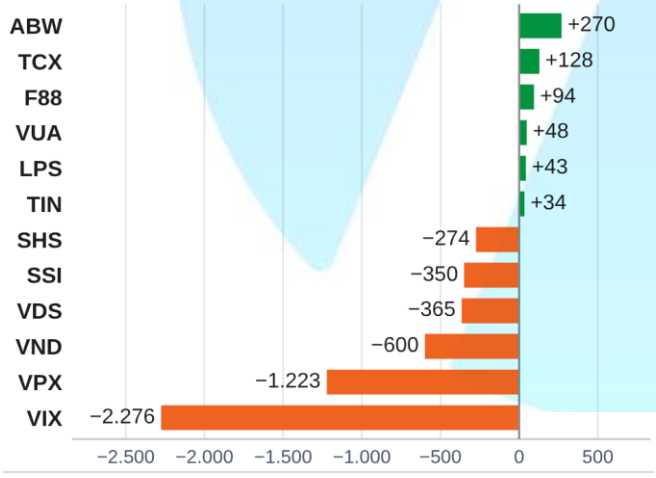
Tổng hợp các công ty chứng khoán, lãi tự doanh giảm từ 12.055 tỷ xuống 4.975 tỷ đồng và doanh thu môi giới giảm từ 5.915 tỷ xuống 2.349 tỷ đồng; lãi cho vay ký quỹ tăng từ 7.304 tỷ lên 9.869 tỷ đồng. VIX, VPX và VND giảm mạnh nhất.

Hình 13: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



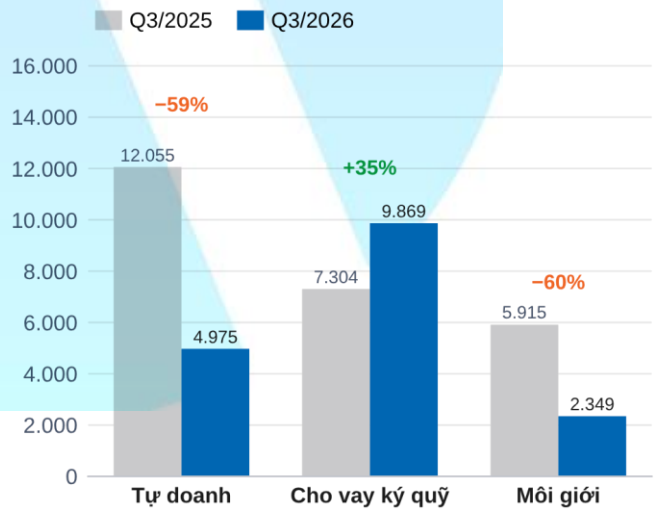
Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 14: Doanh nghiệp đóng góp vào thay đổi lợi nhuận – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 15: Thu nhập theo mảng của các công ty chứng khoán – tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Tổng các CTCK đã công bố; tự doanh = lãi/lỗ FVTPL + HTM.

Bảng 14: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
25.878	−5,4%	59,6%	40,4%	19,9%	8.891	+99,3%	29	2	8

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Dịch vụ tài chính: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 15: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Tự doanh YoY	Cho vay YoY	Môi giới YoY	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
TCX	91,6	+11,7%	1.748	+7,9%	+13,3%	76%	-36,6%	+53,8%	-37,3%	13,6%	14,7	17,9	1,93	2,41	79,8
VCK	65,7	-23,3%	894	-20,7%	+26,1%	70%	+11,8%	+34,3%	-68,2%	13,9%	15,5	17,5	2,05	2,99	55,9
SSI	57,9	-24,2%	1.125	-23,7%	+14,2%	78%	-11,9%	+10,9%	-62,2%	13,4%	13,0	17,1	1,43	2,07	416,3
VPX	41,9	+0,1%	670	-64,6%	+8,6%	55%	-84,5%	+93,8%	-56,6%	10,8%	11,0	12,1	1,16	1,68	20,2
HCM	31,8	-25,3%	297	-32,5%	+0,2%	47%	+9,1%	+18,1%	-70,0%	8,1%	26,9	18,9	1,82	2,18	87,8
VIX	30,4	-36,4%	174	-92,9%	-90,6%	–	Lỗ	-1,2%	-59,5%	6,2%	18,1	13,6	0,93	1,56	464,5
VCI	21,3	-9,6%	367	-12,6%	+6,6%	52%	-42,5%	+50,5%	-49,9%	8,1%	15,2	24,6	1,26	2,11	179,1
LPS	21,3	+261,5%	141	+43,4%	+107,4%	–	-24,6%	+402,6%	-11,0%	5,7%	23,8	21,3	1,19	1,28	26,1
VND	19,9	-22,6%	330	-64,5%	+4,6%	–	-53,0%	-3,2%	-70,4%	9,8%	9,5	12,1	0,92	1,26	145,6
MBS	15,0	+25,0%	315	-5,2%	+10,3%	61%	-13,3%	+19,5%	-65,5%	12,3%	12,4	16,3	1,33	2,42	55,9
SHS	11,0	+22,8%	203	-57,5%	-54,5%	37%	-20,3%	+33,3%	-47,7%	5,8%	15,0	14,7	0,88	1,24	138,6
F88	10,8	+53,9%	319	+42,0%	–	95%	–	–	–	36,1%	9,8	15,1	2,65	4,28	11,6
EVF	9,0	-16,6%	279	+10,0%	+13,5%	79%	–	–	–	9,7%	9,0	16,1	0,84	1,00	15,6
ORS	8,7	+37,5%	86	-35,3%	›999%	73%	-60,3%	+140,0%	+30,7%	4,5%	25,2	23,7	1,10	1,24	50,5
DSE	8,4	-7,1%	43	-68,8%	-48,4%	31%	-37,5%	+13,8%	-34,6%	2,8%	58,1	37,0	1,53	1,97	11,4
KAI	8,4	+14,8%	137	-10,8%	+60,3%	–	-9,3%	+51,9%	-53,8%	6,5%	15,9	15,5	1,00	1,03	1,6
TIN	7,9	+102,0%	403	+9,1%	+90,4%	65%	–	–	–	63,2%	4,8	12,7	2,44	2,40	2,0
BSI	7,2	+19,0%	165	-23,5%	-5,4%	67%	-42,9%	+39,3%	-56,6%	8,3%	15,2	22,7	1,23	1,87	9,6
FTS	7,0	-4,4%	36	-35,0%	+1,9%	62%	–	-4,1%	-75,8%	9,0%	17,3	23,2	1,56	2,67	15,8
CTS	5,8	-37,2%	5	-98,2%	-84,4%	24%	-98,0%	+31,5%	-58,3%	3,9%	52,1	23,0	2,03	2,52	32,5
ABW	4,2	+254,6%	316	+579,6%	+370,7%	103%	+674,1%	+17,9%	-59,0%	20,4%	7,4	8,4	1,02	0,89	2,0
TVS	3,1	-32,5%	1	-99,6%	-97,8%	2%	-77,6%	+6,1%	-67,8%	0,5%	›100	12,3	1,03	1,31	2,0
VUA	3,0	›999%	44	Chuyển lãi	–	–	–	›999%	›999%	7,2%	26,8	27,2	1,50	2,66	0,0
AGR	2,7	+8,1%	29	-57,4%	-8,7%	66%	+30,9%	+60,3%	-57,7%	5,0%	20,7	25,7	1,03	1,40	2,9
DSC	2,6	-38,0%	4	-96,7%	-66,4%	27%	-95,6%	+3,8%	-64,2%	3,9%	21,3	19,2	0,83	1,47	0,1
BMS	2,3	-28,6%	-52	Lỗ	-29,9%	29%	Lỗ	›999%	+100,0%	3,5%	28,7	16,3	1,01	1,19	0,6
AAS	2,3	-65,0%	19	-83,1%	-78,1%	20%	-60,7%	+14,3%	-73,1%	1,2%	69,3	24,5	0,84	0,78	13,0
PHS	2,2	-10,0%	15	-63,6%	-61,2%	20%	-21,6%	+13,5%	-55,5%	2,3%	45,0	41,8	0,85	1,08	0,0
Trung vị	*2,9*	*-20,3%*	*27*	*-64,1%*	*-23,8%*	*61%*	–	–	–	*5,8%*	*16,8*	*17,6*	*1,02*	*1,29*	*2,7*
Toàn ngành	**517,3**	**-4,3%**	**7.822**	**-45,5%**	**-5,4%**	**60%**	**-58,7%**	**+35,1%**	**-60,3%**	–	**14,9**	–	–	–	**1.883,2**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/46 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%. Tự doanh = lãi/lỗ FVTPL + HTM.

TIỆN ÍCH

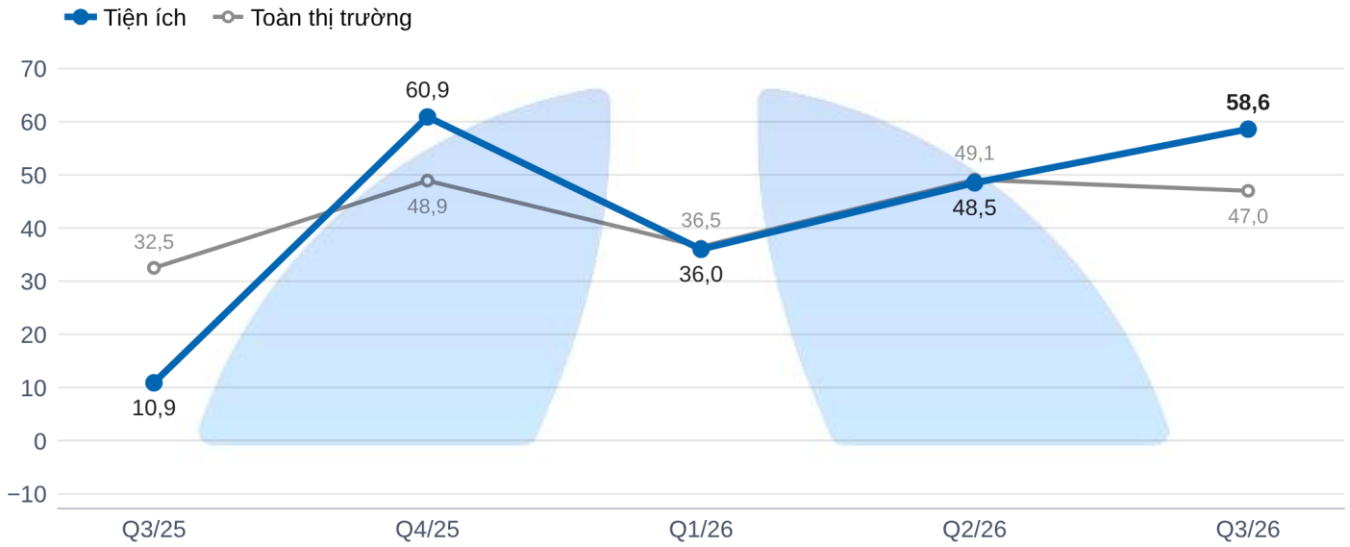
Tiện ích: lợi nhuận +58,6%, 59/107 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **108/141** DN, **98,2%** VH | Tỷ trọng VH: **4,6%** | LNST-CĐTS Q3: **+58,6%** | Tăng trưởng lõi: **+33,1%** | 9T/KH 2026: **144,7%**

Lợi nhuận ngành Tiện ích tăng +58,6% so với cùng kỳ, nhờ GAS (+2.027 tỷ đồng), PGV (+1.056 tỷ đồng) và POW (+1.050 tỷ đồng). Loại GAS và PGV, tăng trưởng lõi vẫn đạt +33,1%.

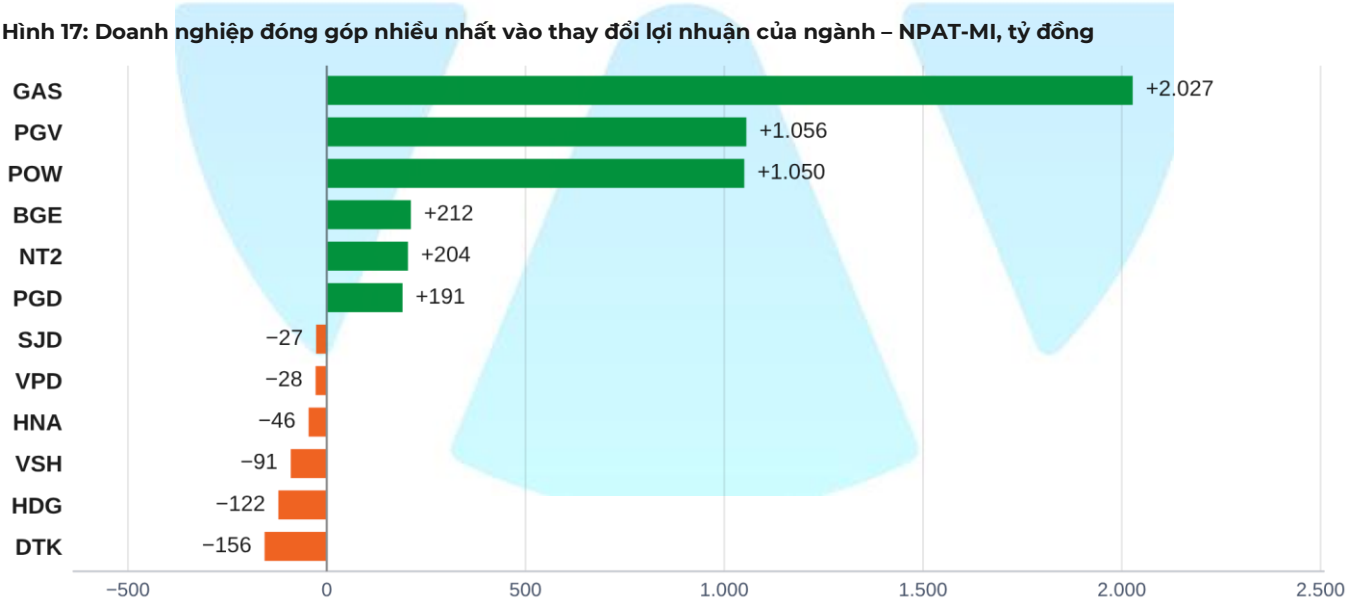
Doanh thu tăng +29,4%, biên gộp mở rộng nhẹ lên 15,6%. 59/107 doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Hình 16: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 17: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 16: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
38.712	+44,6%	144,7%	0,0%	48,2%	10.291	+60,9%	62	30	53

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Tiện ích: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 17: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
GAS	185,8	+11,3%	4.576	+79,5%	+33,1%	–	15,7% (+4,2)	18,9%	12,6	15,4	2,70	2,70	115,7
POW	37,0	+113,5%	1.860	+129,8%	+246,5%	–	13,8% (−2,7)	16,2%	5,3	21,4	0,89	0,99	76,1
REE	28,3	+28,1%	788	+16,9%	+11,8%	94%	33,3% (−3,2)	12,8%	10,3	14,0	1,26	1,60	17,4
PGV	25,2	+43,3%	1.221	+637,8%	+199,0%	–	13,2% (+4,4)	28,3%	4,2	16,3	1,36	1,52	0,2
DNH	22,4	+26,1%	366	+74,7%	+64,8%	183%	62,7% (+10,1)	24,1%	16,5	20,5	3,82	6,20	0,0
BWE	10,7	+40,4%	408	+54,2%	+33,5%	128%	45,8% (−9,8)	19,0%	8,7	12,6	1,39	1,80	3,4
VSH	9,7	−24,6%	121	−42,8%	−2,8%	108%	45,8% (−7,0)	17,1%	11,4	18,0	1,99	2,29	0,4
DTK	7,2	+8,7%	−160	Lỗ	–	–	−3,6% (−7,2)	9,5%	–	12,5	0,79	0,95	0,1
TDM	7,2	+46,9%	48	›999%	−4,5%	85%	44,8% (+25,6)	7,3%	35,7	27,8	2,31	2,48	0,7
NT2	6,3	+45,6%	419	+95,4%	+57,0%	–	17,5% (+6,8)	28,7%	4,3	24,4	1,17	1,40	18,8
HDG	5,9	−16,1%	163	−42,7%	+10,2%	–	60,3% (−9,2)	13,8%	7,3	20,6	0,85	1,40	15,4
QTP	5,0	+36,9%	76	+129,4%	+51,3%	125%	3,3% (+0,2)	21,1%	4,0	8,4	0,83	1,09	1,7
HNA	4,9	−25,3%	200	−18,5%	+7,9%	199%	69,4% (+6,6)	14,7%	9,8	18,4	1,42	1,67	0,1
SBH	4,7	−5,3%	193	+2,5%	+3,2%	–	77,0% (+4,2)	26,6%	8,5	13,8	2,09	3,26	0,1
GEG	4,4	+7,5%	90	+20,2%	−47,5%	250%	47,4% (−0,7)	7,9%	10,6	23,7	0,95	1,19	1,9
HND	4,4	+36,3%	36	Chuyển lãi	+38,5%	–	7,0% (+7,0)	8,0%	8,9	16,8	3,38	1,18	0,1
CHP	4,1	−11,2%	66	−15,6%	−39,0%	77%	49,1% (−1,2)	16,9%	12,1	13,1	2,26	2,35	0,3
PGS	3,9	+21,4%	62	+69,2%	+45,8%	143%	17,0% (+1,8)	15,6%	24,5	19,6	3,71	2,34	0,1
TMP	3,7	+16,4%	124	+16,3%	+21,4%	–	61,0% (+1,1)	20,6%	10,0	12,0	2,04	2,77	0,1
DNW	3,5	+4,9%	82	+1,0%	+31,9%	97%	36,9% (−1,5)	13,7%	10,4	13,0	1,45	1,72	0,0
SHP	3,2	+0,4%	142	+3,4%	+1,0%	75%	70,6% (+1,7)	23,8%	10,6	11,9	2,52	2,79	0,1
PPC	2,8	+25,8%	4	Chuyển lãi	+285,7%	–	2,1% (+3,8)	6,5%	9,6	11,7	0,62	0,77	0,9
AVC	2,7	−2,4%	101	+4,9%	−1,7%	–	67,0% (+4,9)	21,3%	10,3	14,3	2,16	3,27	0,0
BWS	2,6	+0,7%	76	−6,2%	−4,9%	–	62,9% (+2,7)	22,6%	10,4	12,8	2,34	2,94	0,5
VCP	2,3	+31,3%	245	+95,7%	+85,4%	–	42,2% (+7,5)	28,8%	3,3	8,0	0,86	1,12	0,9
VPD	2,2	−12,1%	107	−20,7%	−12,4%	122%	63,3% (−6,3)	15,0%	9,3	12,1	1,41	1,74	0,1
PGD	2,1	+6,8%	265	+257,1%	+105,9%	138%	13,1% (+5,8)	20,6%	6,6	13,2	1,26	1,79	0,1
TBC	1,9	+13,4%	89	+36,4%	+36,2%	127%	70,5% (+10,6)	21,5%	7,7	14,8	1,63	2,11	0,1
Trung vị	*0,7*	*+5,6%*	*20*	*+3,7%*	*+11,8%*	*96%*	*33,9%*	*15,0%*	*9,0*	*12,3*	*1,28*	*1,43*	*0,0*
Toàn ngành	**453,1**	**+29,4%**	**13.577**	**+58,6%**	**+44,6%**	**145%**	**15,6% (+0,5)**	**–**	**9,1**	**–**	**–**	**–**	**268,5**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/107 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

TÀI NGUYÊN CƠ BẢN

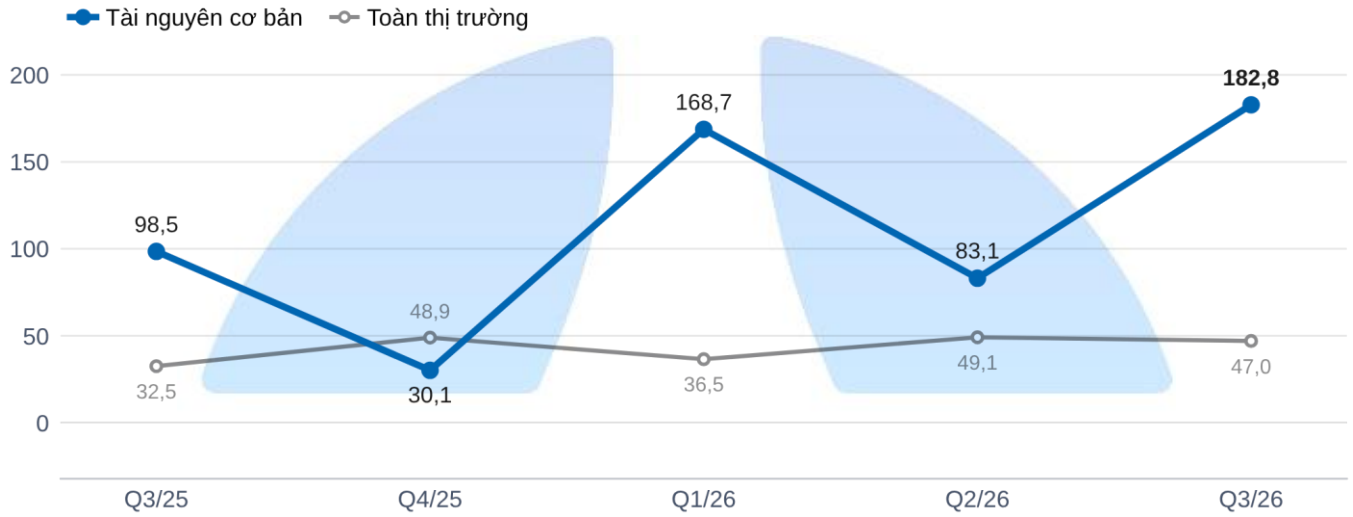
Tài nguyên cơ bản: lợi nhuận +182,8%, 46/69 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **68/101** DN, **95,5%** VH | Tỷ trọng VH: **3,5%** | LNST-CĐTS Q3: **+182,8%** | Tăng trưởng lõi: **+156,1%** | 9T/KH 2026: **118,4%**

Lợi nhuận ngành tăng +182,8% so với cùng kỳ, dẫn đầu bởi HPG (+4.229 tỷ đồng), MSR (+2.143 tỷ đồng) và KSV (+1.814 tỷ đồng). Doanh thu tăng +54,4%, biên gộp mở rộng từ 11,2% lên 14,2%.

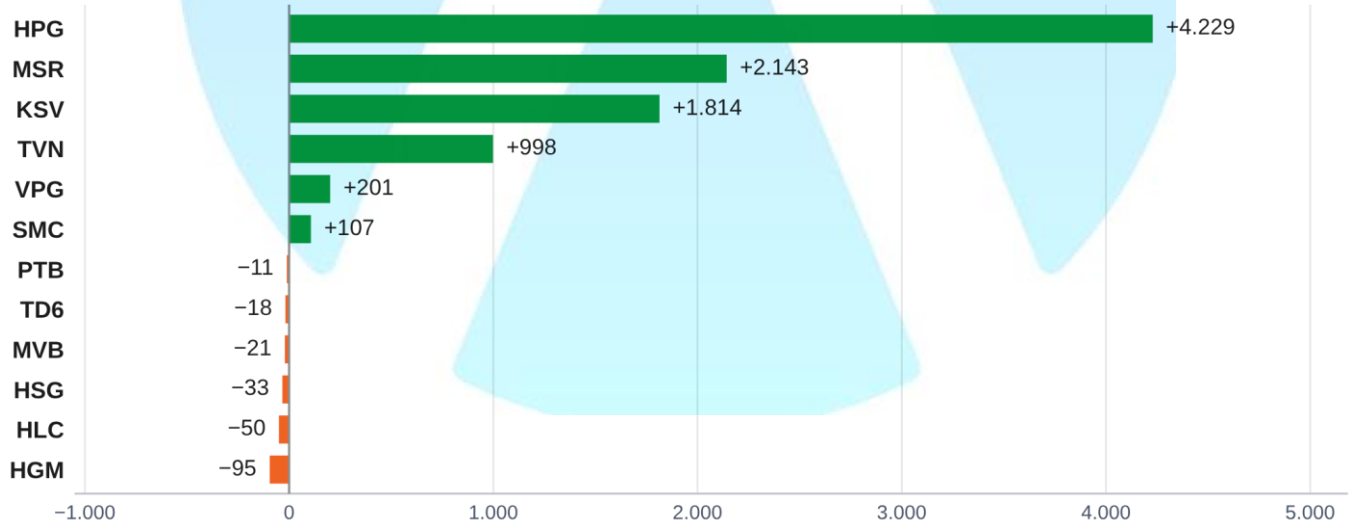
Loại HPG và MSR, tăng trưởng lõi vẫn đạt +156,1%. 46/69 doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Hình 18: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 19: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 18: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
38.279	+134,9%	118,4%	0,0%	39,5%	5.599	+30,1%	25	10	15

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Tài nguyên cơ bản: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 19: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
HPG	172,2	+70,9%	8.217	+106,0%	+103,5%	108%	19,2% (+2,4)	19,7%	6,3	14,0	1,16	1,52	411,6
MSR	68,9	+613,2%	2.148	›999%	–	174%	18,9% (−0,7)	33,4%	15,1	33,4	4,45	2,45	104,2
KSV	33,3	+144,4%	2.408	+304,9%	+234,2%	–	39,4% (+6,3)	62,9%	6,2	26,8	5,05	6,60	7,1
HSG	7,7	+24,3%	55	−37,4%	−1,5%	–	12,0% (−0,2)	5,7%	12,4	16,5	0,66	0,95	27,2
TVN	6,4	+49,4%	1.145	+679,2%	+246,2%	–	3,8% (−0,5)	8,8%	3,6	16,9	0,69	0,65	6,8
NKG	5,8	+45,0%	126	+154,9%	+22,4%	79%	9,0% (+4,3)	3,2%	23,7	24,5	0,74	0,92	29,7
VIF	5,3	+32,8%	140	+37,0%	+102,9%	–	12,0% (−1,3)	10,5%	9,9	16,4	1,02	1,12	0,1
ACG	4,5	+2,0%	187	+38,4%	+20,4%	–	30,2% (+1,7)	13,0%	7,8	11,5	0,98	1,28	0,1
DHC	3,9	+17,3%	149	+49,7%	+79,7%	155%	20,8% (+5,1)	24,9%	6,5	9,7	1,51	1,51	16,7
PTB	3,0	+27,9%	125	−8,2%	+7,6%	–	19,3% (−2,1)	16,0%	5,7	10,0	0,83	1,29	3,4
SHI	2,4	+36,3%	10	+145,2%	−30,9%	51%	9,8% (−1,4)	2,2%	58,5	43,9	1,25	1,32	3,4
GDA	1,7	+22,3%	75	−11,4%	−6,5%	–	8,9% (+3,5)	6,8%	6,8	8,6	0,45	0,65	0,4
HHP	1,6	+18,9%	13	+36,1%	+13,7%	–	7,8% (+0,2)	5,4%	30,3	32,7	1,60	1,14	21,0
VGS	1,4	+21,0%	96	+50,8%	+42,8%	–	4,6% (+0,3)	20,5%	5,2	15,2	1,00	1,36	3,6
HGM	1,4	−72,3%	21	−82,0%	−82,8%	56%	55,4% (−30,2)	28,1%	11,0	10,8	3,67	5,94	0,5
BMJ	1,3	−47,5%	31	+105,2%	+47,0%	–	48,8% (+34,6)	8,0%	11,2	18,1	1,06	0,89	0,0
TMG	1,3	+69,3%	67	+306,1%	+187,3%	–	23,9% (+11,2)	62,8%	7,2	20,0	3,91	4,42	0,0
MVB	1,2	+4,3%	−11	Lỗ	−81,6%	–	5,8% (−5,4)	5,3%	13,4	9,3	0,74	1,10	0,0
SHN	1,1	+191,8%	1	Chuyển lãi	−67,0%	–	1,2% (−0,6)	−0,5%	–	62,8	0,70	0,48	1,1
MTA	1,1	−36,5%	4	−34,3%	−50,5%	–	8,1% (−6,2)	1,2%	66,4	41,9	0,79	1,10	0,1
SMC	0,9	−21,2%	31	Chuyển lãi	–	–	1,7% (+1,9)	34,2%	2,1	5,3	0,65	0,92	1,0
CLM	0,9	+64,6%	16	+45,1%	+23,2%	93%	3,1% (+0,8)	10,9%	10,1	7,2	1,09	1,09	0,0
TMB	0,8	+73,8%	26	Chuyển lãi	+47,7%	–	4,6% (+0,4)	9,9%	7,2	5,9	0,93	1,18	0,4
DTL	0,8	+1,8%	−14	Lỗ	–	–	4,0% (+4,1)	−28,7%	–	–	1,56	1,05	0,0
TIS	0,8	+39,4%	4	Chuyển lãi	–	–	3,3% (+0,8)	2,3%	22,6	28,9	0,51	0,63	0,0
HAP	0,8	−19,6%	13	+306,2%	–	98%	16,0% (−0,3)	−4,9%	–	18,6	0,64	0,54	0,3
BCA	0,7	−25,6%	4	Chuyển lãi	–	36%	4,7% (+0,2)	4,3%	16,8	15,3	0,71	0,75	0,0
TKU	0,6	+20,6%	4	Chuyển lãi	−23,1%	55%	13,9% (+5,4)	4,9%	23,6	21,9	1,18	1,23	0,0
Trung vị	*0,4*	*+12,0%*	*4*	*+36,1%*	*+30,7%*	*85%*	*7,3%*	*5,1%*	*9,3*	*16,4*	*0,65*	*0,90*	*0,1*
Toàn ngành	**339,4**	**+54,4%**	**15.209**	**+179,1%**	**+134,9%**	**118%**	**14,2% (+2,9)**	**–**	**7,7**	**–**	**–**	**–**	**644,4**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/69 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. Dòng Toàn ngành: NPAT-MI +179,1% trên 69 DN có đủ số liệu so sánh; theo FiinX: +182,8%. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

DU LỊCH & GIẢI TRÍ

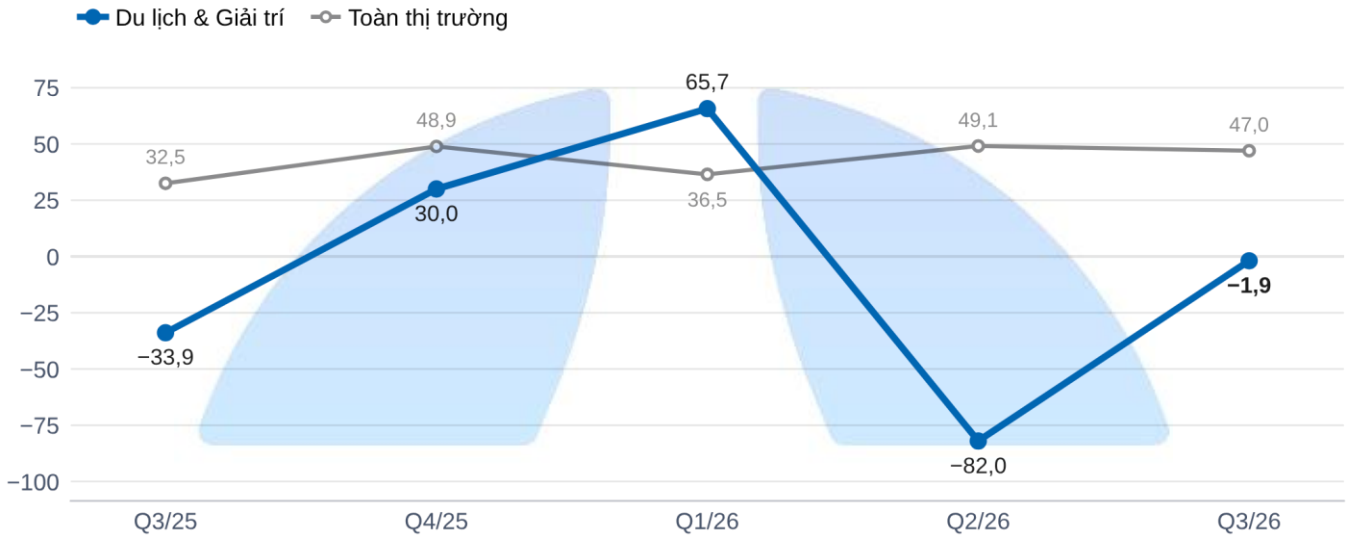
Du lịch & Giải trí: lợi nhuận −1,9%, 12/25 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **25/46** DN, **99,0%** VH | Tỷ trọng VH: **3,5%** | LNST-CĐTS Q3: **−1,9%** | Tăng trưởng lõi: **−43,2%** | 9T/KH 2026: **158,0%**

Lợi nhuận ngành giảm nhẹ 1,9% so với cùng kỳ. HVN giảm 472 tỷ đồng trong khi VPL tăng 479 tỷ đồng. Doanh thu tăng +29,6% nhưng biên gộp thu hẹp từ 13,8% xuống 9,3%.

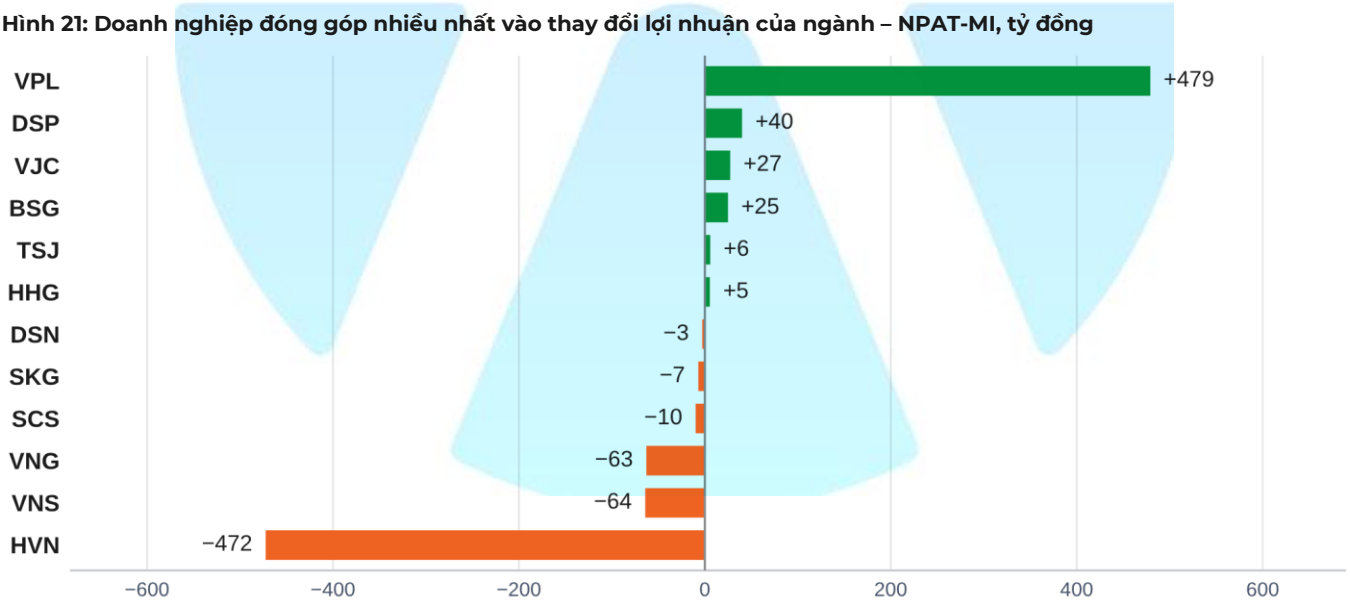
Loại VPL, lợi nhuận phần còn lại giảm 43,2%. 12/25 doanh nghiệp tăng lợi nhuận, 7 doanh nghiệp lỗ.

Hình 20: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 21: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 20: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
9.119	−4,4%	158,0%	0,0%	52,7%	1.652	+30,0%	10	4	7

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Du lịch & Giải trí: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 21: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VPL	161,6	+25,5%	648	+283,0%	+560,9%	94%	23,6% (−2,9)	8,4%	46,1	55,1	3,58	4,16	71,1
VJC	102,0	+35,0%	347	+8,5%	+5,1%	–	8,9% (−3,5)	8,5%	46,3	48,3	3,84	3,77	144,8
HVN	63,0	+28,7%	145	−76,5%	−45,6%	–	7,3% (−5,2)	58,1%	15,5	15,5	6,65	10,06	15,5
SCS	3,8	−8,8%	194	−4,9%	−1,3%	72%	79,3% (−1,2)	44,1%	5,1	9,8	2,16	4,10	5,1
TSJ	1,7	−8,7%	26	+28,0%	+224,3%	–	26,1% (+4,6)	30,7%	5,8	23,5	1,61	2,49	0,0
DSP	1,4	+11,5%	−15	Lỗ	–	100%	−31,0% (+93,8)	−1,8%	–	70,3	1,71	1,61	0,0
BTV	0,6	+8,6%	9	+27,9%	+61,4%	–	13,1% (+0,3)	11,5%	17,6	12,3	2,32	1,36	0,0
VNG	0,5	+20,0%	−3	Lỗ	–	–	43,1% (+13,2)	5,5%	–	58,2	0,44	0,67	0,0
BSG	0,5	−15,0%	27	›999%	−134,1%	–	2,6% (−6,8)	−3,6%	–	23,9	1,28	2,17	0,0
SKG	0,5	+8,7%	0	−95,9%	−9,9%	107%	12,1% (−10,0)	4,6%	11,4	15,6	0,52	0,77	0,3
DSN	0,4	−8,3%	24	−10,5%	+3,8%	89%	61,4% (+0,4)	21,4%	5,9	6,4	1,21	1,71	0,1
VNS	0,4	−18,5%	−55	Lỗ	−306,6%	–	11,4% (−11,0)	−5,7%	–	9,7	0,36	0,56	0,1
RIC	0,3	+13,7%	−3	Lỗ	–	–	26,2% (−5,3)	0,6%	›100	48,9	0,59	0,74	0,0
HGT	0,2	+139,1%	−0	Lỗ	–	–	22,4% (+18,1)	−7,0%	–	3,4	1,27	1,19	0,0
SGH	0,2	+31,0%	4	−7,3%	+10,3%	–	20,9% (−22,4)	11,7%	13,2	23,1	1,57	2,18	0,0
DAH	0,2	−13,9%	−2	Lỗ	–	–	−26,3% (−21,0)	−7,8%	–	66,0	0,23	0,30	0,3
MAS	0,1	+35,3%	5	+155,0%	+47,9%	108%	19,6% (+4,4)	26,4%	12,4	20,8	2,96	3,90	0,0
TTT	0,1	+13,1%	7	−10,0%	+2,0%	–	26,2% (+0,9)	9,7%	4,3	6,2	0,40	0,49	0,0
PDC	0,1	+31,0%	4	+56,5%	+21,7%	150%	52,6% (−0,2)	2,1%	33,4	27,7	0,69	0,57	0,0
VTD	0,1	+24,3%	0	Lỗ	−358,8%	–	11,6% (−7,4)	−3,8%	–	58,0	0,36	0,71	1,4
ATS	0,1	+113,6%	0	Lỗ	−25,0%	15%	4,5% (−0,3)	1,1%	›100	–	1,84	1,54	0,0
VTG	0,1	+28,7%	1	Chuyển lãi	–	–	37,5% (+7,6)	1,8%	26,6	34,9	0,48	0,78	0,0
EIN	0,1	+21,4%	0	Chuyển lãi	–	–	44,1% (+54,8)	−33,4%	–	–	0,32	0,35	0,0
HHG	0,0	−24,5%	−0	Lỗ	–	145%	−2,5% (+73,0)	−63,0%	–	–	1,98	1,22	0,1
DTI	0,0	−29,5%	0	Lỗ	+0,0%	4%	0,1% (+0,0)	0,1%	›100	–	0,16	0,23	0,0
Trung vị	*0,3*	*+13,7%*	*1*	*−7,3%*	*+2,0%*	*97%*	*19,6%*	*2,1%*	*13,2*	*23,5*	*1,27*	*1,22*	*0,0*
Toàn ngành	**338,2**	**+29,6%**	**1.363**	**−1,9%**	**−4,4%**	**158%**	**9,3% (−4,4)**	**–**	**31,4**	**–**	**–**	**–**	**238,8**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

DẦU KHÍ

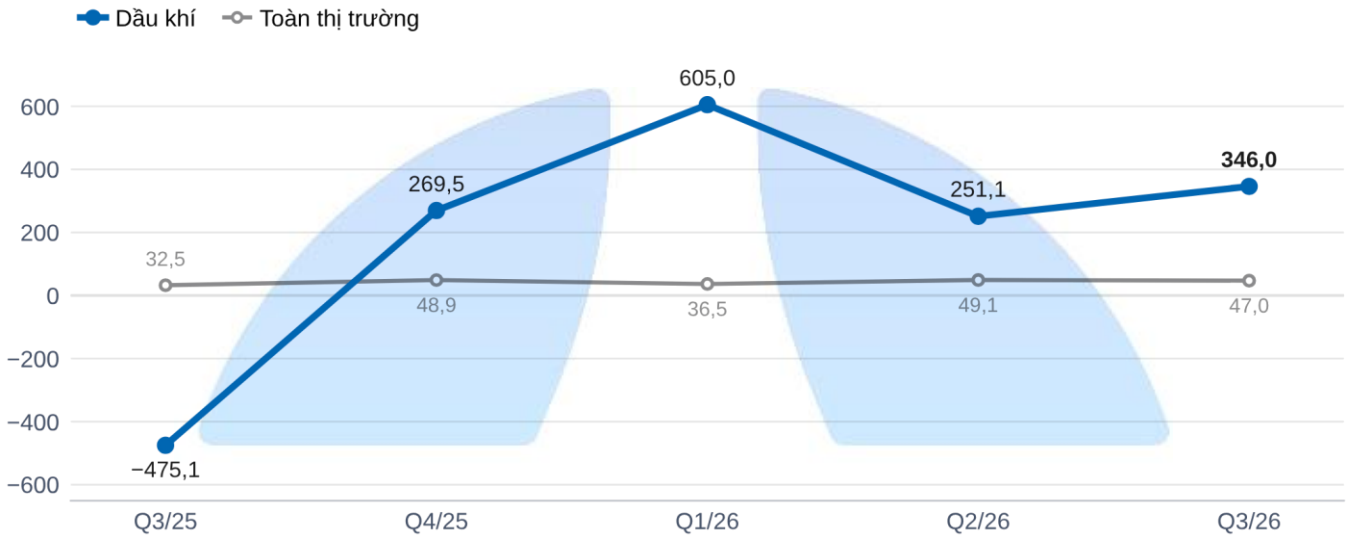
Dầu khí: lợi nhuận +346,0%, 5/10 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **10/12** DN, **99,9%** VH | Tỷ trọng VH: **2,4%** | LNST-CĐTS Q3: **+346,0%** | Tăng trưởng lõi: **+57,1%** | 9T/KH 2026: **396,6%**

Lợi nhuận ngành tăng +346,0% so với cùng kỳ, trong đó BSR đóng góp +8.060 tỷ đồng. PLX (+630 tỷ đồng) và OIL (+591 tỷ đồng) cũng tăng mạnh; PVD giảm 207 tỷ đồng.

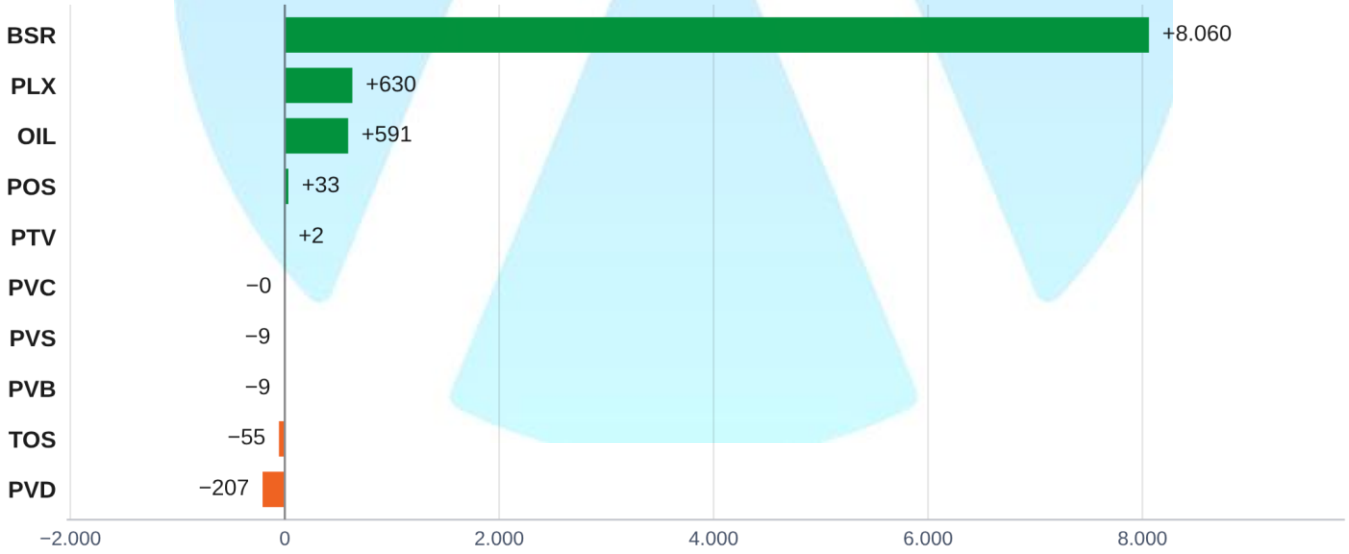
Doanh thu tăng +84,7%, biên gộp cải thiện từ 5,0% lên 6,9%. Loại BSR, tăng trưởng lõi vẫn ở mức +57,1%.

Hình 22: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 23: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 22: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
31.960	+349,2%	396,6%	0,0%	132,2%	5.308	+269,5%	5	2	2

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Dầu khí: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 23: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
BSR	135,7	+68,8%	8.968	+888,2%	›999%	–	16,2% (+13,3)	30,5%	4,9	24,2	1,82	1,41	305,6
PLX	39,5	+65,6%	1.241	+103,2%	+55,3%	–	5,3% (−0,1)	12,5%	10,3	18,9	1,53	1,93	154,6
PVS	18,3	+9,9%	315	−2,7%	+24,8%	132%	9,6% (+3,2)	13,6%	8,7	13,9	1,17	1,26	108,8
PVD	16,4	+25,0%	71	−74,5%	−19,4%	68%	12,8% (−10,9)	5,3%	18,1	18,5	0,95	0,91	81,8
OIL	13,1	+175,8%	716	+472,0%	+231,2%	194%	2,7% (−0,4)	11,0%	10,9	29,8	1,16	1,21	26,7
TOS	5,6	+69,3%	253	−17,8%	−5,4%	–	19,1% (−15,9)	42,2%	5,7	8,6	2,16	3,05	4,1
PVC	0,9	+60,8%	9	−2,2%	−3,6%	74%	4,9% (−0,8)	3,3%	27,7	45,1	0,92	1,06	8,1
POS	0,7	+102,6%	56	+142,5%	+97,0%	–	5,1% (+2,2)	17,5%	4,5	8,7	0,74	0,88	0,4
PVB	0,4	+55,7%	18	−33,7%	+34,6%	–	15,1% (−1,8)	17,4%	5,3	19,1	0,89	1,43	2,1
PTV	0,1	›999%	1	Chuyển lãi	–	18%	0,8% (−8,6)	1,6%	27,3	58,2	0,42	0,42	0,0
Trung vị	*9,4*	*+67,2%*	*162*	*−2,2%*	*+34,6%*	*74%*	*7,4%*	*13,1%*	*9,5*	*19,0*	*1,05*	*1,23*	*17,4*
Toàn ngành	**230,8**	**+84,7%**	**11.649**	**+346,0%**	**+349,2%**	**397%**	**6,9% (+2,0)**	**–**	**6,2**	**–**	**–**	**–**	**692,3**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

VIỄN THÔNG

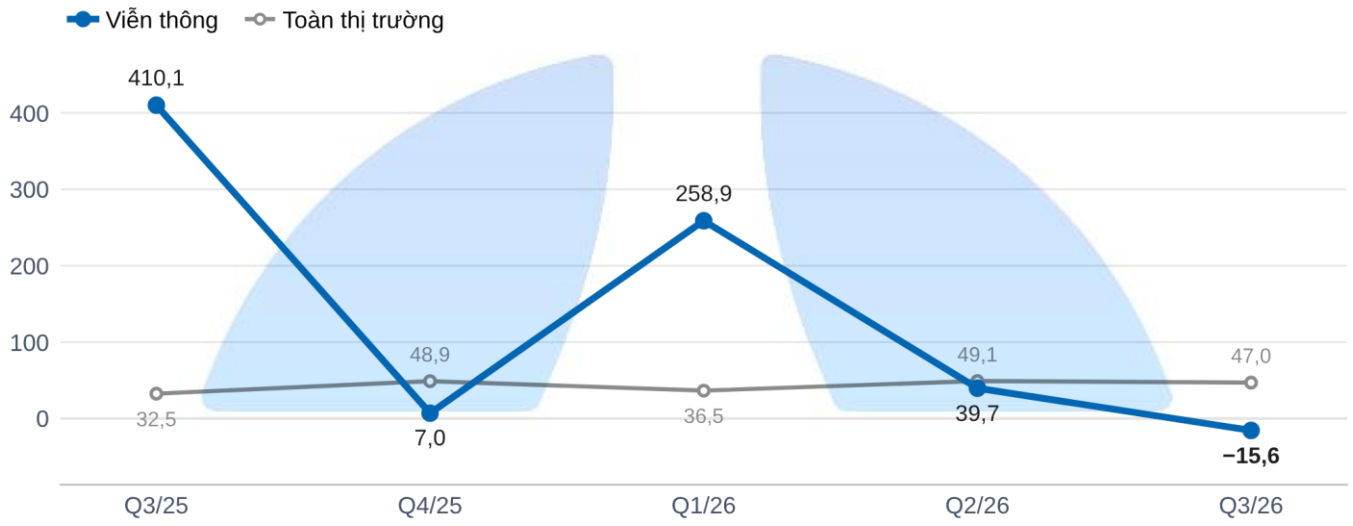
Viễn thông: lợi nhuận −15,6%, 2/5 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **5/8** DN, **99,9%** VH | Tỷ trọng VH: **2,7%** | LNST-CĐTS Q3: **−15,6%** | Tăng trưởng lõi: **+13,0%** | 9T/KH 2026: **86,5%**

Lợi nhuận ngành giảm 15,6% so với cùng kỳ, chủ yếu do VGI (−828 tỷ đồng). FOX vẫn tăng (+122 tỷ đồng). Loại VGI, tăng trưởng lõi đạt +13,0%.

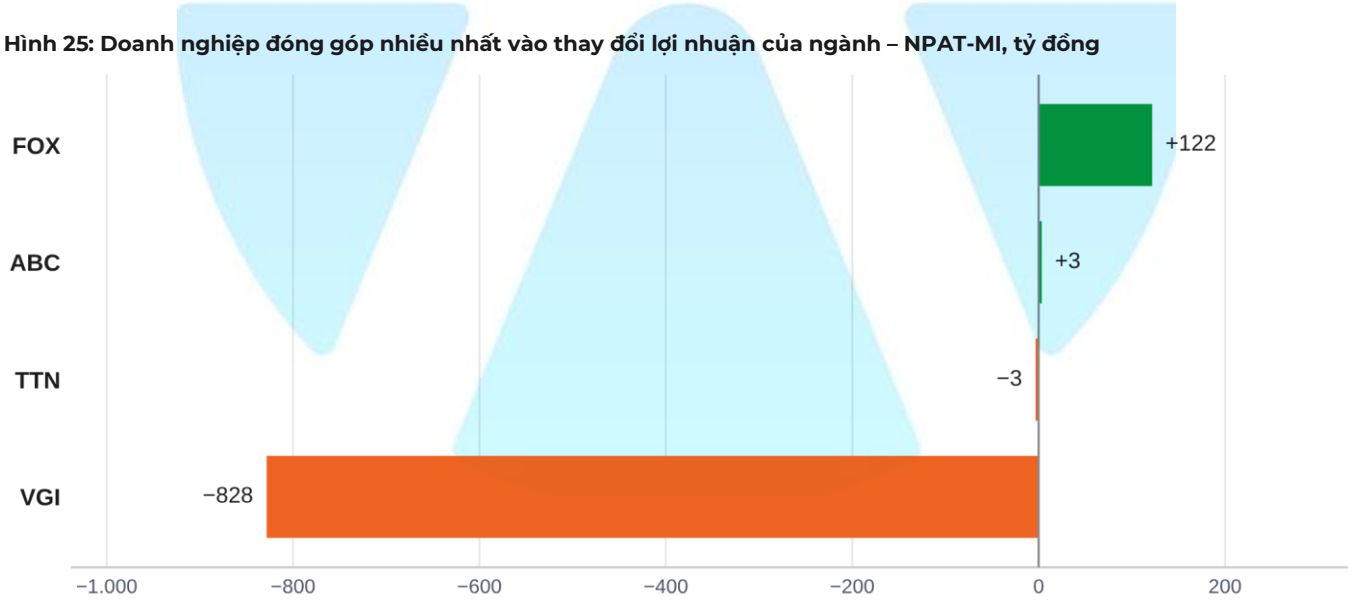
Doanh thu ngành tăng +17,4%; biên gộp duy trì quanh 49,4%. Ngành chỉ có 5 doanh nghiệp với số liệu so sánh, chưa đủ mẫu tính P/E trung vị.

Hình 24: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 25: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 24: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
11.110	+29,7%	86,5%	13,5%	28,8%	4.338	+7,0%	3	0	1

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Viễn thông: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 25: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VGI	224,3	+15,4%	2.797	−22,8%	+36,7%	93%	54,2% (+2,3)	28,0%	19,5	35,3	5,47	6,73	22,1
FOX	41,3	+20,0%	1.007	+13,8%	+13,8%	72%	43,4% (−7,7)	30,6%	11,0	15,8	2,99	4,62	3,8
ABC	0,2	+46,2%	7	+82,5%	+97,4%	–	1,6% (−0,6)	18,3%	1,8	11,3	0,34	0,42	0,0
PIA	0,1	+18,1%	4	+0,0%	+4,6%	50%	32,0% (−4,5)	20,8%	6,9	7,8	1,40	1,59	0,2
TTN	–	+23,2%	19	−14,8%	−11,2%	–	20,8% (−4,0)	–	–	–	–	–	0,1
Trung vị	*20,8*	*+20,0%*	*19*	*+0,0%*	*+13,8%*	*72%*	*32,0%*	*24,4%*	*8,9*	*13,6*	*2,20*	*3,10*	*0,2*
Toàn ngành	**265,9**	**+17,4%**	**3.834**	**−15,6%**	**+29,7%**	**86%**	**49,4% (−1,1)**	**–**	**17,2**	**–**	**–**	**–**	**26,3**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

XÂY DỰNG & VẬT LIỆU

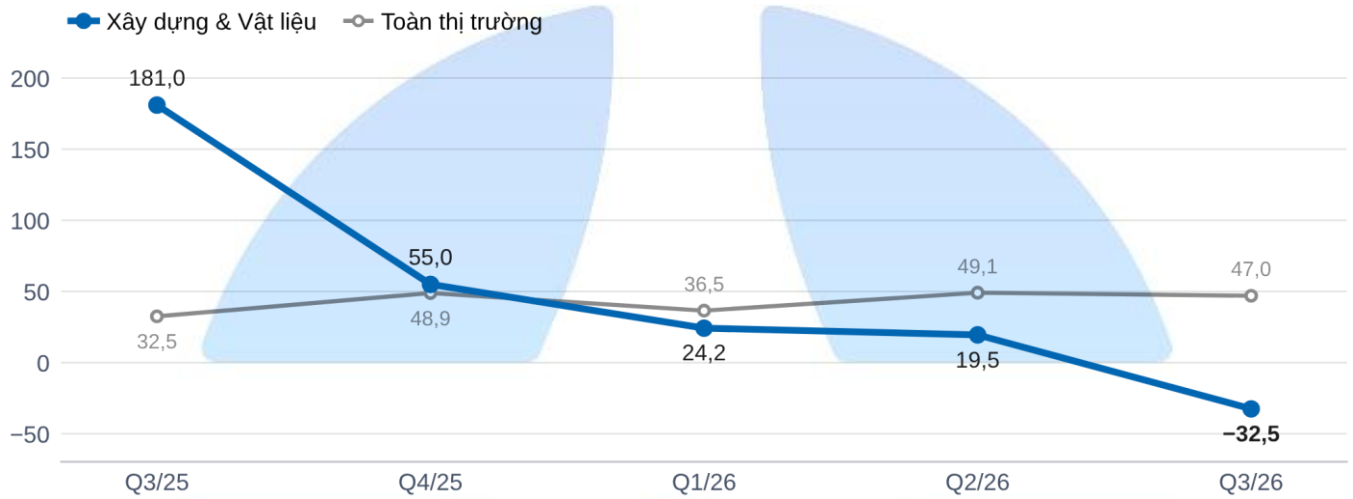
Xây dựng & Vật liệu: lợi nhuận −32,5%, 88/165 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **167/298** DN, **92,3%** VH | Tỷ trọng VH: **2,4%** | LNST-CĐTS Q3: **−32,5%** | Tăng trưởng lõi: **+1,6%** | 9T/KH 2026: **76,7%**

Lợi nhuận ngành giảm 32,5% so với cùng kỳ, gần như hoàn toàn do VCG (−2.976 tỷ đồng, nền Q3/2025 cao). Loại VCG, tăng trưởng lõi là +1,6%.

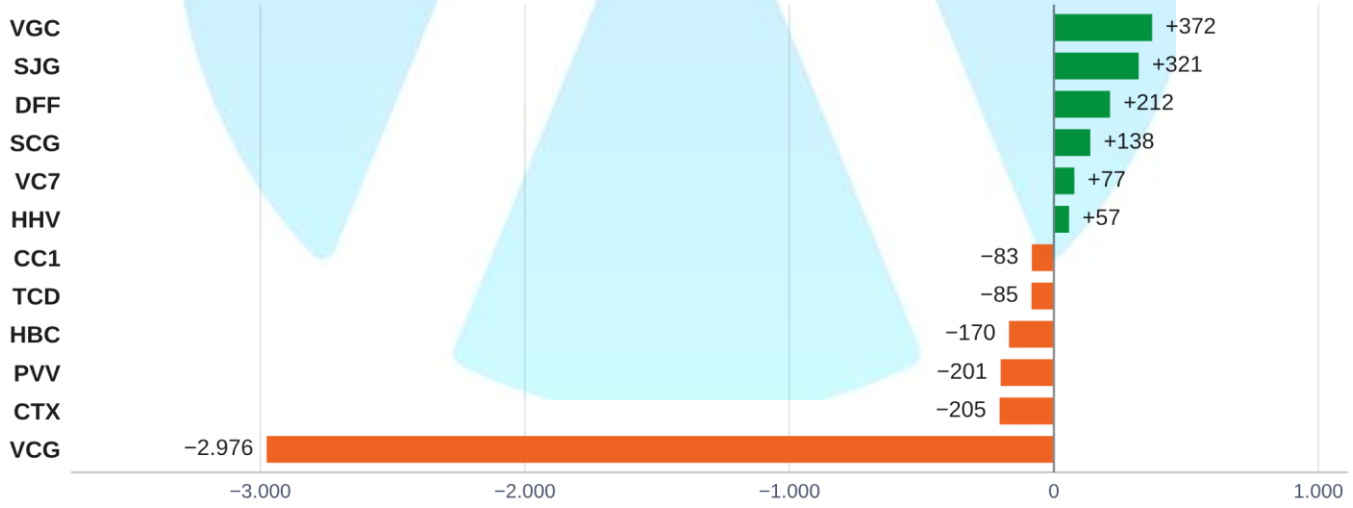
Doanh thu tăng +12,2%, biên gộp cải thiện từ 15,4% lên 16,4%. VGC, SJG và DFF tăng mạnh nhất; 34 doanh nghiệp lỗ.

Hình 26: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 27: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 26: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
13.689	−7,2%	76,7%	23,3%	25,6%	6.271	+55,0%	72	17	32

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Xây dựng & Vật liệu: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 27: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
GEL	23,7	+17,0%	-37	Lỗ	-83,2%	14%	32,0% (+10,2)	1,0%	>100	53,6	1,89	2,17	58,1
VGC	17,8	+16,6%	464	+402,9%	+46,0%	–	31,9% (+10,6)	20,6%	9,9	17,8	2,01	2,40	24,9
CC1	17,1	+89,0%	71	-54,0%	-20,2%	–	0,7% (-2,7)	5,5%	>100	42,7	3,78	2,54	0,0
LGC	13,7	+11,5%	90	-14,7%	-41,9%	65%	62,6% (+2,9)	7,5%	40,7	21,0	2,98	3,05	0,0
BMP	11,1	-4,5%	319	-8,9%	+2,4%	78%	40,3% (-7,6)	41,4%	8,9	10,0	3,52	3,82	10,3
NTP	11,0	+30,8%	290	+12,4%	+29,3%	142%	30,4% (-0,6)	28,1%	9,0	11,3	2,36	2,51	9,6
VCG	10,5	-25,6%	306	-90,7%	-76,2%	89%	13,3% (-0,5)	9,7%	9,4	13,0	0,90	1,40	33,8
CII	8,7	+27,9%	7	-40,5%	-32,1%	52%	56,7% (+8,0)	1,1%	82,5	44,2	0,90	1,07	119,3
CTR	8,4	+6,6%	183	+8,6%	+15,9%	81%	6,3% (+0,1)	30,5%	12,6	20,4	3,74	5,79	17,2
SNZ	8,0	+10,1%	184	-22,8%	-40,4%	76%	35,0% (-3,4)	11,6%	9,1	11,4	1,02	1,68	0,0
PC1	7,6	-20,1%	258	-14,3%	+14,3%	70%	27,6% (+6,8)	16,6%	6,8	20,3	1,10	1,44	26,4
SJG	7,3	-8,4%	609	+111,3%	+74,0%	–	31,9% (+2,1)	23,7%	3,4	11,3	0,93	1,16	0,0
CTD	7,1	+51,2%	306	+3,6%	+3,2%	–	5,0% (+0,7)	8,3%	8,9	19,4	0,74	0,87	21,6
SCG	5,4	+122,2%	210	+190,5%	+46,7%	–	13,8% (+6,5)	23,1%	13,3	26,2	2,80	3,90	1,6
HHV	5,3	+22,0%	186	+44,5%	+26,0%	–	42,3% (-0,3)	6,1%	7,7	11,4	0,45	0,87	26,0
HT1	4,7	+21,6%	99	+16,0%	+67,1%	79%	11,6% (-1,3)	7,8%	11,7	41,4	0,92	1,03	5,2
VCS	4,4	-10,2%	136	+1,2%	-23,5%	–	26,3% (+1,8)	11,2%	7,7	10,1	0,86	1,49	1,0
DPG	3,5	+57,7%	111	+53,8%	+43,7%	73%	9,8% (-1,7)	15,0%	8,3	13,5	1,13	1,72	12,3
DNP	2,8	+31,1%	51	+72,0%	+141,3%	–	18,7% (-0,3)	10,3%	11,7	37,9	1,15	1,38	0,0
LIC	2,5	+11,1%	47	-34,2%	-43,9%	–	9,5% (+1,0)	12,2%	43,7	34,3	5,07	6,78	0,2
VLB	2,4	+34,8%	117	+86,1%	+182,0%	–	34,6% (+9,5)	71,5%	3,6	8,2	2,05	2,72	1,5
CDC	2,4	+19,3%	5	-39,5%	+128,5%	–	5,8% (-3,2)	3,9%	72,8	37,5	2,10	2,17	4,6
VIT	2,0	+100,6%	55	+61,9%	+102,2%	–	20,2% (+7,0)	15,2%	16,1	17,6	2,22	1,88	0,2
MVC	1,7	+15,2%	81	+128,4%	+122,7%	–	35,9% (+15,8)	20,8%	5,5	10,1	1,10	0,92	0,4
C4G	1,6	+18,5%	4	-89,3%	-60,9%	17%	9,8% (-5,4)	1,0%	39,0	24,4	0,40	0,69	1,2
DCF	1,6	+37,5%	31	+8,4%	+13,1%	–	8,8% (+0,9)	12,3%	18,6	42,8	2,29	3,30	0,0
KSB	1,4	-0,3%	35	-2,3%	+38,8%	–	35,6% (-6,7)	7,1%	7,1	21,5	0,50	0,74	10,9
LBM	1,4	+45,7%	43	+56,0%	+9,7%	97%	24,2% (+1,8)	18,6%	9,2	11,3	1,39	1,88	0,5
Trung vị	*0,2*	*+16,8%*	*5*	*+0,0%*	*+5,6%*	*70%*	*14,0%*	*6,7%*	*8,6*	*17,4*	*0,67*	*0,84*	*0,1*
Toàn ngành	**235,3**	**+12,2%**	**5.232**	**-32,5%**	**-7,2%**	**77%**	**16,4% (+0,9)**	**–**	**11,8**	**–**	**–**	**–**	**448,4**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/165 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

HÓA CHẤT

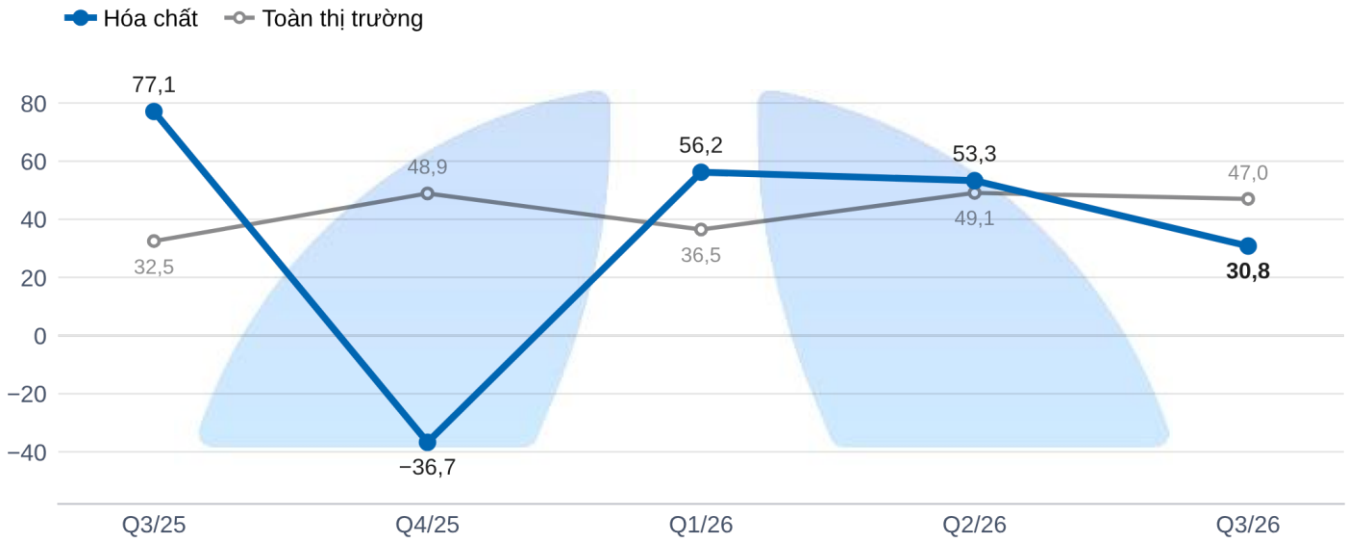
Hóa chất: lợi nhuận +30,8%, 29/50 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **51/69** DN, **99,0%** VH | Tỷ trọng VH: **2,2%** | LNST-CĐTS Q3: **+30,8%** | Tăng trưởng lõi: **−8,7%** | 9T/KH 2026: **143,0%**

Lợi nhuận ngành tăng +30,8% so với cùng kỳ nhờ GVR (+1.439 tỷ đồng) và DHB. Loại hai mã này, lợi nhuận giảm 8,7%; DGC, DDV và DPM là ba doanh nghiệp giảm mạnh nhất.

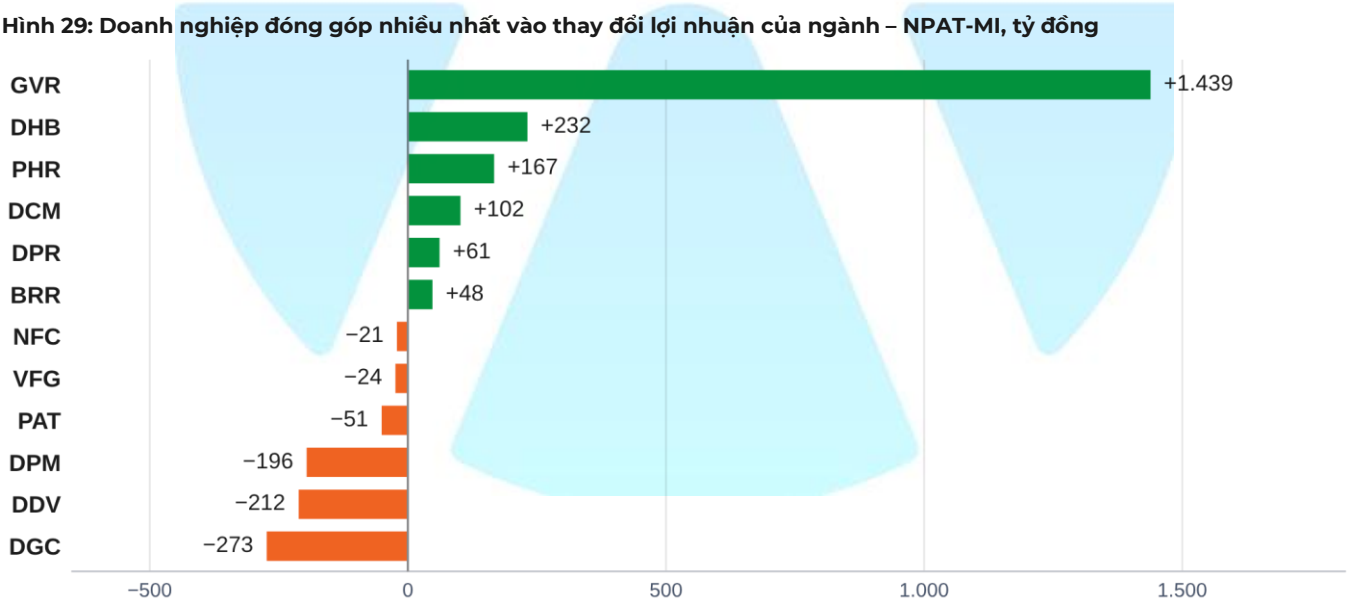
Doanh thu tăng +20,5% nhưng biên gộp thu hẹp từ 19,8% xuống 18,0%. 29/50 doanh nghiệp tăng lợi nhuận.

Hình 28: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 29: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 28: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
19.563	+45,7%	143,0%	0,0%	47,7%	2.620	−36,7%	17	9	13

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Hóa chất: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 29: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
GVR	116,4	+2,3%	3.336	+75,8%	+71,1%	–	30,8% (+2,3)	12,0%	13,8	30,5	1,93	2,25	79,0
DCM	17,0	+92,1%	430	+31,1%	+49,6%	193%	19,1% (−2,8)	23,8%	6,3	11,1	1,44	1,75	87,8
DPM	13,2	+10,7%	40	−82,9%	+59,7%	202%	14,1% (−5,2)	13,8%	8,3	19,8	1,16	1,29	63,7
DGC	12,4	−12,3%	478	−36,4%	−47,3%	–	20,5% (−10,6)	12,5%	6,7	10,4	0,94	2,24	23,9
PHR	7,0	+6,6%	426	+64,4%	+139,9%	–	15,3% (−8,3)	21,9%	6,4	14,6	1,51	1,94	18,9
BFC	3,3	+48,2%	60	−1,5%	−19,1%	116%	12,4% (+1,7)	18,1%	12,6	9,3	2,41	2,09	8,9
DPR	3,2	+16,0%	199	+44,7%	+50,9%	–	42,7% (+4,6)	15,4%	7,6	12,3	1,10	1,32	12,9
DHB	3,0	+111,6%	136	Chuyển lãi	–	–	18,4% (+15,4)	90,3%	2,9	13,2	1,85	3,80	1,0
AAA	2,7	+19,2%	154	+30,9%	+70,7%	–	17,4% (+2,7)	10,3%	4,7	8,5	0,48	0,59	11,4
TRC	2,7	+26,7%	104	−11,1%	+10,6%	–	38,8% (+1,4)	12,4%	9,7	10,2	1,17	0,99	7,7
CSV	2,4	+59,6%	85	+47,8%	+49,5%	–	23,1% (−2,9)	17,5%	8,1	14,7	1,32	2,18	9,1
DDV	2,2	−7,6%	10	−95,7%	−48,4%	84%	3,7% (−18,2)	17,4%	5,6	14,0	1,01	1,62	8,3
RTB	2,2	+27,1%	80	+6,8%	+13,7%	–	49,3% (+5,5)	20,6%	4,8	7,5	0,98	1,28	0,0
BRR	2,1	+106,5%	125	+61,8%	+79,4%	–	31,0% (−3,9)	16,2%	8,2	14,2	1,29	1,45	0,0
PAT	1,8	−13,2%	59	−46,1%	−20,8%	–	14,5% (−11,3)	43,5%	6,2	7,2	2,56	3,37	1,0
VFG	1,7	−28,9%	40	−37,7%	−7,4%	73%	24,0% (−3,6)	18,8%	5,2	6,7	0,98	1,76	0,1
PLC	1,5	+22,5%	71	+123,0%	+177,4%	–	16,7% (+2,4)	14,0%	8,2	30,3	1,03	1,54	3,4
VTZ	1,5	+26,8%	11	+7,0%	+21,9%	–	5,0% (+0,7)	7,6%	22,5	20,2	1,66	1,65	21,2
LAS	1,3	−6,8%	16	−20,4%	−53,5%	66%	16,5% (+0,5)	5,9%	14,7	12,7	0,91	1,35	3,8
DRG	1,2	+34,2%	80	+79,0%	−19,1%	–	7,8% (−2,2)	7,0%	7,7	21,9	0,71	0,80	0,0
NHH	1,1	+20,3%	19	−36,3%	−36,6%	–	15,2% (−1,9)	4,1%	14,2	10,3	0,58	0,74	0,4
HRC	1,1	+21,9%	18	−20,5%	+124,6%	–	21,7% (+5,2)	10,5%	15,4	39,1	1,55	1,91	0,1
DRI	1,0	−26,1%	26	−33,3%	+44,0%	–	34,2% (−1,3)	27,8%	5,0	7,5	1,42	1,46	17,2
NFC	0,8	−38,7%	5	−79,7%	+9,4%	71%	18,7% (−7,9)	42,8%	5,3	7,9	2,31	2,28	0,0
VAF	0,8	−64,1%	51	+97,3%	+66,3%	–	42,5% (+12,5)	32,7%	3,2	6,7	0,98	1,12	0,0
HII	0,7	+59,9%	41	+11,9%	+205,6%	–	7,4% (+0,2)	23,2%	2,9	15,8	0,59	0,46	6,6
HVT	0,6	+2,4%	28	−11,6%	+32,8%	–	20,9% (+0,4)	22,9%	5,1	11,4	1,11	1,88	0,3
SBR	0,6	+17,0%	4	Chuyển lãi	+90,5%	–	6,3% (+7,5)	7,0%	10,5	13,4	0,71	0,83	0,0
Trung vị	*0,7*	*+10,7%*	*15*	*+8,2%*	*+32,8%*	*108%*	*17,4%*	*13,7%*	*7,3*	*13,0*	*0,96*	*1,10*	*0,2*
Toàn ngành	**210,0**	**+20,5%**	**6.244**	**+29,8%**	**+45,7%**	**143%**	**18,0% (−1,8)**	**–**	**9,5**	**–**	**–**	**–**	**389,4**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/50 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. Dòng Toàn ngành: NPAT-MI +29,8% trên 50 DN có đủ số liệu so sánh; theo FiinX: +30,8%. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

BÁN LẺ

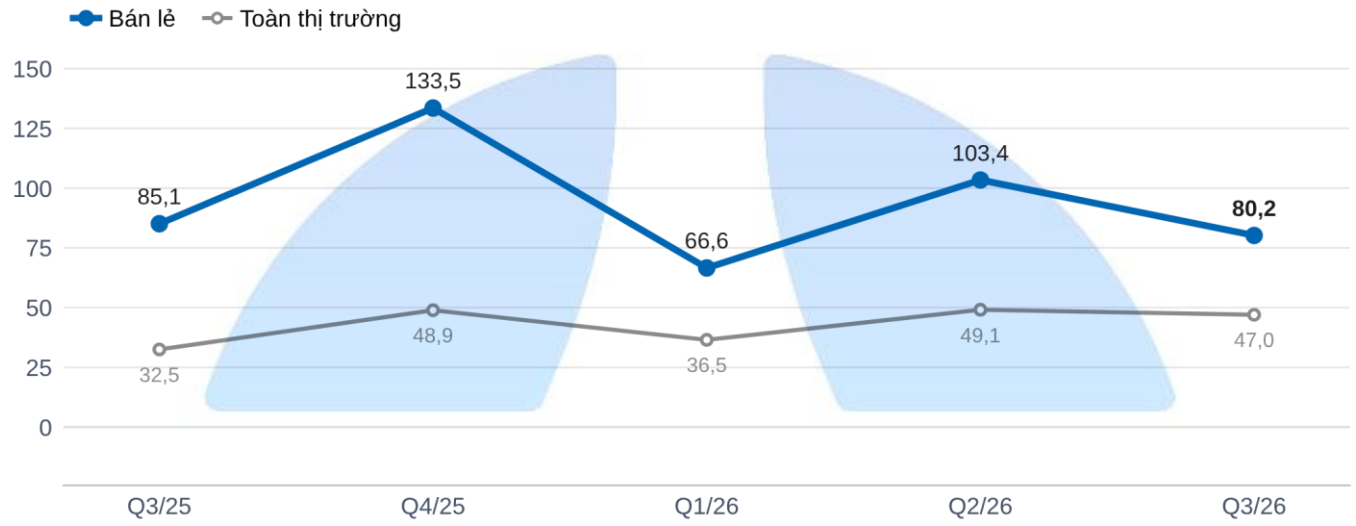
Bán lẻ: lợi nhuận +80,2%, 11/19 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **20/27** DN, **99,1%** VH | Tỷ trọng VH: **1,7%** | LNST-CĐTS Q3: **+80,2%** | Tăng trưởng lõi: **+46,6%** | 9T/KH 2026: **103,9%**

Lợi nhuận ngành tăng +80,2% so với cùng kỳ, dẫn đầu bởi MWG (+1.323 tỷ đồng), FRT (+222 tỷ đồng) và DGW. Loại MWG, tăng trưởng lõi vẫn đạt +46,6%.

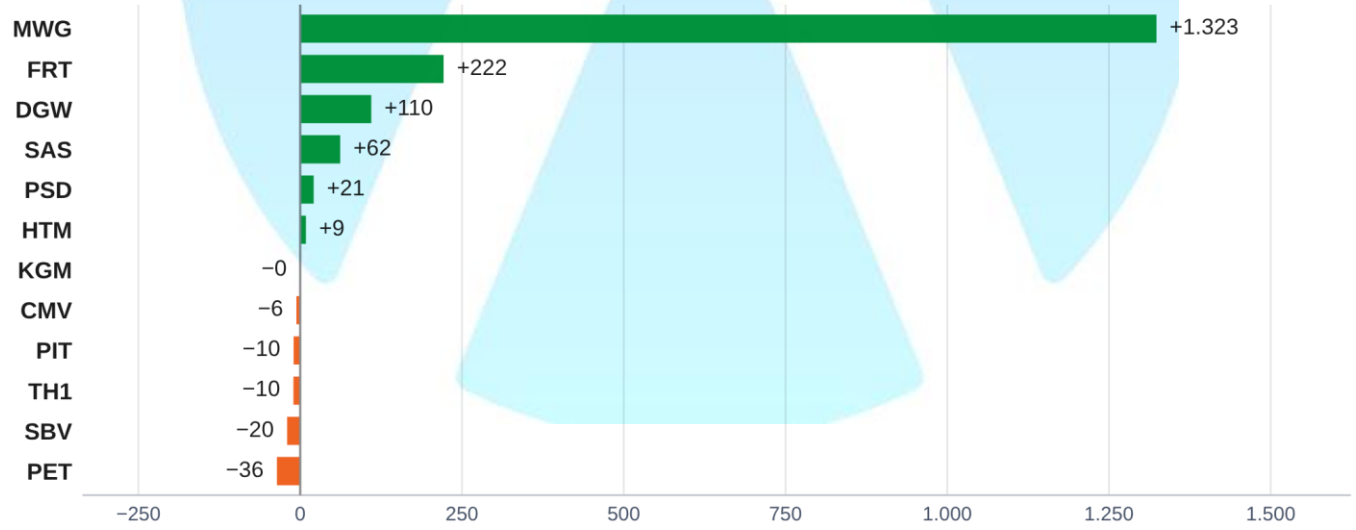
Doanh thu tăng +33,1%, biên gộp mở rộng từ 16,4% lên 17,9%. Ngành duy trì tăng trưởng trên 60% trong năm quý liên tiếp.

Hình 30: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 31: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 30: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
12.228	+82,6%	103,9%	0,0%	34,6%	3.117	+133,5%	8	3	6

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Bán lẻ: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 31: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
MWG	106,8	+32,0%	3.094	+74,7%	+83,5%	100%	21,7% (+2,9)	29,6%	9,6	27,8	2,26	3,42	211,2
FRT	24,7	+33,7%	440	+101,3%	+111,6%	107%	20,0% (+0,6)	29,1%	18,2	39,7	4,72	9,94	84,5
PET	10,2	+32,5%	69	−34,2%	+12,1%	–	6,0% (+1,0)	13,1%	36,2	21,0	4,07	1,69	28,8
DGW	8,5	+49,1%	276	+66,0%	+102,5%	121%	8,4% (−0,4)	26,7%	9,0	18,6	2,54	2,94	77,9
SAS	4,8	−3,1%	169	+57,8%	+64,4%	–	65,0% (+7,0)	48,3%	5,3	10,1	2,55	2,78	1,0
AST	3,2	+13,6%	77	+11,1%	+36,8%	92%	64,1% (−0,1)	45,7%	10,0	15,9	3,99	4,88	0,6
HTM	1,9	+11,7%	−1	Lỗ	–	–	29,3% (−0,5)	−1,5%	–	–	0,87	1,01	0,1
PSD	1,0	+58,5%	65	+46,8%	+75,1%	–	5,2% (+0,5)	26,6%	4,5	7,4	1,07	1,16	2,2
COM	0,5	+43,3%	8	+41,7%	+163,3%	211%	4,0% (−1,4)	11,3%	10,3	13,9	1,15	1,04	0,0
AFX	0,3	−8,8%	10	+15,4%	+83,7%	49%	4,6% (+2,8)	11,9%	5,4	9,1	0,62	0,64	1,6
SBV	0,2	−5,9%	−10	Lỗ	–	–	24,7% (−4,8)	6,5%	21,7	34,6	0,40	0,52	0,0
KGM	0,1	+33,8%	3	−5,9%	−11,9%	93%	10,9% (−0,5)	4,6%	11,4	15,8	0,53	0,59	0,0
CMV	0,1	−3,3%	−0	Lỗ	−3,3%	–	4,3% (−0,3)	7,0%	7,2	9,9	0,49	0,61	0,0
PIT	0,1	−56,9%	−11	Lỗ	–	–	3,1% (−3,6)	−24,6%	–	32,1	1,17	0,86	0,7
TH1	0,1	+17,9%	2	−85,4%	+148,5%	–	4,6% (−1,4)	89,1%	1,7	2,3	1,35	2,08	0,0
HTT	0,0	−14,3%	4	Chuyển lãi	–	–	66,7% (+52,4)	−4,5%	–	–	0,26	0,27	0,0
CEN	0,0	−56,3%	0	+0,0%	+100,0%	–	8,2% (+2,4)	0,2%	54,2	70,6	0,12	0,20	0,0
TOP	0,0	–	−0	Lỗ	–	–	–	−0,2%	–	–	0,14	0,14	0,0
THS	0,0	+11,7%	1	+250,0%	+100,0%	56%	8,5% (+0,9)	3,0%	20,4	30,6	0,61	0,79	0,0
Trung vị	*0,3*	*+12,6%*	*4*	*+15,4%*	*+83,6%*	*96%*	*8,4%*	*11,3%*	*10,0*	*17,2*	*1,07*	*1,01*	*0,1*
Toàn ngành	**162,6**	**+33,1%**	**4.198**	**+66,8%**	**+82,6%**	**104%**	**17,9% (+1,5)**	**–**	**10,6**	**–**	**–**	**–**	**408,6**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Dòng Toàn ngành: NPAT-MI +66,8% trên 19 DN có đủ số liệu so sánh (loại DMX – công ty con của MWG); theo FiinX: +80,2%. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

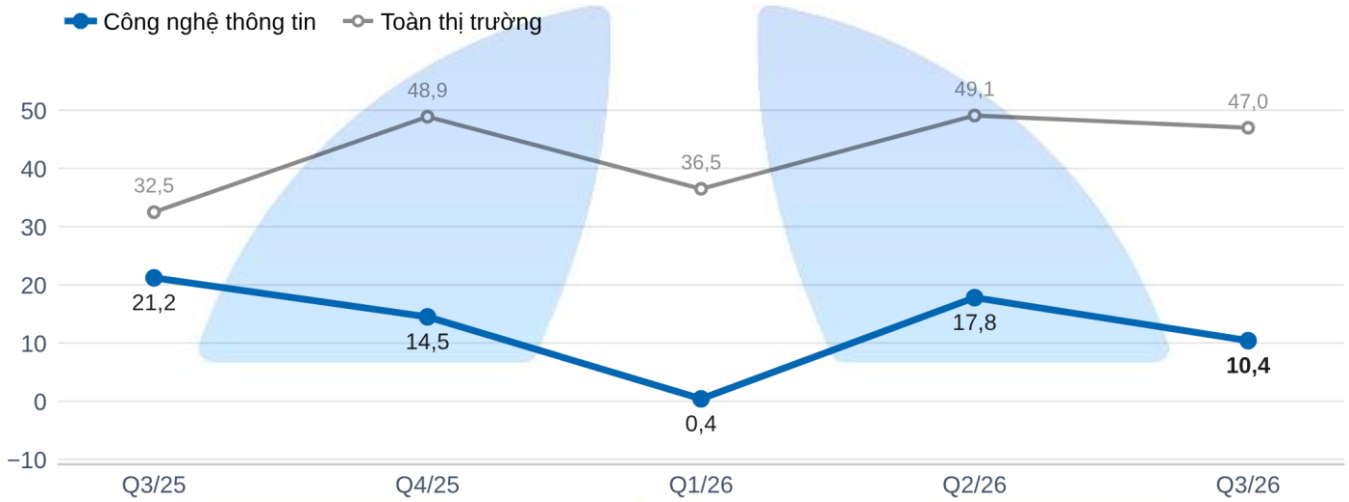
Công nghệ thông tin: lợi nhuận +10,4%, 11/17 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **17/28** DN, **99,1%** VH | Tỷ trọng VH: **1,1%** | LNST-CĐTS Q3: **+10,4%** | Tăng trưởng lõi: **+15,0%** | 9T/KH 2026: **79,8%**

Lợi nhuận ngành tăng +10,4% so với cùng kỳ, chủ yếu từ FPT (+288 tỷ đồng). Doanh thu ngành giảm 10,0% và biên gộp thu hẹp từ 30,5% xuống 24,5%.

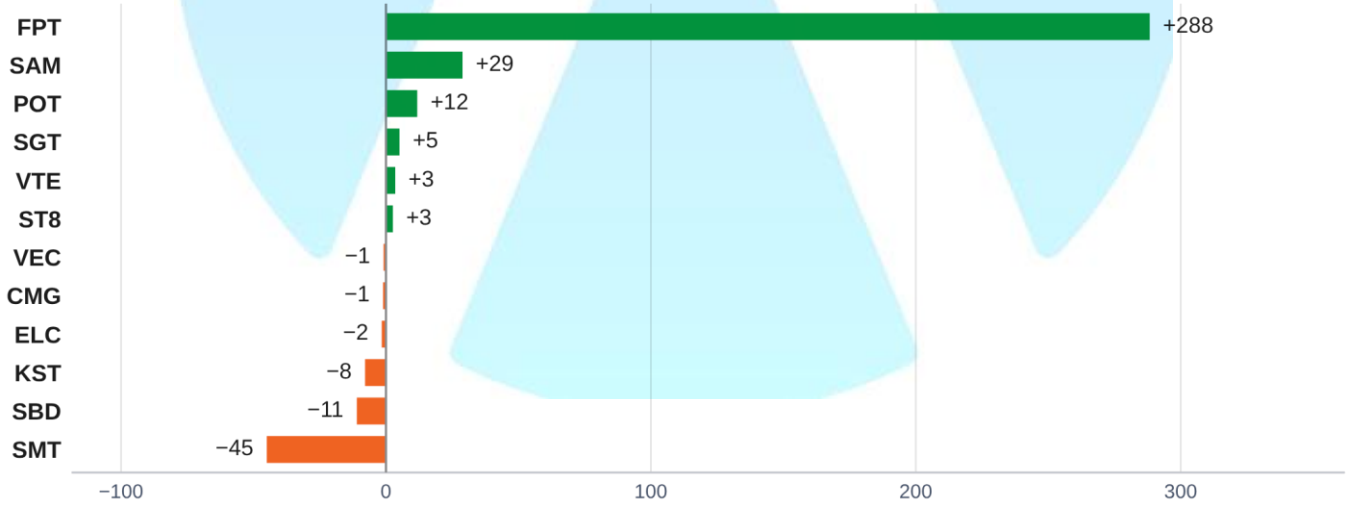
Riêng FPT, doanh thu Q3 giảm từ 17.205 tỷ xuống 13.754 tỷ đồng trong khi lợi nhuận vẫn tăng từ 2.435 tỷ lên 2.723 tỷ đồng.

Hình 32: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 33: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 32: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
8.405	+9,6%	79,8%	20,2%	26,6%	2.777	+14,5%	5	5	5

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Công nghệ thông tin: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 33: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
FPT	99,4	−20,1%	2.723	+11,8%	+13,3%	100%	31,0% (−6,9)	26,0%	9,7	19,3	2,32	4,95	414,9
CMG	3,0	+6,6%	89	−1,2%	−2,2%	–	17,5% (+0,3)	12,3%	7,5	23,1	0,89	2,80	4,0
SAM	2,6	+6,0%	41	+235,0%	+98,1%	–	7,1% (+3,3)	2,8%	18,0	38,4	0,62	0,63	0,5
VEC	1,1	+6,1%	−0	Lỗ	–	–	18,9% (−4,6)	16,3%	14,9	16,7	2,22	4,22	0,1
SGT	0,9	+30,9%	10	+113,3%	−86,9%	–	37,9% (+0,2)	0,6%	51,7	27,5	0,42	1,13	0,2
ELC	0,8	+55,7%	37	−4,1%	+16,1%	–	11,9% (−6,3)	10,4%	6,0	21,3	0,62	1,86	5,7
ICT	0,5	−20,5%	4	+105,6%	+108,7%	115%	6,6% (+4,6)	8,1%	10,3	15,1	0,83	0,76	0,2
POT	0,4	+88,2%	13	›999%	–	–	19,2% (+10,7)	23,9%	4,7	30,7	1,04	1,19	0,0
UNI	0,3	+16,7%	0	Chuyển lãi	+200,0%	–	39,3% (+22,6)	0,0%	›100	–	0,64	0,96	0,0
SBD	0,1	+47,4%	9	−55,6%	+242,2%	–	14,1% (−4,4)	9,0%	7,3	14,2	0,63	0,70	0,0
VTE	0,1	+168,4%	4	+583,3%	+375,0%	218%	5,1% (−0,3)	3,9%	15,8	51,2	0,62	0,57	0,1
KST	0,1	−96,4%	1	−91,9%	−50,6%	–	25,3% (+21,3)	18,2%	10,9	9,5	0,94	1,04	0,0
ONE	0,1	+296,9%	3	+63,2%	–	–	2,5% (−5,2)	13,4%	–	17,6	0,60	0,55	0,0
SMT	0,1	−50,0%	0	−99,1%	+7,5%	133%	80,0% (+54,0)	−10,4%	–	14,9	0,61	0,68	0,0
ST8	0,1	−81,4%	4	+162,5%	−627,8%	–	2,4% (−1,2)	−10,5%	–	21,8	0,20	0,49	0,3
CKV	0,1	+176,9%	1	+66,7%	+50,0%	–	26,1% (−12,7)	5,2%	12,3	20,2	0,66	0,72	0,0
VLA	0,0	−45,5%	0	+100,0%	+60,0%	160%	16,7% (−65,2)	2,8%	16,6	32,7	0,46	1,02	0,0
Trung vị	*0,3*	*+6,6%*	*4*	*+64,9%*	*+33,0%*	*133%*	*17,5%*	*8,1%*	*10,9*	*20,8*	*0,63*	*0,96*	*0,1*
Toàn ngành	**109,5**	**−10,0%**	**2.939**	**+10,4%**	**+9,6%**	**80%**	**24,5% (−5,9)**	**–**	**9,8**	**–**	**–**	**–**	**426,1**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

BẢO HIỂM

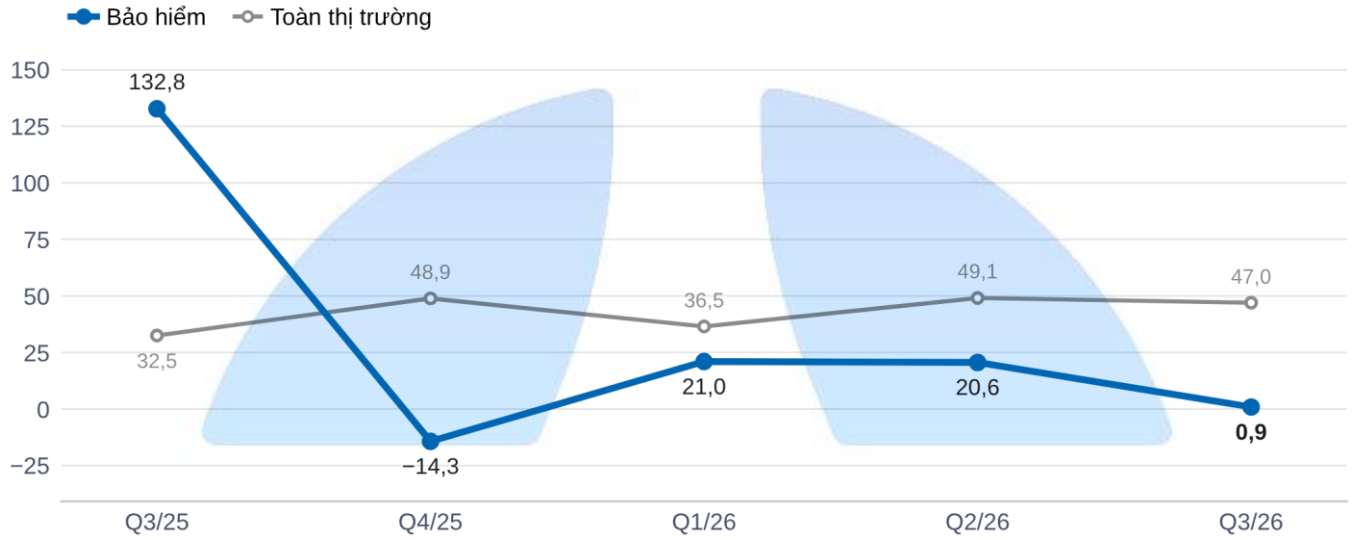
Bảo hiểm: lợi nhuận +0,9%, 6/12 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **12/13** DN, **99,3%** VH | Tỷ trọng VH: **1,0%** | LNST-CĐTS Q3: **+0,9%** | Tăng trưởng lõi: **−6,2%** | 9T/KH 2026: **120,0%**

Lợi nhuận ngành tăng +0,9% so với cùng kỳ. BVH, ABI và AIC tăng; MIG, BMI và PVI giảm. Doanh thu phí bảo hiểm thuần tăng +10,0%.

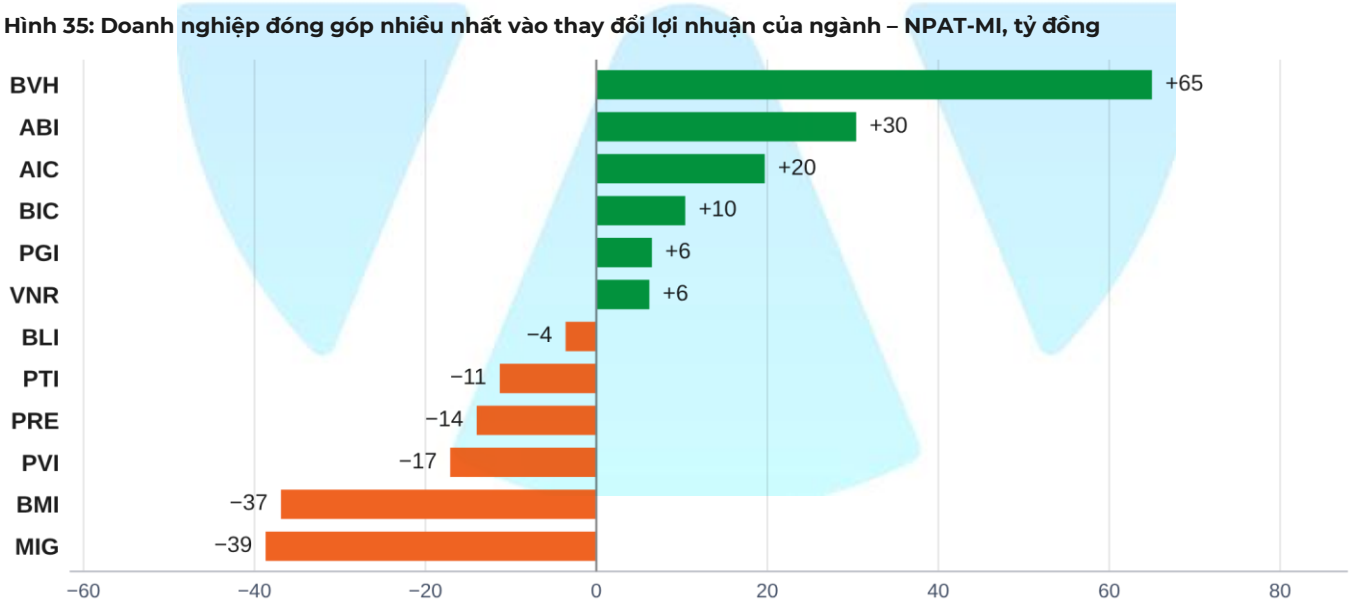
Lũy kế 9 tháng lợi nhuận tăng +13,6%; 6/12 doanh nghiệp tăng lợi nhuận trong Q3.

Hình 34: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 35: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 34: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
6.162	+13,6%	120,0%	0,0%	40,0%	1.160	−14,3%	7	1	5

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Bảo hiểm: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 35: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT phí Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
BVH	54,7	+0,4%	824	+8,6%	+26,7%	–	13,3%	16,2	17,1	2,13	1,69	53,9
PVI	15,8	+19,7%	372	−4,4%	+18,0%	141%	15,0%	12,1	14,5	1,77	1,83	1,4
BIC	3,8	+13,2%	101	+11,4%	−24,1%	–	13,0%	8,5	8,7	1,07	1,40	0,5
VNR	3,7	+66,2%	114	+5,7%	+9,8%	79%	11,2%	7,9	10,2	0,86	1,01	0,2
MIG	3,2	+18,7%	84	−31,4%	−9,4%	63%	10,9%	10,8	10,9	1,20	1,41	1,6
PRE	3,0	+35,8%	77	−15,4%	+14,2%	93%	15,2%	11,4	9,9	1,66	1,38	0,1
PGI	2,3	+22,1%	44	+17,2%	+10,1%	83%	13,5%	8,8	9,9	1,19	1,26	0,1
PTI	2,3	+0,4%	64	−15,1%	−16,5%	76%	9,2%	8,9	9,8	0,80	1,17	0,0
BMI	2,0	+19,6%	76	−32,7%	+0,3%	–	10,0%	7,8	9,6	0,66	0,93	1,1
ABI	2,0	+8,2%	84	+56,3%	+33,0%	–	17,2%	6,2	8,1	1,03	1,15	0,3
AIC	0,8	+56,5%	7	Chuyển lãi	+30,7%	38%	3,2%	22,3	45,0	0,70	0,93	0,0
BLI	0,5	+6,5%	16	−18,7%	−17,6%	–	2,4%	21,3	18,2	0,50	0,61	0,0
Trung vị	*2,7*	*+19,1%*	*81*	*−4,4%*	*+9,9%*	*79%*	*12,1%*	*9,9*	*10,0*	*1,05*	*1,21*	*0,3*
Toàn ngành	**94,1**	**+10,0%**	**1.865**	**+0,9%**	**+13,6%**	**120%**	**–**	**12,9**	**–**	**–**	**–**	**59,2**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

Bảng 36: Chỉ số hoạt động kinh doanh bảo hiểm Q3/2026

Mã	Phí BH gốc Q3 (tỷ)	Phí BH gốc YoY	DT phí thuần Q3 (tỷ)	DT phí thuần YoY	Tỷ lệ bồi thường (Δ)	LN gộp HĐ BH (tỷ)	LN gộp HĐ BH YoY	LN HĐ tài chính (tỷ)	LN HĐ tài chính YoY	LNTT YoY
BVH	10.666	+2,1%	9.590	+0,4%	67,4% (+13,5)	−512	Lỗ	3.515	+21,0%	+6,1%
PVI	3.911	+5,9%	2.231	+19,7%	41,3% (+4,3)	391	−12,9%	289	+10,6%	−7,2%
BIC	1.525	+10,0%	1.078	+13,2%	29,9% (+7,7)	239	−14,0%	107	+56,9%	−0,2%
VNR	–	tái BH	599	+66,2%	33,4% (−13,4)	86	+99,3%	74	−35,6%	+5,2%
MIG	1.546	+28,7%	763	+18,7%	32,4% (+7,2)	155	−8,9%	90	−16,8%	−31,4%
PRE	–	tái BH	430	+35,8%	48,0% (+12,5)	42	+3,2%	66	−23,4%	−15,8%
PGI	1.355	+15,1%	865	+22,1%	42,9% (−14,2)	210	+29,0%	47	+57,7%	+19,7%
PTI	1.023	+23,0%	672	+0,4%	63,6% (+19,7)	42	−24,9%	81	+36,2%	−14,5%
BMI	1.913	+29,0%	1.534	+19,6%	28,5% (−0,1)	84	−7,8%	66	−23,9%	−37,4%
ABI	680	+10,8%	623	+8,2%	29,9% (+2,2)	247	+30,3%	58	+46,7%	+55,8%
AIC	1.382	+48,7%	804	+56,5%	29,5% (−13,3)	113	+2,5%	22	+42,5%	Chuyển lãi
BLI	319	+5,3%	310	+6,5%	34,3% (+4,3)	59	−7,6%	14	+0,0%	−19,9%

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Tự tính từ BCTC hợp nhất. Tỷ lệ bồi thường: chi bồi thường thuộc phần giữ lại / DT phí bảo hiểm thuần (Δ: điểm % so với cùng kỳ). LN gộp HĐ BH: lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm. PRE, VNR là doanh nghiệp tái bảo hiểm (không có phí BH gốc).

Y TẾ

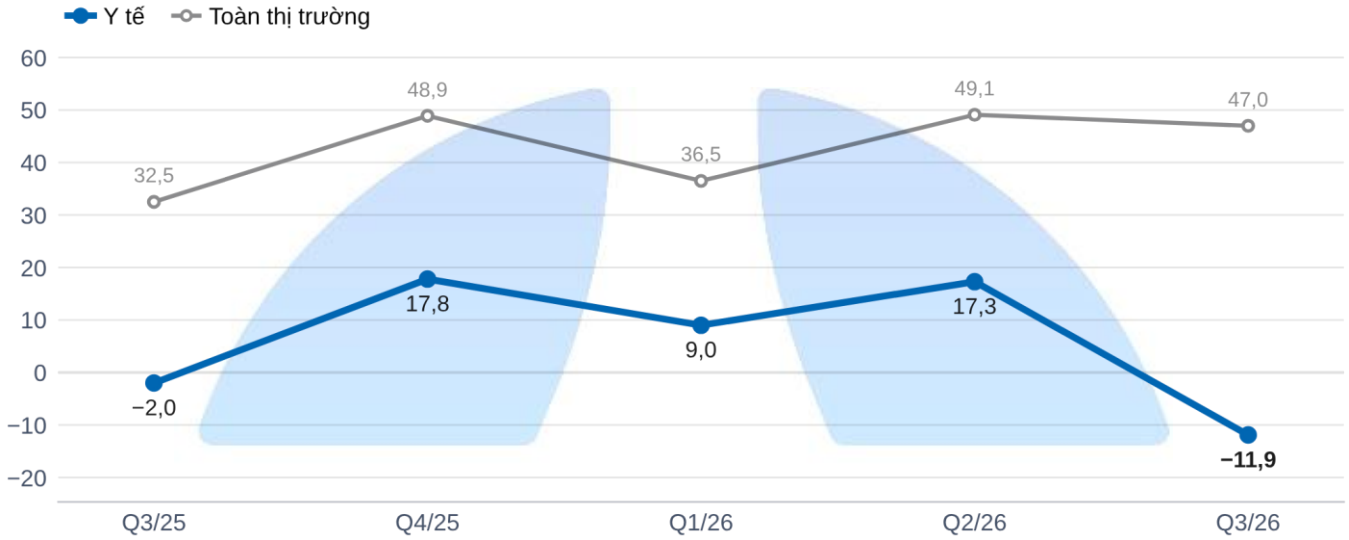
Y tế: lợi nhuận −11,9%, 19/34 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **36/61** DN, **93,4%** VH | Tỷ trọng VH: **0,6%** | LNST-CĐTS Q3: **−11,9%** | Tăng trưởng lõi: **+3,2%** | 9T/KH 2026: **69,6%**

Lợi nhuận ngành giảm 11,9% so với cùng kỳ, chủ yếu do DHG (−111 tỷ đồng). Loại TNH và DHG, tăng trưởng lõi là +3,2%.

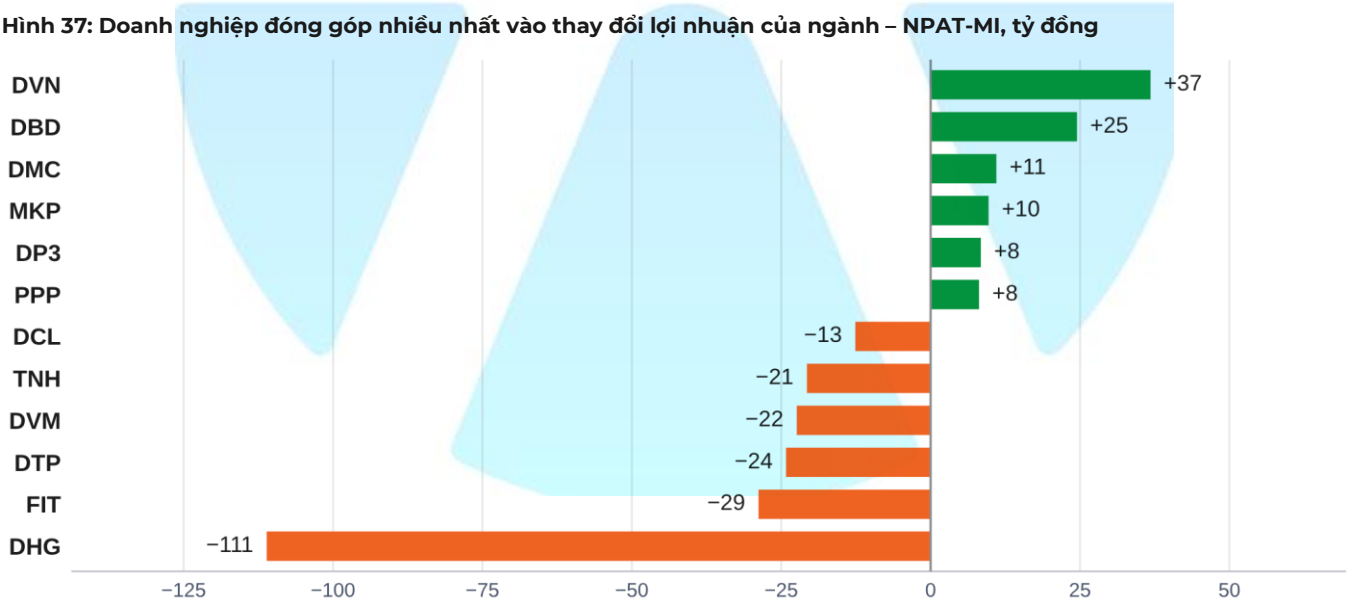
Doanh thu gần như đi ngang (+1,3%), biên gộp tăng nhẹ lên 27,2%. Lũy kế 9 tháng lợi nhuận giảm 17,3%.

Hình 36: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 37: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 37: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
2.154	−17,3%	69,6%	30,4%	23,2%	1.178	+17,8%	15	5	7

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Y tế: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 38: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
DHG	11,1	−10,7%	98	−53,0%	+0,0%	88%	50,9% (+1,8)	22,0%	13,0	15,0	3,15	3,16	0,8
IMP	5,4	−5,2%	84	+9,2%	+7,6%	65%	41,0% (+1,5)	15,6%	14,7	20,7	2,22	3,03	0,4
DHT	4,9	−14,8%	7	−47,7%	−41,5%	159%	8,6% (+0,9)	3,7%	›100	79,7	4,42	5,60	0,4
DBD	4,3	+4,6%	84	+40,9%	–	–	45,4% (+2,8)	17,7%	–	16,2	2,37	2,79	1,6
DVN	4,1	+7,1%	109	+50,7%	+36,4%	104%	11,6% (+2,1)	19,1%	5,6	11,3	1,05	1,49	0,4
DCL	3,2	+18,8%	−18	Lỗ	−216,4%	–	11,7% (−0,5)	−1,0%	–	34,0	2,17	1,66	46,1
TTD	2,9	+7,0%	25	−0,8%	−15,3%	69%	21,8% (−0,2)	24,1%	33,7	19,6	8,13	5,12	0,0
TRA	2,7	+4,2%	64	−5,3%	−0,4%	–	51,8% (−7,4)	16,9%	10,7	12,7	1,80	2,16	0,1
DTP	2,3	+14,2%	75	−24,4%	−15,5%	67%	53,2% (−6,1)	19,7%	9,4	11,0	1,76	2,64	0,2
DMC	1,9	+8,9%	39	+39,4%	+39,0%	66%	14,6% (+0,9)	14,1%	8,1	10,9	1,14	1,34	0,0
OPC	1,5	−5,6%	30	−6,5%	–	–	41,0% (−1,3)	13,0%	–	13,8	1,70	1,80	0,1
DHD	1,3	+15,4%	16	+22,3%	+29,4%	110%	35,3% (+0,2)	12,8%	19,5	22,4	2,39	2,18	0,1
DP3	1,3	+7,7%	31	+36,5%	–	–	64,6% (−3,4)	33,9%	–	9,1	1,97	2,36	0,3
TNH	1,1	+26,7%	−41	Lỗ	–	–	5,0% (−4,4)	−6,5%	–	26,3	0,69	1,29	1,1
PMC	1,1	+15,1%	22	+14,4%	−9,2%	73%	45,0% (+3,1)	30,6%	14,5	13,0	4,40	3,94	0,1
AGP	1,1	+17,1%	9	−28,1%	−6,4%	61%	25,6% (−5,6)	8,9%	21,8	20,1	1,76	2,38	0,3
VDP	1,0	−35,7%	16	+30,0%	+5,0%	–	33,2% (+16,9)	8,6%	15,5	12,9	1,15	1,24	0,1
FIT	0,7	+17,4%	−13	Lỗ	−124,6%	–	15,0% (−4,0)	0,3%	–	32,8	0,17	0,37	1,1
PBC	0,6	+7,8%	27	+19,2%	+52,3%	–	28,8% (+12,0)	3,4%	13,9	28,9	0,47	0,57	0,0
DP1	0,6	+32,4%	40	−11,7%	–	–	13,4% (+1,2)	19,6%	–	6,3	0,97	1,53	0,1
MKP	0,6	−3,2%	0	Lỗ	–	1%	26,3% (+5,1)	3,5%	13,5	25,8	0,48	0,55	0,0
DBT	0,3	+23,8%	7	›999%	+175,7%	–	41,7% (−1,7)	10,0%	8,6	15,1	1,03	0,94	0,1
MED	0,2	+21,7%	8	+105,1%	+112,1%	–	24,4% (+4,0)	7,7%	8,8	18,9	0,66	0,86	0,0
CDP	0,2	−10,4%	9	+1,1%	−17,2%	68%	9,0% (+2,2)	13,5%	6,0	9,4	0,80	0,89	0,0
PPP	0,2	+44,6%	11	+245,5%	+158,7%	208%	46,2% (+11,7)	25,8%	4,7	7,9	1,15	1,18	0,0
LDP	0,1	+27,2%	4	+13,5%	+0,0%	–	34,5% (−1,3)	14,8%	5,0	11,6	0,72	1,51	0,2
DDN	0,1	+51,9%	3	+237,5%	+265,0%	76%	7,0% (−2,4)	4,5%	14,2	29,9	0,63	0,61	0,0
DTG	0,1	+6,3%	7	+711,1%	–	–	24,5% (+6,2)	15,2%	–	8,4	0,61	0,96	0,0
Trung vị	*0,8*	*+7,4%*	9	*+9,2%*	*+0,0%*	*73%*	*25,9%*	*11,7%*	*13,0*	*15,1*	*1,09*	*1,31*	*0,1*
Toàn ngành	**55,6**	**+1,3%**	**747**	**−11,9%**	**−17,3%**	**70%**	**27,2% (+0,7)**	**–**	**15,3**	**–**	**–**	**–**	**54,3**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/34 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

HÀNG CÁ NHÂN & GIA DỤNG

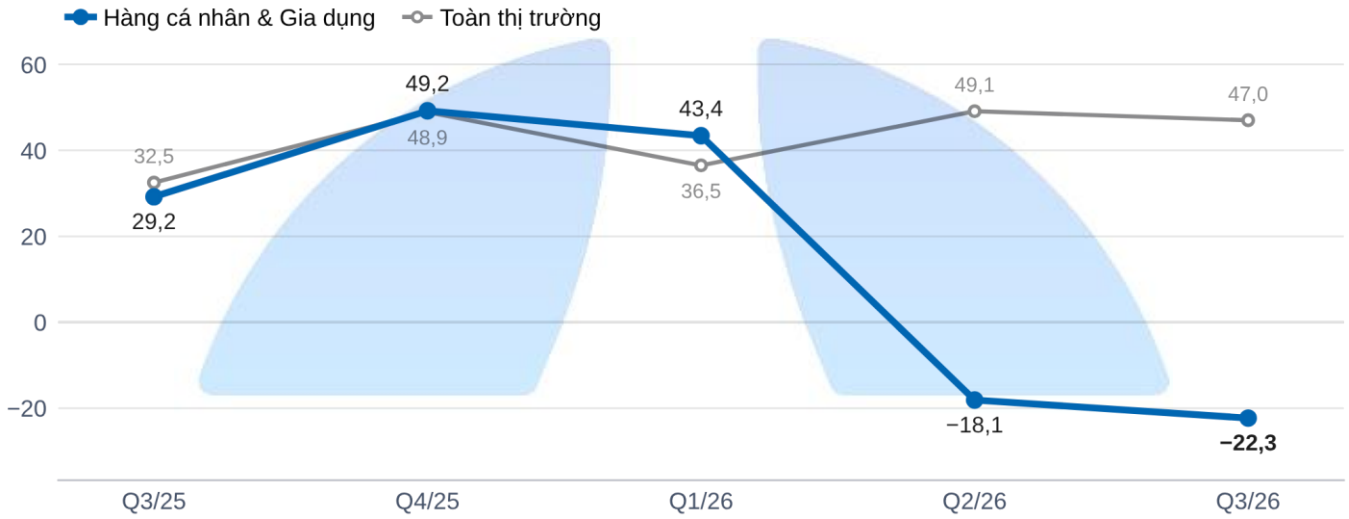
Hàng cá nhân & Gia dụng: lợi nhuận −22,3%, 24/44 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **44/72** DN, **91,2%** VH | Tỷ trọng VH: **0,5%** | LNST-CĐTS Q3: **−22,3%** | Tăng trưởng lõi: **+16,6%** | 9T/KH 2026: **59,2%**

Lợi nhuận ngành giảm 22,3% so với cùng kỳ do PNJ lỗ trong Q3 (−753 tỷ đồng). Loại PNJ, tăng trưởng lõi đạt +16,6%; VGT, XHC và GIL tăng mạnh nhất.

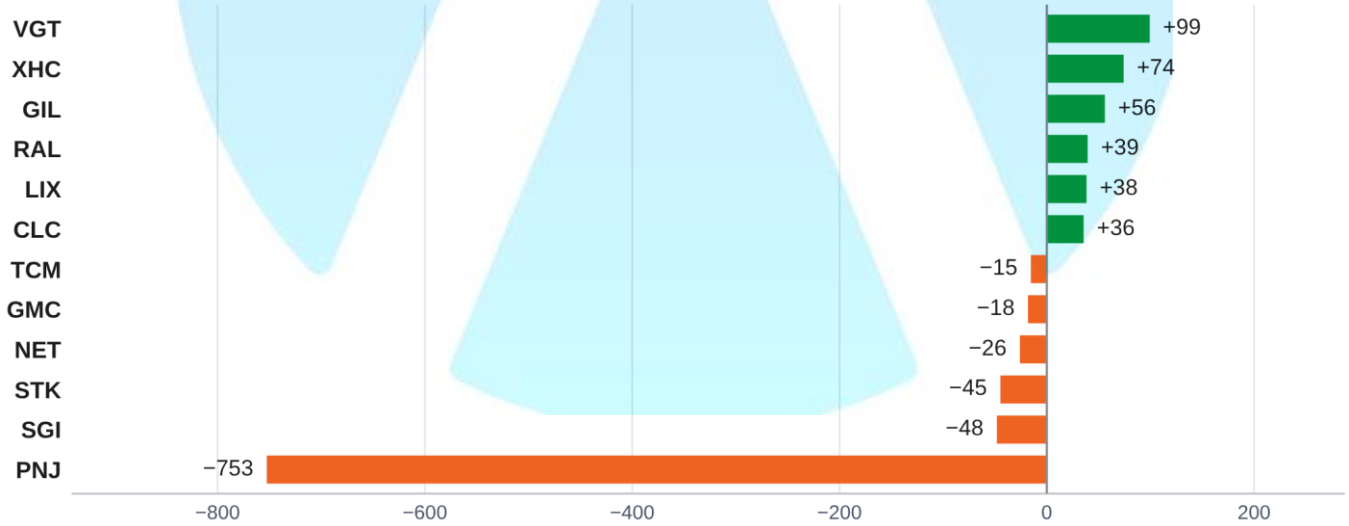
Doanh thu tăng +9,2%, biên gộp thu hẹp từ 17,0% xuống 15,5%.

Hình 38: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 39: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 39: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
5.167	−8,6%	59,2%	40,8%	19,7%	2.878	+49,2%	14	5	9

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Hàng cá nhân & Gia dụng: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 40: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
PNJ	8,0	-14,0%	-257	Lỗ	-70,7%	14%	8,7% (-11,0)	18,4%	4,7	12,9	0,61	2,50	232,4
TLG	5,5	+7,0%	107	+41,1%	+11,8%	–	49,9% (+0,3)	18,4%	11,3	10,7	2,17	1,92	11,5
VGT	5,5	+4,8%	324	+44,1%	+53,3%	–	14,7% (+2,9)	15,0%	4,7	19,4	0,68	0,86	5,7
MSH	4,1	-1,0%	196	-2,2%	-0,2%	–	22,4% (+1,1)	31,2%	6,4	9,2	2,01	1,98	3,6
TNG	2,3	+22,6%	152	+29,5%	+29,0%	80%	14,1% (+0,5)	23,6%	4,8	8,0	1,12	1,35	11,8
PPH	2,1	+18,9%	83	-10,5%	+20,1%	–	18,6% (-0,7)	25,4%	4,0	5,5	0,94	1,08	0,5
LIX	1,6	+10,2%	84	+84,2%	+16,7%	102%	25,2% (+3,8)	21,4%	7,2	10,4	1,51	2,14	0,4
VGG	1,6	+6,1%	134	+12,9%	+15,5%	–	10,5% (+0,6)	19,5%	3,4	5,8	0,67	0,87	0,1
RAL	1,5	+22,0%	120	+48,8%	+40,7%	–	27,1% (-0,2)	12,4%	3,2	4,9	0,42	0,76	0,2
HTG	1,5	+13,2%	108	+37,8%	+14,9%	91%	13,0% (+2,7)	30,0%	4,1	5,8	1,11	1,56	0,2
CLC	1,4	+12,5%	87	+69,3%	+41,8%	–	14,7% (+4,7)	21,3%	6,1	8,2	1,54	1,47	0,1
TCM	1,3	+9,8%	48	-24,3%	-28,8%	–	13,7% (-1,0)	9,1%	6,4	16,1	0,54	1,52	13,2
NET	1,3	+6,2%	6	-81,2%	-53,7%	29%	12,4% (-10,6)	16,9%	12,9	9,7	2,12	3,12	0,2
STK	1,1	+26,6%	-34	Lỗ	-379,2%	–	10,7% (-12,2)	-5,8%	–	44,0	0,70	1,26	0,1
SGI	0,7	+38,9%	-55	Lỗ	-2.232,3%	–	16,4% (+4,0)	-5,0%	–	24,0	0,36	0,44	0,0
HDM	0,7	-0,3%	40	+16,1%	-1,8%	84%	14,8% (+2,0)	26,6%	4,4	5,4	1,13	1,46	0,1
HNI	0,6	+43,2%	16	+46,7%	-0,6%	–	14,8% (+3,6)	18,2%	6,9	7,1	1,28	1,30	0,0
GIL	0,6	+66,3%	24	Chuyển lãi	–	–	26,4% (+17,7)	4,9%	3,6	40,3	0,25	0,65	1,6
BDG	0,6	-17,5%	20	-28,2%	-54,5%	–	13,1% (-3,1)	12,8%	7,4	6,3	1,07	1,38	0,0
M10	0,6	+20,9%	44	-8,9%	+1,6%	–	10,1% (-0,5)	27,2%	3,1	5,5	0,82	1,16	0,1
ADS	0,5	+24,6%	27	+7,6%	+2,1%	–	9,6% (-1,1)	9,8%	5,5	11,0	0,53	0,76	0,5
HUG	0,5	+18,6%	20	+14,0%	+8,3%	114%	23,2% (+1,7)	28,8%	5,4	8,1	1,52	2,10	0,0
GDT	0,4	+86,8%	20	-3,4%	+0,6%	–	28,9% (-14,8)	21,4%	5,5	9,7	1,15	1,67	0,1
EVE	0,4	+5,4%	30	+63,9%	+35,2%	85%	41,9% (+3,7)	5,3%	7,3	18,8	0,38	0,48	0,1
SHE	0,4	>999%	3	-37,8%	+154,5%	–	6,9% (-3,8)	7,2%	13,0	7,8	0,55	0,88	0,0
XHC	0,4	-0,2%	74	>999%	+15,8%	–	16,0% (+3,1)	19,3%	4,7	7,4	0,91	1,07	0,0
TVT	0,3	+11,5%	16	+21,5%	+29,3%	–	17,9% (+2,2)	9,3%	6,1	15,8	0,59	0,65	0,0
DM7	0,3	+51,2%	7	+825,0%	+85,6%	–	11,6% (+3,8)	22,6%	4,3	6,6	0,99	1,13	0,0
Trung vị	*0,4*	*+7,2%*	*16*	*+12,9%*	*+8,9%*	*84%*	*16,4%*	*12,9%*	*5,5*	*9,7*	*0,67*	*1,07*	*0,1*
Toàn ngành	**47,4**	**+9,2%**	**1.469**	**-22,3%**	**-8,6%**	**59%**	**15,5% (-1,5)**	**–**	**5,9**	**–**	**–**	**–**	**283,6**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). Bảng hiển thị 28/44 DN lớn nhất; danh sách đầy đủ ở Phụ lục số liệu. 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

TRUYỀN THÔNG

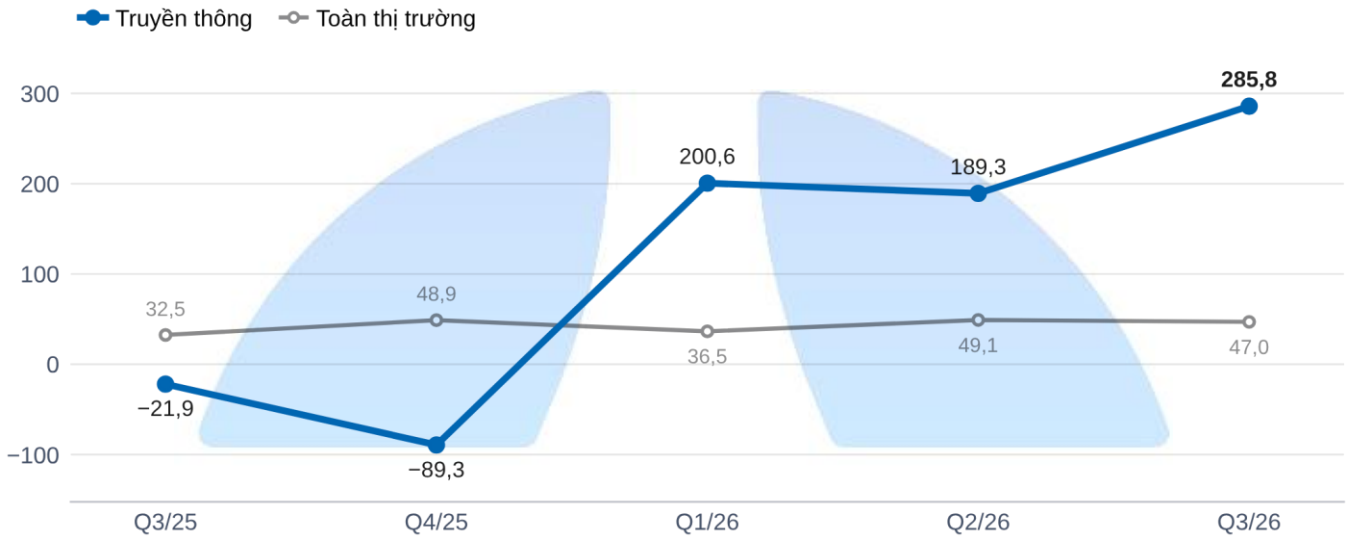
Truyền thông: lợi nhuận +285,8%, 10/17 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **17/32** DN, **93,2%** VH | Tỷ trọng VH: **0,3%** | LNST-CĐTS Q3: **+285,8%** | Tăng trưởng lõi: **+19,1%** | 9T/KH 2026: **138,8%**

Lợi nhuận ngành tăng +285,8% so với cùng kỳ, chủ yếu do VNZ có nền Q3/2025 thấp (+414 tỷ đồng). Loại VNZ, EID và DVV, tăng trưởng lõi là +19,1%.

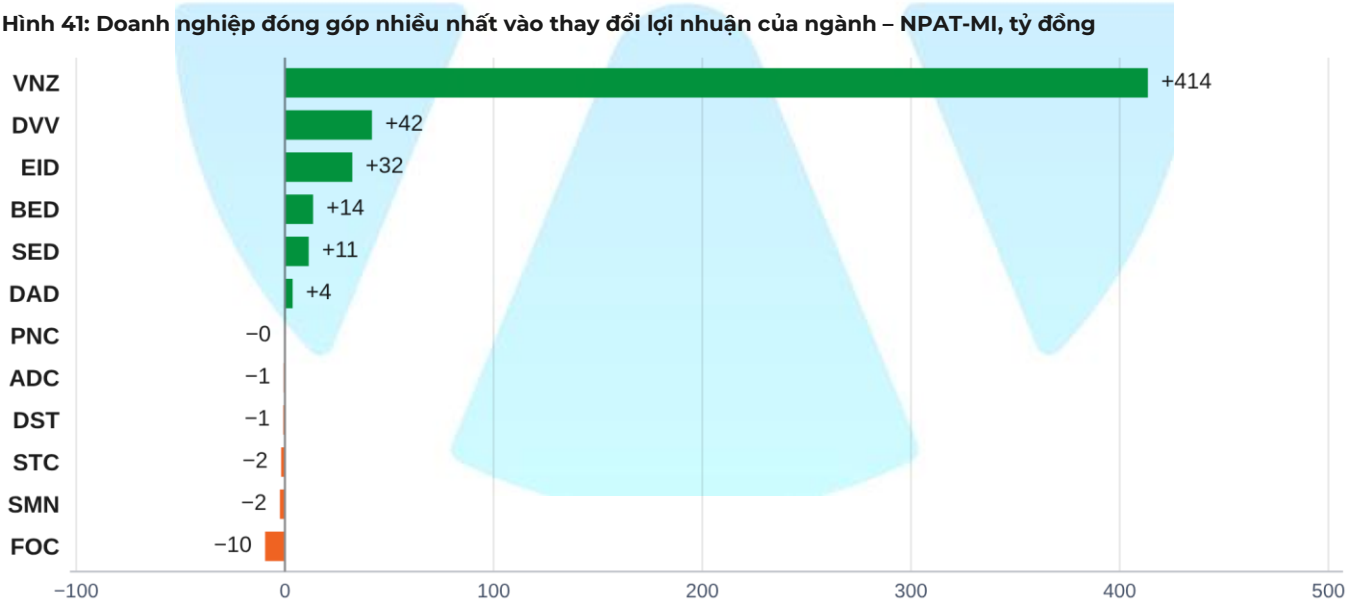
Doanh thu tăng +27,6%, biên gộp cải thiện lên 32,2%. Ngành có quy mô nhỏ (tỷ trọng 0,3% vốn hóa).

Hình 40: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 41: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 41: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
1.620	+310,3%	138,8%	0,0%	46,3%	−90	−89,3%	7	5	5

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Truyền thông: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 42: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VNZ	22,4	+16,1%	421	›999%	›999%	–	43,3% (+6,9)	59,1%	25,5	35,0	24,39	12,26	1,8
YEG	1,5	−21,6%	12	+34,9%	−53,9%	–	21,8% (+10,2)	2,0%	36,2	24,9	0,67	1,09	5,2
FOC	1,1	−10,3%	36	−20,7%	+5,4%	–	38,5% (−11,4)	20,8%	6,5	9,2	1,52	1,71	1,4
VNB	0,9	+51,5%	25	+13,5%	–	–	43,7% (−6,3)	7,1%	–	11,9	0,73	0,82	1,1
EID	0,3	+194,7%	35	›999%	+70,2%	221%	32,2% (+17,7)	18,4%	3,1	5,1	0,54	0,77	0,1
PNC	0,2	+11,9%	3	−10,3%	−338,6%	–	34,7% (−3,5)	−7,3%	–	33,1	1,41	1,25	0,0
DST	0,2	–	0	−66,7%	−8,0%	–	–	0,5%	99,9	59,3	0,50	0,52	1,0
SED	0,2	+185,7%	20	+131,0%	+16,3%	139%	12,6% (−6,8)	11,6%	3,6	4,2	0,41	0,57	0,1
QST	0,1	+125,1%	0	Chuyển lãi	+166,0%	139%	9,2% (+5,9)	34,0%	4,1	6,9	1,39	1,59	0,0
STC	0,1	+25,0%	1	−58,1%	−63,9%	29%	11,9% (+0,1)	4,1%	13,1	8,0	0,54	0,66	0,0
ADC	0,1	−3,5%	2	−19,4%	−6,5%	48%	24,9% (−3,3)	13,3%	6,2	6,0	0,83	0,94	0,0
DAD	0,1	+41,5%	6	+148,0%	−15,2%	–	9,3% (−4,0)	9,4%	7,4	7,7	0,66	0,83	0,0
BED	0,1	−15,6%	16	+562,5%	+309,8%	–	29,1% (+5,5)	41,4%	3,3	11,8	1,12	1,93	0,0
HEV	0,0	+15,8%	−0	Lỗ	–	–	50,0% (+2,6)	−0,7%	–	45,5	0,55	1,48	0,0
SMN	0,0	+103,3%	0	−92,3%	−56,1%	208%	9,6% (−5,5)	−3,4%	–	11,7	0,32	0,59	0,0
DAE	0,0	+44,1%	1	+120,0%	+0,0%	103%	26,3% (+2,2)	6,6%	8,3	9,5	0,53	0,66	0,0
DVV	–	−10,0%	110	+61,3%	–	–	26,6% (+0,7)	–	–	–	–	–	13,9
Trung vị	*0,1*	*+20,6%*	*6*	*+34,9%*	*−3,2%*	*139%*	*26,5%*	*8,3%*	*7,0*	*10,6*	*0,67*	*0,89*	*0,0*
Toàn ngành	**27,2**	**+27,6%**	**689**	**+285,9%**	**+310,3%**	**139%**	**32,2% (+2,5)**	**–**	**20,7**	**–**	**–**	**–**	**24,8**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

Ô TÔ & PHỤ TÙNG

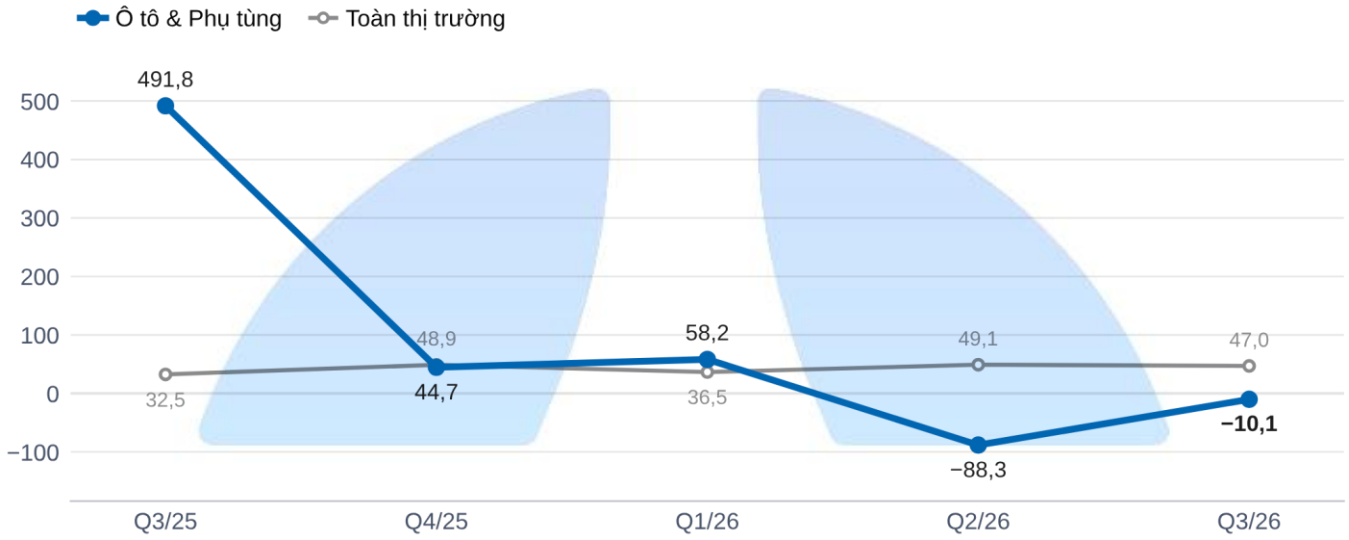
Ô tô & Phụ tùng: lợi nhuận −10,1%, 9/13 doanh nghiệp tăng lợi nhuận

Độ phủ: **13/18** DN, **53,3%** VH | Tỷ trọng VH: **0,2%** | LNST-CĐTS Q3: **−10,1%** | Tăng trưởng lõi: **+52,1%** | 9T/KH 2026: **58,6%**

Mới có 53,3% vốn hóa ngành công bố. Lợi nhuận mẫu hiện tại giảm 10,1% so với cùng kỳ, chủ yếu do SVC (−279 tỷ đồng); VVS và HHS tăng.

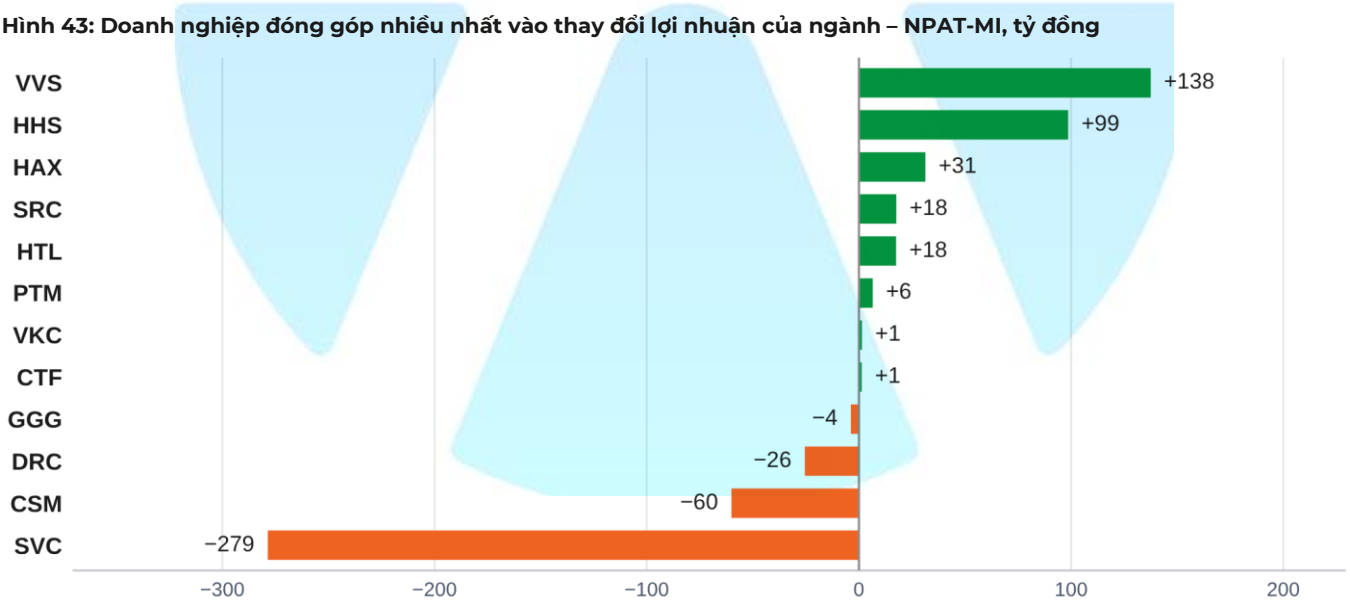
Loại HHS và SVC, tăng trưởng lõi đạt +52,1%. Số liệu tính trên các doanh nghiệp đã công bố.

Hình 42: Tăng trưởng lợi nhuận theo quý: ngành so với toàn thị trường – LNST-CĐTS, % so với cùng kỳ



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 43: Doanh nghiệp đóng góp nhiều nhất vào thay đổi lợi nhuận của ngành – NPAT-MI, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Mức thay đổi NPAT-MI Q3/2026 so với Q3/2025; xanh lá: tăng, cam: giảm.

Bảng 43: Tiến độ kế hoạch 2026 và nền so sánh Quý 4

LN 9T/2026 (tỷ)	LN 9T YoY	9T/KH 2026	KH còn lại cho Q4	Bình quân 9T mỗi quý	LN Q4/2025 (tỷ)	LN Q4/2025 YoY	DN có KH	DN đã vượt KH	DN đạt ≥ 75% KH
1.144	−74,0%	58,6%	41,4%	19,5%	182	+44,7%	7	2	3

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. 9T/KH ngành, tăng trưởng Q4/2025: FiinX; các cột còn lại cộng từ BCTC từng DN. Bình quân 9T mỗi quý = 9T/KH chia 3. Số DN có KH: DN có kế hoạch lợi nhuận 2026 theo ĐHCĐ (FiinTrade).

PHÂN TÍCH NGÀNH

Ô tô & Phụ tùng: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Bảng 44: KQKD và định giá từng cổ phiếu

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
HHS	4,1	+487,8%	116	+573,3%	−95,6%	26%	15,2% (+6,0)	1,3%	33,8	9,4	0,44	0,70	10,8
VVS	3,0	+33,0%	226	+154,7%	+274,9%	173%	7,2% (+0,5)	72,4%	3,8	8,8	1,63	2,33	12,5
CTF	1,9	−11,1%	2	+650,0%	+166,7%	–	5,4% (−1,1)	1,1%	›100	57,5	1,85	2,12	5,5
SVC	1,6	−26,1%	85	−76,6%	−72,1%	–	10,0% (+4,1)	20,8%	12,7	20,4	0,77	0,96	0,1
DRC	1,4	−15,1%	15	−63,6%	−23,4%	50%	16,7% (+3,3)	5,1%	13,9	13,9	0,73	1,35	1,7
CSM	1,2	+9,8%	−34	Lỗ	−75,0%	16%	9,5% (−3,3)	−0,3%	–	21,7	0,90	1,01	1,4
SRC	1,1	+44,6%	24	+266,7%	+104,6%	44%	8,6% (−4,0)	7,5%	26,8	27,7	1,94	1,99	0,0
HAX	0,9	+21,1%	3	Chuyển lãi	–	97%	9,1% (+3,9)	5,0%	16,2	23,4	0,80	1,20	0,8
PTM	0,6	−38,3%	7	›999%	−67,5%	–	13,4% (+1,8)	1,4%	47,0	32,7	1,50	0,98	0,0
TMT	0,3	+23,0%	7	+263,2%	+23,1%	–	13,4% (+1,5)	35,9%	4,1	6,5	1,30	2,03	0,1
HTL	0,3	+26,5%	22	+357,1%	+267,9%	139%	18,9% (+10,1)	34,3%	4,2	9,8	1,31	1,46	0,0
GGG	0,1	−98,1%	−6	Lỗ	–	–	−140,0% (−141,9)	81,7%	–	–	0,95	0,95	0,0
VKC	0,0	−59,3%	−12	Lỗ	–	–	34,3% (+29,6)	14,7%	–	–	−0,07	–	0,1
Trung vị	*1,1*	*+9,8%*	*7*	*+264,9%*	*−0,2%*	*50%*	*10,0%*	*7,5%*	*13,9*	*20,4*	*0,95*	*1,27*	*0,1*
Toàn ngành	**16,5**	**+1,2%**	**456**	**−10,1%**	**−74,0%**	**59%**	**10,1% (+2,8)**	**–**	**12,4**	**–**	**–**	**–**	**33,0**

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Sắp theo vốn hóa. Trung vị, Toàn ngành: tính trên mọi DN đã công bố (P/E toàn ngành = tổng vốn hóa / tổng NPAT-MI 4 quý). P/E TTM = vốn hóa / NPAT-MI 4 quý; ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Màu nền: mức tăng (xanh lá) / giảm (cam). 9T/KH 2026: tiến độ chuẩn sau 3 quý là 75%.

CỔ PHIẾU ĐÁNG CHÚ Ý

Mười cổ phiếu có kết quả Q3 nổi bật và năm điểm trừ lớn

Danh sách sàng lọc định lượng từ toàn bộ doanh nghiệp đã công bố. Cổ phiếu tích cực cần thanh khoản bình quân 3 tháng từ 3 tỷ đồng/phiên, doanh thu Q3 tăng, NPAT-MI Q3 tăng từ 20% và không thuộc diện nền so sánh thấp; điểm xếp hạng là trung bình thứ hạng của bốn tiêu chí: tăng trưởng lợi nhuận, cải thiện biên gộp, tiến độ kế hoạch 2026 và mức chiết khấu P/E so với trung bình 3 năm.

Bảng 45: Top 10 cổ phiếu tích cực

#	Mã	Ngành	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3	NPAT-MI Q3	NPAT-MI 9T	Biên gộp Q3 (Δ)	9T/KH	ROE	P/E	P/E TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
1	BSR	Dầu khí	135,7	+68,8%	+888,2%	›999%	16,2% (+13,3)	–	30,5%	4,9	24,2	305,6
2	VHM	Bất động sản	509,3	+419,9%	+453,2%	+396,4%	60,3% (+45,3)	123%	37,6%	5,2	9,7	619,6
3	KSV	Tài nguyên cơ bản	33,3	+144,4%	+304,9%	+234,2%	39,4% (+6,3)	–	62,9%	6,2	26,8	7,1
4	OIL	Dầu khí	13,1	+175,8%	+472,0%	+231,2%	2,7% (−0,4)	194%	11,0%	10,9	29,8	26,7
5	NT2	Tiện ích	6,3	+45,6%	+95,4%	+57,0%	17,5% (+6,8)	–	28,7%	4,3	24,4	18,8
6	VVS	Ô tô & Phụ tùng	3,0	+33,0%	+154,7%	+274,9%	7,2% (+0,5)	173%	72,4%	3,8	8,8	12,5
7	VGC	Xây dựng & Vật liệu	17,8	+16,6%	+402,9%	+46,0%	31,9% (+10,6)	–	20,6%	9,9	17,8	24,9
8	TV2	Hàng & Dịch vụ công nghiệp	1,8	+103,7%	+360,6%	+254,1%	17,5% (+1,4)	–	16,2%	8,4	29,4	3,7
9	TCH	Bất động sản	11,9	+466,1%	›999%	+179,8%	48,8% (+23,0)	–	6,8%	14,9	22,0	65,3
10	PLC	Hóa chất	1,5	+22,5%	+123,0%	+177,4%	16,7% (+2,4)	–	14,0%	8,2	30,3	3,4

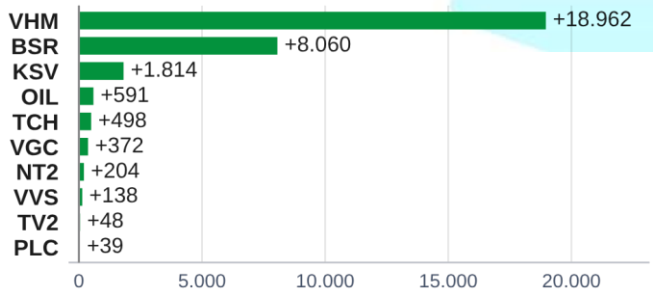
Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Ô xanh nhạt: P/E thấp hơn TB 3 năm.

Bảng 46: Điểm trừ – doanh nghiệp lớn giảm mạnh

#	Mã	Ngành	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT Q3	NPAT-MI Q3	NPAT-MI 9T	Biên gộp Q3 (Δ)	9T/KH	ROE	P/E	P/E TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
1	VCG	Xây dựng & Vật liệu	10,5	−25,6%	−90,7%	−76,2%	13,3% (−0,5)	89%	9,7%	9,4	13,0	33,8
2	VIX	Dịch vụ tài chính	30,4	−36,4%	−92,9%	−90,6%	–	–	6,2%	18,1	13,6	464,5
3	STB	Ngân hàng	122,7	+17,2%	−53,6%	−50,8%	–	66%	2,5%	80,5	19,9	233,3
4	KSF	Bất động sản	56,4	−94,2%	−97,5%	+229,2%	37,6% (−25,9)	–	77,2%	4,8	26,4	9,0
5	VPX	Dịch vụ tài chính	41,9	+0,1%	−64,6%	+8,6%	–	55%	10,8%	11,0	12,1	20,2

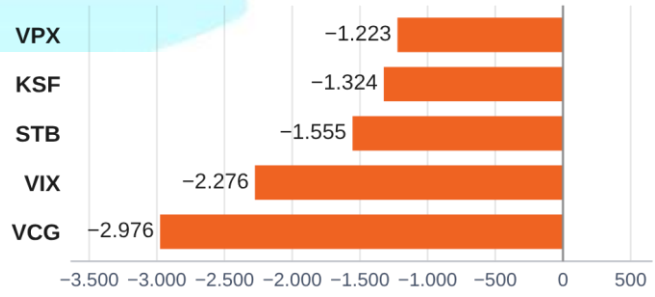
Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Vốn hóa từ 5.000 tỷ đồng, NPAT-MI Q3 giảm từ 30%; xếp theo mức giảm lợi nhuận tuyệt đối.

Hình 44: Top 10: lợi nhuận tăng thêm so với cùng kỳ – NPAT-MI Q3, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

Hình 45: Điểm trừ: lợi nhuận giảm so với cùng kỳ – NPAT-MI Q3, tỷ đồng



Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp.

CỔ PHIẾU ĐÁNG CHÚ Ý

Vượt kế hoạch sớm và tăng trưởng cao với định giá thấp hơn lịch sử

Bảng 47: Doanh nghiệp đã vượt kế hoạch lợi nhuận 2026 sau 9 tháng

Mã	Ngành	Vốn hóa (nghìn tỷ)	NPAT-MI Q3	NPAT-MI 9T	9T/KH	P/E	P/E TB 3N	P/B	GTGD 3T (tỷ)
VIC	Bất động sản	1.878,4	›999%	+474,2%	107%	43,7	44,9	9,73	982,4
VHM	Bất động sản	509,3	+453,2%	+396,4%	123%	5,2	9,7	1,78	619,6
HPG	Tài nguyên cơ bản	172,2	+106,0%	+103,5%	108%	6,3	14,0	1,16	411,6
MSN	Thực phẩm & Đồ uống	101,3	+203,7%	+205,3%	132%	10,7	35,3	2,32	331,6
FPT	Công nghệ thông tin	99,4	+11,8%	+13,3%	100%	9,7	19,3	2,32	414,9
MSR	Tài nguyên cơ bản	68,9	›999%	–	174%	15,1	33,4	4,45	104,2
NVB	Ngân hàng	40,9	+346,4%	+141,4%	139%	44,4	45,4	1,63	16,1
GEE	Hàng & Dịch vụ công nghiệp	40,5	−55,6%	−24,2%	102%	15,6	16,5	4,76	104,9
NVL	Bất động sản	33,3	chuyển lãi	–	172%	5,4	24,5	0,69	219,9
FRT	Bán lẻ	24,7	+101,3%	+111,6%	107%	18,2	39,7	4,72	84,5
PVS	Dầu khí	18,3	−2,7%	+24,8%	132%	8,7	13,9	1,17	108,8
KDH	Bất động sản	17,3	−25,5%	+117,1%	125%	10,2	36,4	0,92	76,8
DCM	Hóa chất	17,0	+31,1%	+49,6%	193%	6,3	11,1	1,44	87,8
PHP	Hàng & Dịch vụ công nghiệp	13,9	+55,8%	+91,5%	112%	10,2	14,3	2,06	13,7

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Vốn hóa từ 1.000 tỷ đồng, GTGD bình quân 3 tháng từ 3 tỷ đồng; sắp theo vốn hóa, tối đa 14 mã.

Bảng 48: Tăng trưởng cao, P/E thấp hơn ít nhất 20% so với trung bình 3 năm

Mã	Ngành	Vốn hóa (nghìn tỷ)	NPAT-MI Q3	NPAT-MI 9T	9T/KH	P/E	P/E TB 3N	P/B	GTGD 3T (tỷ)
VHM	Bất động sản	509,3	+453,2%	+396,4%	123%	5,2	9,7	1,78	619,6
BID	Ngân hàng	248,9	+39,9%	+25,5%	–	7,2	10,5	1,23	131,6
HPG	Tài nguyên cơ bản	172,2	+106,0%	+103,5%	108%	6,3	14,0	1,16	411,6
BSR	Dầu khí	135,7	+888,2%	›999%	–	4,9	24,2	1,82	305,6
GVR	Hóa chất	116,4	+75,8%	+71,1%	–	13,8	30,5	1,93	79,0
MWG	Bán lẻ	106,8	+74,7%	+83,5%	100%	9,6	27,8	2,26	211,2
MSN	Thực phẩm & Đồ uống	101,3	+203,7%	+205,3%	132%	10,7	35,3	2,32	331,6
SHB	Ngân hàng	55,6	+58,0%	+17,4%	75%	4,1	5,2	0,70	495,4
TPB	Ngân hàng	40,2	+57,4%	+21,7%	–	4,8	7,0	0,77	137,8
PLX	Dầu khí	39,5	+103,2%	+55,3%	–	10,3	18,9	1,53	154,6
POW	Tiện ích	37,0	+129,8%	+246,5%	–	5,3	21,4	0,89	76,1
KSV	Tài nguyên cơ bản	33,3	+304,9%	+234,2%	–	6,2	26,8	5,05	7,1
ABB	Ngân hàng	28,1	+101,3%	+107,0%	96%	6,4	16,1	1,19	16,8
FRT	Bán lẻ	24,7	+101,3%	+111,6%	107%	18,2	39,7	4,72	84,5

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. NPAT-MI Q3 tăng từ 30%, 9T tăng, không thuộc diện nền thấp; vốn hóa từ 1.000 tỷ, GTGD 3 tháng từ 3 tỷ đồng; sắp theo vốn hóa.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU: KQKD VÀ ĐỊNH GIÁ TỪNG DOANH NGHIỆP

KQKD và định giá từng doanh nghiệp

Bảng tổng hợp 531 doanh nghiệp đã công bố KQKD Q3/2026 có vốn hóa từ 500 tỷ đồng, nhóm theo ngành (sắp theo tỷ trọng vốn hóa) và theo vốn hóa trong ngành. Cách tính các chỉ tiêu như bảng cổ phiếu ở từng chương ngành.

Bảng 49: KQKD và định giá toàn bộ doanh nghiệp

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
Bất động sản – 71 DN (trong 96 DN đã công bố)													
VIC	1.878,4	+284,8%	22.354	›999%	+474,2%	107%	32,8% (+51,5)	26,1%	43,7	44,9	9,73	5,56	982,4
VHM	509,3	+419,9%	23.146	+453,2%	+396,4%	123%	60,3% (+45,3)	37,6%	5,2	9,7	1,78	1,60	619,6
KSF	56,4	−94,2%	34	−97,5%	+229,2%	–	37,6% (−25,9)	77,2%	4,8	26,4	2,64	4,78	9,0
VRE	52,1	+5,5%	1.522	+10,6%	+25,1%	88%	51,5% (+1,0)	14,9%	7,1	11,1	1,03	1,26	115,6
BCM	38,5	+13,6%	563	+35,5%	−62,0%	–	57,7% (−3,9)	9,4%	18,4	22,0	1,72	2,93	30,6
NVL	33,3	+204,2%	1.119	Chuyển lãi	–	172%	34,4% (−0,4)	9,5%	5,4	24,5	0,69	0,71	219,9
KBC	24,4	+136,6%	911	+196,6%	−23,6%	40%	54,0% (−4,1)	7,0%	14,0	28,1	0,95	1,17	33,6
SSH	21,9	−96,6%	111	Chuyển lãi	–	–	−10,5% (−83,0)	28,0%	11,8	34,8	3,06	4,70	0,0
VPI	19,9	−60,8%	21	−82,1%	−32,4%	–	37,1% (−6,8)	5,7%	65,1	55,7	3,67	3,87	121,0
THD	19,5	+30,8%	5	−79,7%	+44,7%	–	2,0% (+0,5)	3,3%	›100	82,7	3,86	3,82	1,3
KDH	17,3	−96,2%	176	−25,5%	+117,1%	125%	15,0% (−55,7)	9,5%	10,2	36,4	0,92	1,76	76,8
SJS	16,2	›999%	1.012	›999%	+722,7%	120%	72,1% (+45,8)	41,1%	10,0	40,1	3,33	4,07	1,6
CRV	15,8	›999%	686	›999%	+350,2%	–	52,3% (−4,2)	1,1%	21,1	70,8	2,08	2,57	0,0
IDC	13,6	−27,7%	493	−41,5%	−7,4%	72%	32,4% (−11,4)	26,8%	7,5	8,8	1,87	2,78	40,4
VEF	12,9	+66,8%	324	+93,1%	−94,4%	–	−34,7% (+93,9)	12,0%	15,2	35,1	1,70	5,32	0,3
DXG	12,5	−36,1%	15	−83,6%	−52,3%	102%	48,1% (−7,9)	0,8%	›100	55,9	0,87	1,20	107,5
TCH	11,9	+466,1%	538	›999%	+179,8%	–	48,8% (+23,0)	6,8%	14,9	22,0	0,97	1,28	65,3
SIP	11,7	+8,6%	344	−5,9%	+7,6%	137%	14,5% (−1,9)	27,7%	8,4	12,1	2,42	3,25	4,1
PDR	11,1	−95,3%	10	−88,1%	+10,8%	–	10,9% (−38,5)	5,0%	20,7	38,1	0,89	1,50	59,7
NLG	10,3	−82,5%	5	−96,7%	−63,7%	–	46,1% (+2,1)	5,2%	21,6	24,7	0,82	1,37	43,1
VCR	8,7	–	−34	Lỗ	–	–	–	−10,9%	–	–	6,22	5,04	0,2
TAL	8,5	−26,7%	199	−6,4%	+83,2%	–	37,3% (+2,0)	16,0%	9,8	14,6	1,51	2,51	5,4
DIG	6,5	−43,1%	77	−63,6%	−13,4%	–	21,0% (−3,3)	8,1%	10,3	36,0	0,65	1,52	55,6
CEO	4,9	+10,0%	41	−13,3%	+5,7%	–	25,1% (−10,0)	3,1%	26,5	48,9	0,78	1,52	72,9
IJC	4,2	−76,8%	134	−47,2%	−19,2%	59%	37,5% (−10,4)	6,5%	8,1	10,4	0,53	0,97	10,4
TID	3,7	+13,9%	69	−48,4%	−78,7%	–	6,7% (−1,5)	5,2%	23,1	13,4	1,24	1,71	0,1
VC3	3,4	−29,3%	10	+3,2%	−32,2%	51%	29,5% (+6,8)	4,6%	48,1	37,1	2,19	2,48	36,1
SZC	3,4	+29,6%	22	+3,8%	−76,2%	103%	33,7% (−10,2)	5,1%	21,3	18,5	1,12	1,96	9,0
LSG	3,1	−25,0%	1	Chuyển lãi	–	15%	52,4% (−1,2)	7,8%	36,5	41,2	2,83	1,96	1,0
TET	3,1	−63,6%	−5	Lỗ	−131,9%	–	−15,0% (−56,8)	0,2%	›100	25,6	2,52	3,77	0,0
NTC	3,1	−65,4%	46	−63,4%	−26,3%	–	73,4% (+18,8)	17,6%	12,6	13,4	2,05	3,37	1,2
QCG	2,8	−75,9%	−4	Lỗ	+333,5%	–	15,7% (−25,4)	6,8%	9,2	24,7	0,62	0,75	1,4
PRT	2,7	+94,7%	−6	Lỗ	+16,0%	–	16,4% (−27,0)	2,8%	27,6	30,6	0,78	0,85	0,1
HDC	2,6	+13,7%	63	−88,4%	−73,2%	–	17,3% (+0,5)	6,6%	13,4	32,9	0,87	1,80	14,4
ITA	2,2	+3,0%	−1	Lỗ	+83,8%	–	59,0% (−4,8)	1,3%	18,8	26,2	0,20	0,24	0,0
KHG	1,9	+160,5%	39	+112,1%	+34,0%	–	29,0% (+1,2)	1,6%	22,0	44,8	0,36	0,47	10,7
PXL	1,9	−35,7%	0	+0,0%	+100,0%	–	11,1% (−6,7)	0,1%	›100	–	1,09	1,44	0,3
DXS	1,8	−26,7%	−23	Lỗ	−61,3%	–	39,1% (−13,1)	3,6%	13,8	18,7	0,28	0,67	11,3
SZG	1,8	−7,9%	63	−11,1%	−6,0%	89%	68,9% (+4,0)	20,7%	8,0	9,2	1,62	2,03	0,0
NBB	1,7	+650,7%	0	−85,7%	−64,7%	6%	41,4% (+16,0)	0,5%	›100	–	0,96	1,14	0,4
AGG	1,6	−86,0%	15	−86,0%	+46,7%	–	253,8% (+139,7)	12,9%	3,4	9,8	0,42	0,74	2,4
HTN	1,5	−54,2%	36	›999%	+18,1%	–	21,5% (+13,9)	−0,5%	55,4	20,2	0,96	0,55	3,0
NTL	1,4	+12,8%	−77	Lỗ	−370,7%	–	13,6% (+29,0)	−3,6%	–	17,7	0,92	1,28	6,1
SZB	1,4	+37,8%	56	+100,7%	+49,5%	98%	47,3% (+8,5)	31,0%	5,4	7,4	1,74	1,72	0,3
SZL	1,3	+12,5%	70	+113,8%	+42,0%	90%	39,0% (+1,1)	24,4%	7,5	10,1	1,72	1,86	1,1
LHG	1,3	+31,9%	54	+16,7%	−1,9%	146%	45,3% (−1,4)	15,1%	4,6	7,1	0,68	0,91	2,0
CRE	1,3	−39,9%	0	−99,1%	−68,6%	–	31,0% (+6,5)	0,9%	46,3	52,7	0,23	0,60	1,5

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
SCR	1,2	-43,2%	5	+316,7%	-5,3%	–	22,4% (-34,3)	1,3%	16,6	42,8	0,23	0,51	4,5
HQC	1,2	+12,4%	3	-67,0%	-13,3%	–	2,7% (-26,7)	1,2%	17,3	46,8	0,20	0,32	4,8
TIX	1,2	+5,6%	23	-2,1%	-2,5%	–	79,8% (-4,5)	13,8%	9,9	10,3	1,35	1,39	0,0
HPX	1,1	-90,7%	8	+32,8%	+7,1%	29%	11,0% (-47,4)	3,5%	8,8	16,0	0,31	0,41	3,5
HPI	1,1	+633,3%	6	+0,0%	-44,0%	31%	53,6% (-163,1)	0,9%	>100	32,0	2,40	2,91	0,0
IDV	1,0	-5,7%	61	+3,9%	+12,9%	85%	84,7% (+12,8)	14,8%	7,2	8,6	0,99	1,28	0,2
TIP	1,0	+3,9%	36	+28,5%	+10,2%	82%	68,6% (+6,7)	12,0%	4,5	6,1	0,54	0,69	0,4
FDC	1,0	+0,0%	7	-25,5%	-43,7%	64%	72,2% (-0,6)	29,8%	5,0	13,3	1,47	1,29	0,0
SID	0,9	+20,1%	18	-66,7%	-50,1%	–	59,9% (+0,5)	4,2%	14,1	19,3	0,39	0,58	0,0
ITC	0,9	-12,5%	24	-16,8%	+48,6%	136%	42,3% (+5,6)	3,3%	12,1	22,5	0,40	0,51	0,4
TDC	0,8	-48,3%	15	-83,3%	-84,3%	8%	18,1% (+1,3)	8,8%	5,8	5,2	0,51	0,99	0,7
SGR	0,8	-42,9%	15	+0,0%	-60,8%	41%	19,5% (+3,8)	2,0%	29,7	21,1	0,57	1,43	0,6
TIG	0,8	-38,2%	1	-60,0%	-89,1%	–	38,3% (+23,4)	1,7%	24,1	16,7	0,38	0,81	4,0
TN1	0,8	+33,0%	69	+50,0%	+35,7%	–	29,6% (-1,8)	25,7%	2,4	10,1	0,61	0,71	0,0
TEG	0,7	-56,3%	2	-41,2%	+41,7%	–	33,3% (-9,1)	2,0%	29,4	41,4	0,55	0,66	0,6
DTD	0,7	-38,1%	22	Chuyển lãi	-63,3%	27%	36,4% (+5,0)	8,1%	6,7	8,4	0,54	1,03	1,5
NVT	0,7	+19,3%	15	+60,9%	+96,2%	–	62,8% (+4,1)	13,7%	19,0	43,4	2,87	3,25	0,0
D2D	0,6	-62,0%	4	-77,6%	-94,9%	6%	32,4% (-11,2)	2,7%	34,6	28,6	1,11	1,33	1,6
HLD	0,6	+483,7%	12	+237,1%	+379,7%	50%	21,0% (-8,3)	6,5%	14,7	38,7	0,96	1,32	0,3
CKG	0,6	-65,3%	2	-93,7%	-43,0%	–	53,7% (+3,7)	4,5%	9,3	13,7	0,31	1,12	0,2
MH3	0,6	+20,4%	10	-21,5%	+7,2%	–	27,0% (-1,2)	8,0%	13,3	15,4	1,08	1,32	0,0
NDN	0,6	-18,5%	-10	Lỗ	-88,2%	46%	44,0% (-2,7)	3,5%	13,1	8,7	0,47	0,61	0,9
VRC	0,5	+100,0%	0	Lỗ	-75,0%	–	95,0% (-5,0)	0,0%	>100	59,7	0,55	0,60	1,1
OGC	0,5	+13,4%	75	-2,2%	+20,5%	–	60,5% (+0,9)	11,1%	6,1	14,7	0,64	1,88	0,5
Ngân hàng – 28 DN (trong 28 DN đã công bố)													
VCB	447,9	+40,9%	9.033	+0,1%	+24,4%	63%	–	17,3%	10,8	14,1	1,76	2,42	249,1
BID	248,9	+9,7%	8.331	+39,9%	+25,5%	–	–	18,1%	7,2	10,5	1,23	1,75	131,6
CTG	231,1	+27,4%	10.835	+28,2%	+33,8%	93%	–	21,9%	5,4	7,8	1,11	1,37	227,8
TCB	227,5	+16,5%	7.943	+23,7%	+18,0%	75%	–	15,2%	7,9	8,8	1,16	1,24	554,2
VPB	215,5	+9,7%	8.644	+18,8%	+44,9%	71%	–	16,4%	6,9	10,3	1,07	1,11	457,7
MBB	188,8	+35,2%	8.040	+44,3%	+32,0%	77%	–	21,2%	5,8	6,5	1,15	1,26	246,2
HDB	145,8	+19,6%	3.852	+5,6%	+24,4%	61%	–	22,3%	7,6	6,7	1,55	1,45	323,5
STB	122,7	+17,2%	1.347	-53,6%	-50,8%	66%	–	2,5%	80,5	19,9	1,91	1,55	233,3
ACB	121,9	+18,0%	4.699	+9,8%	+3,7%	74%	–	16,2%	7,6	7,0	1,17	1,33	184,4
LPB	103,1	+49,7%	3.562	+28,9%	+8,7%	70%	–	26,0%	8,5	10,0	2,21	2,32	112,5
MSB	59,0	+17,1%	1.649	+29,4%	+16,9%	69%	–	14,0%	9,4	6,3	1,26	0,87	119,6
SHB	55,6	+42,8%	4.119	+58,0%	+17,4%	75%	–	18,6%	4,1	5,2	0,70	0,84	495,4
SSB	51,4	+11,9%	1.052	+35,0%	-41,7%	–	–	7,8%	15,8	12,2	1,19	1,45	49,0
VIB	50,8	+21,9%	1.925	+18,5%	+7,7%	66%	–	15,9%	6,6	7,5	1,02	1,32	76,4
NVB	40,9	+141,5%	847	+346,4%	+141,4%	139%	–	5,5%	44,4	45,4	1,63	1,68	16,1
TPB	40,2	+26,1%	2.394	+57,4%	+21,7%	–	–	17,3%	4,8	7,0	0,77	1,04	137,8
OCB	32,5	+12,3%	1.314	+7,0%	+19,3%	59%	–	12,8%	7,2	7,8	0,87	0,90	23,6
EIB	29,9	-19,7%	144	-67,6%	-58,8%	55%	–	0,7%	>100	25,6	1,12	1,48	79,8
ABB	28,1	+45,3%	1.028	+101,3%	+107,0%	96%	–	21,8%	6,4	16,1	1,19	0,77	16,8
NAB	27,1	+16,1%	1.269	+23,0%	+24,6%	76%	–	19,3%	5,5	5,8	0,96	1,07	22,2
VBB	14,7	+13,8%	299	+6,8%	+52,2%	62%	–	12,2%	9,4	8,4	1,10	0,85	0,9
BAB	12,1	+9,0%	126	+6,7%	+2,2%	–	–	8,8%	10,0	11,2	0,87	0,95	0,1
BVB	9,8	+18,3%	222	-19,1%	+89,0%	118%	–	9,3%	13,4	32,1	1,19	1,05	11,6
PGB	8,4	+5,8%	152	-10,4%	+32,0%	44%	–	8,8%	12,2	21,5	1,00	1,23	0,2
VAB	8,1	-15,7%	296	+10,1%	+13,8%	61%	–	13,5%	5,7	6,4	0,73	0,71	4,3
KLB	7,9	+1,7%	429	-12,8%	+11,4%	66%	–	22,0%	4,0	5,6	0,82	0,85	4,1
PCB	7,7	-47,7%	832	+48,8%	+33,8%	–	–	13,8%	4,3	4,4	0,55	0,56	3,4
SGB	4,7	-4,1%	16	-76,5%	-73,5%	22%	–	-0,8%	–	33,1	1,10	1,04	0,2
Thực phẩm & Đồ uống – 54 DN (trong 95 DN đã công bố)													
MCH	176,5	+16,3%	1.928	+15,1%	+12,9%	67%	45,4% (-0,2)	40,3%	24,3	19,8	9,74	8,77	74,5
VNM	117,0	+8,9%	2.964	+17,3%	+30,3%	87%	41,4% (-0,4)	35,1%	10,3	13,7	3,39	3,98	172,8
MSN	101,3	+74,7%	3.671	+203,7%	+205,3%	132%	28,2% (-2,3)	24,4%	10,7	35,3	2,32	3,17	331,6

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
SAB	54,4	+3,8%	1.232	-9,4%	+6,6%	75%	38,1% (+1,0)	22,2%	11,7	14,6	2,62	2,78	23,7
SBT	18,8	+41,8%	156	-22,6%	+9,9%	–	6,2% (-3,1)	7,4%	23,7	20,2	1,63	1,46	25,5
QNS	18,2	+14,5%	450	+18,1%	+6,7%	93%	35,4% (+2,9)	18,7%	9,1	8,2	1,69	1,78	11,5
HAG	17,5	+0,7%	406	-2,5%	+94,6%	–	45,6% (+5,4)	22,2%	5,3	8,4	1,10	1,57	28,4
IDP	16,1	+32,8%	224	Chuyển lãi	–	102%	40,0% (+11,0)	29,3%	17,1	29,6	4,98	4,78	0,0
VSF	14,3	+20,4%	16	+21,4%	+26,8%	61%	11,0% (+0,6)	1,4%	›100	–	6,19	6,42	1,0
KDC	13,9	+5,8%	218	+319,7%	+257,2%	–	20,3% (+0,9)	8,5%	19,2	27,3	2,41	2,28	5,1
BAF	13,5	+81,9%	20	-5,3%	-9,4%	–	16,5% (-6,7)	2,2%	›100	33,3	2,71	2,62	60,6
VHC	9,7	-4,4%	213	-50,8%	-16,3%	–	14,5% (-2,4)	12,8%	7,9	12,4	1,01	1,50	17,7
MML	8,6	+11,0%	84	+6,9%	-17,7%	132%	27,4% (-0,1)	9,2%	17,7	25,8	1,57	2,03	1,8
AIG	8,4	+5,6%	300	+21,2%	+47,3%	–	17,6% (+1,4)	18,6%	6,9	9,4	1,27	1,36	1,2
VCF	7,9	+31,9%	130	+15,3%	-4,6%	66%	22,2% (-0,7)	38,4%	15,8	14,9	5,33	4,23	0,1
HPA	7,8	-19,4%	302	-15,7%	-27,1%	94%	25,2% (+1,4)	29,3%	6,3	5,8	1,66	2,11	2,2
DBC	6,6	+6,1%	200	-41,6%	-36,4%	77%	11,4% (-2,0)	12,0%	6,5	10,8	0,76	1,33	25,2
BHN	6,1	+12,5%	174	-21,2%	+19,3%	124%	30,2% (+0,7)	11,6%	11,1	19,6	1,39	1,70	0,0
SEA	6,0	-31,8%	54	+85,2%	+7,9%	256%	23,5% (+4,9)	8,6%	27,6	27,2	2,37	2,21	1,1
HNG	5,8	+36,8%	-65	Lỗ	–	–	18,1% (+15,1)	-77,4%	–	–	6,54	4,56	6,1
PAN	4,3	-21,0%	196	+25,4%	–	–	18,6% (-1,1)	22,3%	–	8,3	0,76	1,03	12,2
ANV	4,3	+3,5%	207	-27,0%	-28,2%	–	19,5% (-4,8)	20,8%	5,4	29,8	1,05	1,65	14,8
CMF	3,2	+12,3%	80	+6,2%	+13,6%	77%	31,4% (+2,5)	21,2%	10,0	10,2	2,02	2,18	0,0
NAF	2,9	-10,0%	44	+1,8%	+44,6%	–	21,8% (-1,5)	25,1%	13,6	15,2	3,17	2,24	14,9
MCM	2,8	-3,3%	39	+39,5%	+37,1%	86%	28,4% (+0,2)	11,7%	10,4	13,0	1,20	1,43	0,8
FMC	2,4	-15,1%	188	+93,9%	+92,5%	122%	16,7% (+2,7)	22,5%	4,4	8,3	0,93	1,21	0,7
OCH	2,2	+13,6%	115	-3,0%	+35,4%	–	60,6% (+0,9)	6,6%	21,0	10,6	0,74	0,81	0,4
IFS	1,6	+8,3%	32	-11,8%	+20,5%	–	35,5% (+4,7)	13,9%	9,5	11,5	1,31	1,64	0,0
CMM	1,5	+36,4%	43	+27,8%	-37,4%	–	14,2% (-7,3)	3,8%	33,9	25,7	1,25	1,35	0,0
APF	1,5	-40,9%	28	-9,3%	+66,2%	180%	12,7% (-2,3)	19,3%	6,4	9,2	1,21	1,37	0,5
BCF	1,5	-3,3%	14	-63,4%	-49,0%	49%	24,1% (-6,9)	16,1%	20,3	14,7	3,39	3,28	0,0
ASM	1,4	+5,8%	15	+32,5%	+239,6%	–	13,6% (+1,6)	2,6%	9,6	29,8	0,25	0,52	1,4
AAN	1,4	+47,6%	22	+109,6%	–	–	6,5% (+1,3)	6,2%	21,8	25,3	1,43	1,50	3,6
IDI	1,3	+6,0%	19	-41,5%	+28,2%	70%	8,2% (+0,6)	4,8%	8,8	24,7	0,38	0,58	1,6
VSN	1,3	-0,3%	19	-7,4%	+4,5%	–	23,1% (-0,4)	6,7%	15,0	13,8	1,00	1,04	0,0
HHC	1,2	-14,5%	10	+7,4%	+42,0%	–	13,9% (-10,0)	8,2%	22,4	39,2	1,80	2,55	0,2
SMB	1,2	+2,9%	49	-23,6%	-10,7%	99%	34,1% (-1,3)	24,5%	7,6	6,9	1,75	1,87	0,2
SBB	1,2	+6,2%	54	-18,9%	+134,5%	–	9,4% (-2,1)	22,9%	3,7	5,9	0,79	1,14	0,7
NSC	1,1	-1,9%	14	-45,5%	-21,7%	40%	16,2% (-2,8)	12,7%	5,5	6,0	0,71	0,92	0,1
CLX	1,1	+21,5%	56	+7,1%	+14,2%	–	28,9% (-1,1)	11,6%	4,6	6,7	0,54	0,72	0,3
WSB	0,8	+23,9%	25	+10,0%	+15,0%	76%	10,4% (-1,6)	13,5%	7,2	8,9	0,95	1,01	0,0
SGC	0,7	+5,9%	18	-43,6%	-12,0%	–	24,6% (-6,0)	27,4%	6,4	7,5	1,43	1,98	0,1
BSQ	0,7	-10,3%	12	-54,2%	+59,8%	64%	5,8% (-3,5)	12,4%	6,7	9,3	0,84	1,00	0,0
SAF	0,7	+4,4%	13	+0,0%	-0,3%	76%	20,7% (-0,6)	27,8%	14,1	13,7	4,03	3,89	0,3
ABT	0,7	+18,2%	44	+9,4%	-5,0%	80%	29,7% (+0,3)	22,1%	4,3	5,4	0,90	1,02	0,3
SKH	0,6	+1,4%	16	+0,6%	+6,6%	78%	20,1% (+0,4)	16,4%	9,1	11,7	1,50	1,90	0,0
TFC	0,6	+3,0%	68	-1,2%	-21,6%	–	25,7% (-2,1)	26,7%	4,4	5,9	1,10	1,99	0,0
HNF	0,6	+6,3%	20	-49,0%	-26,3%	–	32,8% (-1,2)	11,7%	7,3	7,0	0,87	1,30	0,0
NCS	0,6	+15,2%	20	+17,5%	+15,0%	–	14,8% (-0,8)	31,2%	7,9	9,6	2,49	2,97	0,1
BSL	0,6	+7,0%	30	+180,2%	+403,0%	79%	13,4% (+7,8)	20,2%	5,5	12,3	1,06	0,99	0,1
DAT	0,6	+16,1%	5	-72,7%	+33,3%	90%	2,1% (-2,5)	8,8%	6,4	8,1	0,55	0,61	0,0
ACL	0,6	+7,4%	19	+35,0%	+47,4%	48%	19,1% (+6,3)	5,4%	12,4	39,0	0,66	0,75	0,1
TCO	0,5	+45,7%	4	+616,7%	-2,1%	–	10,2% (-4,5)	8,6%	14,5	15,0	1,31	1,00	3,6
SKV	0,5	+22,2%	11	+0,9%	+1,9%	74%	16,4% (-0,9)	17,4%	7,5	9,1	1,32	1,71	0,2
Hàng & Dịch vụ công nghiệp – 58 DN (trong 135 DN đã công bố)													
ACV	143,7	-6,3%	2.206	-20,3%	-3,3%	–	47,4% (-14,4)	15,7%	13,6	20,1	1,94	3,33	22,6
MVN	81,5	+50,3%	686	+2,5%	+61,0%	–	16,6% (-2,9)	19,4%	28,8	33,4	5,31	4,76	1,8
VEA	50,0	+15,2%	1.893	+5,2%	+13,1%	–	15,0% (-1,6)	29,9%	6,4	7,2	1,95	1,85	15,3
GEE	40,5	+50,1%	774	-55,6%	-24,2%	102%	14,6% (-2,0)	32,2%	15,6	16,5	4,76	5,11	104,9
GMD	32,9	+41,6%	444	+40,8%	+80,7%	–	31,8% (-10,9)	19,3%	12,2	14,8	2,40	2,45	89,3

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
GEX	28,5	+41,8%	246	-60,5%	-31,8%	71%	19,9% (+1,3)	5,2%	28,5	24,9	1,41	1,83	219,0
PHP	13,9	+32,8%	406	+55,8%	+91,5%	112%	53,2% (+2,0)	21,5%	10,2	14,3	2,06	2,01	13,7
PVT	10,6	+26,9%	375	+42,4%	+64,6%	136%	14,1% (+0,9)	16,6%	6,9	8,5	1,09	1,17	148,0
VGR	10,6	-7,8%	109	-12,6%	-0,1%	122%	50,1% (-4,3)	44,8%	21,3	13,6	9,74	5,17	2,4
PAP	9,7	+441,9%	-126	Lỗ	–	–	8,9% (+131,0)	-15,9%	–	–	2,94	2,84	0,0
HAH	9,5	+5,3%	328	+8,1%	+11,3%	–	35,5% (-1,3)	25,9%	7,3	10,3	1,73	2,08	41,9
VTP	9,1	+17,1%	109	+27,8%	-13,8%	54%	6,5% (+1,9)	18,0%	24,6	30,4	3,80	7,13	33,7
TMS	5,4	+7,3%	114	+22,7%	+97,5%	174%	17,1% (+0,2)	13,8%	8,7	28,2	1,17	1,73	0,0
VSC	4,9	+10,7%	-9	Lỗ	-31,2%	–	41,7% (+3,9)	4,7%	19,1	19,2	0,87	1,40	144,8
PDN	4,6	+2,6%	119	+9,8%	+11,0%	81%	39,6% (+2,1)	31,2%	9,7	13,0	2,88	3,88	0,6
STG	3,1	+32,3%	99	+21,1%	+33,7%	–	19,0% (-2,0)	13,6%	8,6	17,5	1,11	1,59	0,0
TDP	3,0	+7,9%	11	-69,5%	+17,7%	93%	8,1% (+0,0)	8,9%	27,2	34,0	2,32	2,80	8,0
DVP	2,9	+33,3%	94	+15,3%	+18,1%	68%	48,6% (-2,1)	26,8%	7,8	9,4	2,16	2,17	1,0
CDN	2,6	+14,3%	139	+24,4%	+28,4%	89%	42,9% (+0,6)	20,6%	5,8	8,9	1,13	1,55	0,1
CQN	2,4	+21,5%	36	+41,6%	+24,9%	–	26,0% (-0,9)	15,3%	14,7	18,1	2,19	2,29	1,4
TBD	2,2	+90,0%	53	+88,7%	+2,1%	–	14,2% (-1,9)	26,6%	10,0	27,3	3,16	4,98	0,0
NCT	2,2	+13,4%	98	-14,2%	+20,0%	–	45,5% (+3,2)	54,9%	4,9	8,8	2,75	4,19	1,3
LLM	2,1	-49,0%	99	+1,0%	+292,2%	–	51,2% (+42,7)	54,9%	2,1	9,9	0,97	1,10	0,9
SGN	2,0	+23,3%	78	+105,0%	+26,6%	–	33,7% (+5,1)	20,5%	8,1	9,6	1,58	2,07	0,6
PVP	1,9	+0,6%	68	-2,5%	+79,8%	129%	11,2% (+1,0)	16,0%	5,9	7,8	0,90	0,88	23,2
TV2	1,8	+103,7%	61	+360,6%	+254,1%	–	17,5% (+1,4)	16,2%	8,4	29,4	1,33	1,83	3,7
SWC	1,7	+30,3%	108	+28,7%	+26,7%	116%	28,0% (+2,4)	17,7%	4,6	7,3	0,76	1,06	0,1
APH	1,6	+19,2%	54	+8,7%	+65,8%	–	17,4% (+2,7)	9,4%	6,7	16,9	0,61	0,66	2,8
VFC	1,5	+21,4%	-8	Lỗ	-129,7%	–	1,2% (-6,8)	-2,1%	–	83,0	2,25	4,45	0,0
VOS	1,4	-13,0%	77	-41,6%	+39,0%	–	19,4% (+9,6)	16,3%	4,3	8,9	0,69	1,00	10,8
ASG	1,2	+16,4%	13	-57,2%	+45,9%	–	14,6% (-4,2)	9,0%	11,2	33,3	0,84	1,20	0,0
QNP	1,2	+18,6%	31	-12,3%	+14,0%	73%	18,8% (-3,1)	16,5%	7,5	10,1	1,23	1,50	0,0
PAC	1,1	+5,8%	25	+53,1%	–	–	11,0% (+1,5)	10,1%	–	13,4	1,02	1,61	2,5
TRV	1,1	-11,3%	-3	Lỗ	-36,5%	–	8,2% (-4,4)	10,6%	–	20,1	1,26	1,82	0,2
ALC	1,0	+14,2%	71	+1,1%	-2,9%	129%	31,6% (-2,6)	16,3%	3,6	4,1	0,56	0,67	0,3
INN	1,0	+12,1%	46	+42,5%	+22,0%	–	21,0% (+2,9)	17,0%	6,8	8,7	1,13	1,36	0,1
CLL	0,9	+17,0%	26	-8,0%	-4,4%	100%	30,9% (-7,2)	15,9%	9,4	11,3	1,52	1,88	0,1
DXP	0,9	+128,5%	58	+98,6%	+129,8%	–	23,7% (-0,6)	19,6%	4,0	8,7	0,83	0,79	5,0
TCL	0,8	+32,5%	46	+34,7%	+9,8%	–	12,2% (-1,1)	24,0%	4,8	6,9	1,24	1,62	0,4
WCS	0,8	+1,6%	21	-1,4%	-2,0%	–	54,9% (-6,4)	26,2%	10,2	10,3	2,47	2,93	0,1
VTO	0,8	+2,4%	16	-44,5%	+59,8%	122%	22,2% (-7,0)	14,1%	4,8	8,5	0,68	0,82	4,0
PCT	0,8	+34,0%	24	+324,6%	–	–	29,5% (+6,5)	14,1%	–	7,8	0,72	0,88	0,0
MIE	0,8	-7,2%	4	+44,0%	-25,9%	–	8,9% (-1,4)	0,9%	62,0	70,5	0,55	0,70	0,0
ILB	0,8	+20,9%	32	+8,9%	+13,6%	–	37,3% (-2,5)	13,9%	6,4	7,5	0,92	1,42	0,4
GSP	0,8	-14,3%	8	+189,7%	-16,9%	47%	4,9% (+3,4)	9,3%	8,6	8,3	0,79	0,88	0,8
VNC	0,7	-7,3%	23	-6,8%	+46,5%	–	26,4% (-2,6)	28,6%	7,4	12,2	1,99	2,02	0,0
PSP	0,7	+0,4%	3	+0,0%	-1,1%	–	28,2% (+0,2)	2,5%	61,9	58,7	1,53	1,31	0,0
VIP	0,7	+22,1%	32	+96,3%	-22,1%	70%	28,3% (+4,1)	5,4%	9,7	10,4	0,53	0,65	0,6
SFI	0,6	+14,2%	16	-25,2%	-0,9%	–	14,2% (-2,0)	11,6%	7,0	7,7	0,79	0,89	0,0
TPP	0,6	+31,6%	31	-21,1%	-19,9%	69%	17,5% (-3,4)	21,9%	2,9	10,3	0,62	0,86	0,0
PDV	0,6	+25,8%	24	-27,2%	+23,5%	–	7,4% (+0,5)	9,7%	6,3	6,7	0,61	0,89	0,3
MAC	0,6	+76,0%	17	-21,0%	+51,5%	179%	22,2% (+14,4)	14,1%	8,4	6,8	1,12	1,39	0,1
TCW	0,6	+21,4%	41	+23,0%	+29,5%	–	22,8% (+1,1)	34,6%	4,3	6,0	1,56	1,74	0,1
MCP	0,6	-2,7%	-2	Lỗ	-180,6%	–	5,5% (-4,4)	1,4%	>100	39,7	2,12	1,95	0,9
VNT	0,6	+16,7%	5	-36,7%	+40,8%	–	4,5% (-0,5)	9,8%	23,8	23,1	2,24	2,46	0,1
GTX	0,6	-9,8%	20	+4,1%	+431,0%	–	15,8% (-0,6)	40,9%	2,6	6,4	0,89	1,08	0,0
TVI	0,5	+12,6%	67	+149,6%	+44,2%	–	38,9% (+4,5)	35,3%	2,8	6,0	0,92	1,42	0,7
TYA	0,5	+53,1%	25	+8,2%	+7,4%	115%	8,3% (-1,1)	18,9%	4,1	7,7	0,76	0,83	0,1
Dịch vụ tài chính – 39 DN (trong 46 DN đã công bố)													
TCX	91,6	+11,7%	1.748	+7,9%	+13,3%	76%	–	13,6%	14,7	17,9	1,93	2,41	79,8
VCK	65,7	-23,3%	894	-20,7%	+26,1%	70%	–	13,9%	15,5	17,5	2,05	2,99	55,9
SSI	57,9	-24,2%	1.125	-23,7%	+14,2%	78%	–	13,4%	13,0	17,1	1,43	2,07	416,3

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VPX	41,9	+0,1%	670	-64,6%	+8,6%	55%	–	10,8%	11,0	12,1	1,16	1,68	20,2
HCM	31,8	-25,3%	297	-32,5%	+0,2%	47%	–	8,1%	26,9	18,9	1,82	2,18	87,8
VIX	30,4	-36,4%	174	-92,9%	-90,6%	–	–	6,2%	18,1	13,6	0,93	1,56	464,5
VCI	21,3	-9,6%	367	-12,6%	+6,6%	52%	–	8,1%	15,2	24,6	1,26	2,11	179,1
LPS	21,3	+261,5%	141	+43,4%	+107,4%	–	–	5,7%	23,8	21,3	1,19	1,28	26,1
VND	19,9	-22,6%	330	-64,5%	+4,6%	–	–	9,8%	9,5	12,1	0,92	1,26	145,6
MBS	15,0	+25,0%	315	-5,2%	+10,3%	61%	–	12,3%	12,4	16,3	1,33	2,42	55,9
SHS	11,0	+22,8%	203	-57,5%	-54,5%	37%	–	5,8%	15,0	14,7	0,88	1,24	138,6
F88	10,8	+53,9%	319	+42,0%	–	95%	–	36,1%	9,8	15,1	2,65	4,28	11,6
EVF	9,0	-16,6%	279	+10,0%	+13,5%	79%	–	9,7%	9,0	16,1	0,84	1,00	15,6
ORS	8,7	+37,5%	86	-35,3%	›999%	73%	–	4,5%	25,2	23,7	1,10	1,24	50,5
DSE	8,4	-7,1%	43	-68,8%	-48,4%	31%	–	2,8%	58,1	37,0	1,53	1,97	11,4
KAI	8,4	+14,8%	137	-10,8%	+60,3%	–	–	6,5%	15,9	15,5	1,00	1,03	1,6
TIN	7,9	+102,0%	403	+9,1%	+90,4%	65%	–	63,2%	4,8	12,7	2,44	2,40	2,0
BSI	7,2	+19,0%	165	-23,5%	-5,4%	67%	–	8,3%	15,2	22,7	1,23	1,87	9,6
FTS	7,0	-4,4%	36	-35,0%	+1,9%	62%	–	9,0%	17,3	23,2	1,56	2,67	15,8
CTS	5,8	-37,2%	5	-98,2%	-84,4%	24%	–	3,9%	52,1	23,0	2,03	2,52	32,5
ABW	4,2	+254,6%	316	+579,6%	+370,7%	103%	–	20,4%	7,4	8,4	1,02	0,89	2,0
TVS	3,1	-32,5%	1	-99,6%	-97,8%	2%	–	0,5%	›100	12,3	1,03	1,31	2,0
VUA	3,0	›999%	44	Chuyển lãi	–	–	–	7,2%	26,8	27,2	1,50	2,66	0,0
AGR	2,7	+8,1%	29	-57,4%	-8,7%	66%	–	5,0%	20,7	25,7	1,03	1,40	2,9
DSC	2,6	-38,0%	4	-96,7%	-66,4%	27%	–	3,9%	21,3	19,2	0,83	1,47	0,1
BMS	2,3	-28,6%	-52	Lỗ	-29,9%	29%	–	3,5%	28,7	16,3	1,01	1,19	0,6
AAS	2,3	-65,0%	19	-83,1%	-78,1%	20%	–	1,2%	69,3	24,5	0,84	0,78	13,0
PHS	2,2	-10,0%	15	-63,6%	-61,2%	20%	–	2,3%	45,0	41,8	0,85	1,08	0,0
VDS	2,0	-59,1%	-104	Lỗ	-135,5%	–	–	9,4%	–	20,9	0,69	1,53	7,2
BVS	1,9	-39,7%	17	-79,4%	-58,6%	–	–	4,1%	16,8	12,4	0,69	0,95	19,5
VFS	1,4	+10,9%	25	-37,1%	-23,8%	49%	–	7,0%	11,7	15,7	0,80	1,21	6,5
HAC	1,1	+484,9%	4	Chuyển lãi	-23,9%	45%	–	3,3%	31,7	15,4	0,85	1,72	0,0
TCI	1,1	-57,2%	6	-92,3%	-62,9%	–	–	-3,7%	–	22,2	0,83	0,83	0,7
APG	0,9	-20,9%	-108	Lỗ	-591,1%	–	–	-5,1%	–	17,1	0,38	0,83	0,8
EVS	0,8	-92,4%	-42	Lỗ	-131,1%	–	–	0,1%	›100	41,9	0,42	0,51	1,4
UPS	0,7	-19,8%	34	+82,4%	+89,9%	94%	–	10,4%	18,8	37,5	1,81	2,32	0,0
TVB	0,7	-50,9%	1	-97,3%	-82,4%	9%	–	-1,4%	–	15,9	0,63	0,78	0,1
IVS	0,7	+5,2%	11	+165,1%	+94,9%	93%	–	2,5%	21,9	36,7	0,54	0,91	0,1
SBS	0,6	-39,9%	-5	Lỗ	–	–	–	9,8%	23,2	17,7	1,73	2,90	1,6
Tiện ích – 66 DN (trong 107 DN đã công bố)													
GAS	185,8	+11,3%	4.576	+79,5%	+33,1%	–	15,7% (+4,2)	18,9%	12,6	15,4	2,70	2,70	115,7
POW	37,0	+113,5%	1.860	+129,8%	+246,5%	–	13,8% (-2,7)	16,2%	5,3	21,4	0,89	0,99	76,1
REE	28,3	+28,1%	788	+16,9%	+11,8%	94%	33,3% (-3,2)	12,8%	10,3	14,0	1,26	1,60	17,4
PGV	25,2	+43,3%	1.221	+637,8%	+199,0%	–	13,2% (+4,4)	28,3%	4,2	16,3	1,36	1,52	0,2
DNH	22,4	+26,1%	366	+74,7%	+64,8%	183%	62,7% (+10,1)	24,1%	16,5	20,5	3,82	6,20	0,0
BWE	10,7	+40,4%	408	+54,2%	+33,5%	128%	45,8% (-9,8)	19,0%	8,7	12,6	1,39	1,80	3,4
VSH	9,7	-24,6%	121	-42,8%	-2,8%	108%	45,8% (-7,0)	17,1%	11,4	18,0	1,99	2,29	0,4
DTK	7,2	+8,7%	-160	Lỗ	–	–	-3,6% (-7,2)	9,5%	–	12,5	0,79	0,95	0,1
TDM	7,2	+46,9%	48	›999%	-4,5%	85%	44,8% (+25,6)	7,3%	35,7	27,8	2,31	2,48	0,7
NT2	6,3	+45,6%	419	+95,4%	+57,0%	–	17,5% (+6,8)	28,7%	4,3	24,4	1,17	1,40	18,8
HDG	5,9	-16,1%	163	-42,7%	+10,2%	–	60,3% (-9,2)	13,8%	7,3	20,6	0,85	1,40	15,4
QTP	5,0	+36,9%	76	+129,4%	+51,3%	125%	3,3% (+0,2)	21,1%	4,0	8,4	0,83	1,09	1,7
HNA	4,9	-25,3%	200	-18,5%	+7,9%	199%	69,4% (+6,6)	14,7%	9,8	18,4	1,42	1,67	0,1
SBH	4,7	-5,3%	193	+2,5%	+3,2%	–	77,0% (+4,2)	26,6%	8,5	13,8	2,09	3,26	0,1
GEG	4,4	+7,5%	90	+20,2%	-47,5%	250%	47,4% (-0,7)	7,9%	10,6	23,7	0,95	1,19	1,9
HND	4,4	+36,3%	36	Chuyển lãi	+38,5%	–	7,0% (+7,0)	8,0%	8,9	16,8	3,38	1,18	0,1
CHP	4,1	-11,2%	66	-15,6%	-39,0%	77%	49,1% (-1,2)	16,9%	12,1	13,1	2,26	2,35	0,3
PGS	3,9	+21,4%	62	+69,2%	+45,8%	143%	17,0% (+1,8)	15,6%	24,5	19,6	3,71	2,34	0,1
TMP	3,7	+16,4%	124	+16,3%	+21,4%	–	61,0% (+1,1)	20,6%	10,0	12,0	2,04	2,77	0,1
DNW	3,5	+4,9%	82	+1,0%	+31,9%	97%	36,9% (-1,5)	13,7%	10,4	13,0	1,45	1,72	0,0

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
SHP	3,2	+0,4%	142	+3,4%	+1,0%	75%	70,6% (+1,7)	23,8%	10,6	11,9	2,52	2,79	0,1
PPC	2,8	+25,8%	4	Chuyển lãi	+285,7%	–	2,1% (+3,8)	6,5%	9,6	11,7	0,62	0,77	0,9
AVC	2,7	−2,4%	101	+4,9%	−1,7%	–	67,0% (+4,9)	21,3%	10,3	14,3	2,16	3,27	0,0
BWS	2,6	+0,7%	76	−6,2%	−4,9%	–	62,9% (+2,7)	22,6%	10,4	12,8	2,34	2,94	0,5
VCP	2,3	+31,3%	245	+95,7%	+85,4%	–	42,2% (+7,5)	28,8%	3,3	8,0	0,86	1,12	0,9
VPD	2,2	−12,1%	107	−20,7%	−12,4%	122%	63,3% (−6,3)	15,0%	9,3	12,1	1,41	1,74	0,1
PGD	2,1	+6,8%	265	+257,1%	+105,9%	138%	13,1% (+5,8)	20,6%	6,6	13,2	1,26	1,79	0,1
TBC	1,9	+13,4%	89	+36,4%	+36,2%	127%	70,5% (+10,6)	21,5%	7,7	14,8	1,63	2,11	0,1
TTA	1,7	+1,8%	74	−8,2%	+9,8%	–	56,2% (−3,7)	10,7%	6,7	9,6	0,68	0,84	2,4
ND2	1,7	−4,1%	97	−5,3%	−14,1%	88%	78,7% (−0,5)	21,7%	8,7	11,1	1,87	2,19	0,1
HPW	1,7	+2,3%	68	+21,4%	+20,2%	89%	42,2% (+1,3)	16,0%	9,6	12,5	1,54	1,45	0,0
PMW	1,6	+10,8%	25	−15,7%	−9,8%	74%	37,0% (+3,0)	18,1%	14,3	16,4	2,45	2,86	0,0
TLP	1,6	+63,0%	43	+192,6%	+166,0%	77%	2,8% (−1,1)	7,7%	7,1	18,0	0,61	0,62	0,2
SBM	1,5	−2,7%	43	−7,9%	−2,6%	93%	58,3% (−1,8)	25,6%	10,6	11,6	2,80	2,58	0,0
SBA	1,5	−45,8%	21	−48,9%	−28,8%	75%	53,6% (−6,4)	13,6%	10,7	12,2	1,49	1,78	0,1
VAV	1,4	+0,0%	35	+18,9%	−12,3%	88%	19,8% (+1,0)	18,9%	8,7	9,3	1,60	2,25	0,0
S4A	1,4	+1,0%	41	−3,6%	+40,3%	105%	65,2% (+2,6)	28,4%	7,8	12,2	2,16	2,57	0,0
BHA	1,4	−15,7%	93	−20,2%	−24,5%	108%	80,7% (−3,5)	13,3%	9,8	10,0	1,29	1,53	0,0
DNA	1,4	+7,6%	57	+48,1%	+17,0%	–	21,1% (+2,5)	21,1%	7,2	9,0	1,49	1,58	0,0
BSA	1,3	−34,0%	20	−50,6%	−55,7%	–	34,5% (−9,3)	11,3%	11,9	19,8	1,31	1,53	0,1
SEB	1,3	−55,5%	−0	Lỗ	−3,8%	84%	2,8% (−47,1)	25,5%	10,0	11,4	2,79	2,95	0,0
HWS	1,3	+8,5%	50	+0,6%	+2,6%	81%	42,4% (−3,4)	12,9%	8,8	10,1	1,12	1,24	0,1
LDW	1,3	+2,9%	24	+9,1%	+0,0%	87%	26,5% (−2,3)	8,3%	15,7	18,3	1,31	1,65	0,0
GHC	1,1	−22,4%	47	+17,9%	+16,2%	–	54,2% (−1,3)	15,9%	5,8	7,7	0,86	1,22	0,2
PEG	1,1	+126,4%	15	+34,2%	›999%	260%	3,5% (−1,9)	2,7%	61,7	63,1	1,62	1,91	0,0
ISH	1,0	−19,2%	27	−24,0%	−6,8%	66%	60,3% (−3,0)	14,8%	12,3	14,4	1,87	2,03	0,0
SJD	1,0	−18,0%	79	−25,3%	−14,5%	–	72,2% (+1,7)	13,2%	7,1	7,0	0,92	0,99	0,8
TTE	1,0	−24,1%	−0	Lỗ	–	–	39,6% (−10,6)	28,7%	9,6	10,4	2,53	2,86	0,0
KHW	0,9	−0,8%	25	−1,9%	+2,2%	74%	24,1% (−0,8)	21,4%	10,3	10,4	2,19	2,47	0,0
PGC	0,9	+54,9%	43	+59,4%	+63,3%	149%	19,4% (+1,3)	18,8%	5,3	7,8	0,99	1,00	1,0
VLW	0,8	+23,1%	18	+61,4%	–	–	68,4% (+3,8)	20,0%	–	11,4	1,66	1,79	0,0
SII	0,8	+14,3%	−9	Lỗ	–	296%	10,5% (+7,2)	0,9%	63,0	20,8	0,58	0,95	0,0
BNW	0,7	+21,3%	24	+215,6%	+98,2%	–	40,2% (+18,7)	15,0%	10,8	11,5	1,54	1,21	0,0
CNG	0,7	+34,9%	16	−37,4%	−0,5%	89%	7,3% (−1,4)	10,7%	9,8	11,0	1,03	1,53	0,1
NDW	0,7	−0,7%	11	−7,0%	−1,6%	114%	37,2% (+0,1)	7,5%	21,6	13,1	1,61	1,06	0,0
GSM	0,7	−16,1%	12	−44,6%	−29,6%	–	46,2% (−6,2)	16,2%	7,1	11,1	1,25	1,42	0,0
CLW	0,6	+2,6%	13	+4,0%	+13,5%	83%	16,9% (+2,4)	23,7%	9,9	11,1	2,35	2,29	0,0
KHP	0,6	+14,3%	109	−2,0%	−11,1%	–	7,3% (−1,9)	6,1%	13,7	13,1	0,77	0,93	0,1
HIO	0,6	+154,3%	16	+361,8%	+732,8%	199%	52,8% (+15,6)	23,0%	4,9	10,2	0,96	0,89	0,4
BTW	0,6	+3,4%	12	+3,3%	−6,0%	77%	38,7% (−1,3)	17,4%	12,1	11,7	2,15	1,91	0,0
HDW	0,5	+5,3%	12	−34,1%	+24,2%	90%	25,4% (−4,2)	12,0%	9,4	10,0	1,13	1,06	0,0
NTH	0,5	−52,9%	2	−79,5%	−24,2%	94%	24,2% (−25,2)	30,8%	9,3	10,4	2,97	3,27	0,0
HTC	0,5	+54,6%	12	+38,4%	+13,9%	–	10,7% (−3,5)	9,8%	16,1	15,2	1,85	1,67	0,1
ASP	0,5	+30,3%	38	+151,0%	›999%	–	11,5% (+1,4)	37,6%	3,4	11,8	1,09	0,73	3,2
SP2	0,5	−5,4%	36	−4,7%	+5,8%	104%	62,6% (−0,3)	32,1%	8,3	9,1	2,23	3,80	0,1
NQN	0,5	+21,8%	25	+68,0%	+40,1%	–	22,0% (+6,4)	12,5%	6,1	10,9	0,75	0,98	0,0
Tài nguyên cơ bản – 28 DN (trong 69 DN đã công bố)													
HPG	172,2	+70,9%	8.217	+106,0%	+103,5%	108%	19,2% (+2,4)	19,7%	6,3	14,0	1,16	1,52	411,6
MSR	68,9	+613,2%	2.148	›999%	–	174%	18,9% (−0,7)	33,4%	15,1	33,4	4,45	2,45	104,2
KSV	33,3	+144,4%	2.408	+304,9%	+234,2%	–	39,4% (+6,3)	62,9%	6,2	26,8	5,05	6,60	7,1
HSG	7,7	+24,3%	55	−37,4%	−1,5%	–	12,0% (−0,2)	5,7%	12,4	16,5	0,66	0,95	27,2
TVN	6,4	+49,4%	1.145	+679,2%	+246,2%	–	3,8% (−0,5)	8,8%	3,6	16,9	0,69	0,65	6,8
NKG	5,8	+45,0%	126	+154,9%	+22,4%	79%	9,0% (+4,3)	3,2%	23,7	24,5	0,74	0,92	29,7
VIF	5,3	+32,8%	140	+37,0%	+102,9%	–	12,0% (−1,3)	10,5%	9,9	16,4	1,02	1,12	0,1
ACG	4,5	+2,0%	187	+38,4%	+20,4%	–	30,2% (+1,7)	13,0%	7,8	11,5	0,98	1,28	0,1
DHC	3,9	+17,3%	149	+49,7%	+79,7%	155%	20,8% (+5,1)	24,9%	6,5	9,7	1,51	1,51	16,7
PTB	3,0	+27,9%	125	−8,2%	+7,6%	–	19,3% (−2,1)	16,0%	5,7	10,0	0,83	1,29	3,4

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
SHI	2,4	+36,3%	10	+145,2%	-30,9%	51%	9,8% (-1,4)	2,2%	58,5	43,9	1,25	1,32	3,4
GDA	1,7	+22,3%	75	-11,4%	-6,5%	–	8,9% (+3,5)	6,8%	6,8	8,6	0,45	0,65	0,4
HHP	1,6	+18,9%	13	+36,1%	+13,7%	–	7,8% (+0,2)	5,4%	30,3	32,7	1,60	1,14	21,0
VGS	1,4	+21,0%	96	+50,8%	+42,8%	–	4,6% (+0,3)	20,5%	5,2	15,2	1,00	1,36	3,6
HGM	1,4	-72,3%	21	-82,0%	-82,8%	56%	55,4% (-30,2)	28,1%	11,0	10,8	3,67	5,94	0,5
BMJ	1,3	-47,5%	31	+105,2%	+47,0%	–	48,8% (+34,6)	8,0%	11,2	18,1	1,06	0,89	0,0
TMG	1,3	+69,3%	67	+306,1%	+187,3%	–	23,9% (+11,2)	62,8%	7,2	20,0	3,91	4,42	0,0
MVB	1,2	+4,3%	-11	Lỗ	-81,6%	–	5,8% (-5,4)	5,3%	13,4	9,3	0,74	1,10	0,0
SHN	1,1	+191,8%	1	Chuyển lãi	-67,0%	–	1,2% (-0,6)	-0,5%	–	62,8	0,70	0,48	1,1
MTA	1,1	-36,5%	4	-34,3%	-50,5%	–	8,1% (-6,2)	1,2%	66,4	41,9	0,79	1,10	0,1
SMC	0,9	-21,2%	31	Chuyển lãi	–	–	1,7% (+1,9)	34,2%	2,1	5,3	0,65	0,92	1,0
CLM	0,9	+64,6%	16	+45,1%	+23,2%	93%	3,1% (+0,8)	10,9%	10,1	7,2	1,09	1,09	0,0
TMB	0,8	+73,8%	26	Chuyển lãi	+47,7%	–	4,6% (+0,4)	9,9%	7,2	5,9	0,93	1,18	0,4
DTL	0,8	+1,8%	-14	Lỗ	–	–	4,0% (+4,1)	-28,7%	–	–	1,56	1,05	0,0
TIS	0,8	+39,4%	4	Chuyển lãi	–	–	3,3% (+0,8)	2,3%	22,6	28,9	0,51	0,63	0,0
HAP	0,8	-19,6%	13	+306,2%	–	98%	16,0% (-0,3)	-4,9%	–	18,6	0,64	0,54	0,3
BCA	0,7	-25,6%	4	Chuyển lãi	–	36%	4,7% (+0,2)	4,3%	16,8	15,3	0,71	0,75	0,0
TKU	0,6	+20,6%	4	Chuyển lãi	-23,1%	55%	13,9% (+5,4)	4,9%	23,6	21,9	1,18	1,23	0,0
Du lịch & Giải trí – 7 DN (trong 25 DN đã công bố)													
VPL	161,6	+25,5%	648	+283,0%	+560,9%	94%	23,6% (-2,9)	8,4%	46,1	55,1	3,58	4,16	71,1
VJC	102,0	+35,0%	347	+8,5%	+5,1%	–	8,9% (-3,5)	8,5%	46,3	48,3	3,84	3,77	144,8
HVN	63,0	+28,7%	145	-76,5%	-45,6%	–	7,3% (-5,2)	58,1%	15,5	15,5	6,65	10,06	15,5
SCS	3,8	-8,8%	194	-4,9%	-1,3%	72%	79,3% (-1,2)	44,1%	5,1	9,8	2,16	4,10	5,1
TSJ	1,7	-8,7%	26	+28,0%	+224,3%	–	26,1% (+4,6)	30,7%	5,8	23,5	1,61	2,49	0,0
DSP	1,4	+11,5%	-15	Lỗ	–	100%	-31,0% (+93,8)	-1,8%	–	70,3	1,71	1,61	0,0
BTV	0,6	+8,6%	9	+27,9%	+61,4%	–	13,1% (+0,3)	11,5%	17,6	12,3	2,32	1,36	0,0
Viễn thông – 2 DN (trong 5 DN đã công bố)													
VGI	224,3	+15,4%	2.797	-22,8%	+36,7%	93%	54,2% (+2,3)	28,0%	19,5	35,3	5,47	6,73	22,1
FOX	41,3	+20,0%	1.007	+13,8%	+13,8%	72%	43,4% (-7,7)	30,6%	11,0	15,8	2,99	4,62	3,8
Xây dựng & Vật liệu – 59 DN (trong 165 DN đã công bố)													
GEL	23,7	+17,0%	-37	Lỗ	-83,2%	14%	32,0% (+10,2)	1,0%	>100	53,6	1,89	2,17	58,1
VGC	17,8	+16,6%	464	+402,9%	+46,0%	–	31,9% (+10,6)	20,6%	9,9	17,8	2,01	2,40	24,9
CC1	17,1	+89,0%	71	-54,0%	-20,2%	–	0,7% (-2,7)	5,5%	>100	42,7	3,78	2,54	0,0
LGC	13,7	+11,5%	90	-14,7%	-41,9%	65%	62,6% (+2,9)	7,5%	40,7	21,0	2,98	3,05	0,0
BMP	11,1	-4,5%	319	-8,9%	+2,4%	78%	40,3% (-7,6)	41,4%	8,9	10,0	3,52	3,82	10,3
NTP	11,0	+30,8%	290	+12,4%	+29,3%	142%	30,4% (-0,6)	28,1%	9,0	11,3	2,36	2,51	9,6
VCG	10,5	-25,6%	306	-90,7%	-76,2%	89%	13,3% (-0,5)	9,7%	9,4	13,0	0,90	1,40	33,8
CII	8,7	+27,9%	7	-40,5%	-32,1%	52%	56,7% (+8,0)	1,1%	82,5	44,2	0,90	1,07	119,3
CTR	8,4	+6,6%	183	+8,6%	+15,9%	81%	6,3% (+0,1)	30,5%	12,6	20,4	3,74	5,79	17,2
SNZ	8,0	+10,1%	184	-22,8%	-40,4%	76%	35,0% (-3,4)	11,6%	9,1	11,4	1,02	1,68	0,0
PC1	7,6	-20,1%	258	-14,3%	+14,3%	70%	27,6% (+6,8)	16,6%	6,8	20,3	1,10	1,44	26,4
SJG	7,3	-8,4%	609	+111,3%	+74,0%	–	31,9% (+2,1)	23,7%	3,4	11,3	0,93	1,16	0,0
CTD	7,1	+51,2%	306	+3,6%	+3,2%	–	5,0% (+0,7)	8,3%	8,9	19,4	0,74	0,87	21,6
SCG	5,4	+122,2%	210	+190,5%	+46,7%	–	13,8% (+6,5)	23,1%	13,3	26,2	2,80	3,90	1,6
HHV	5,3	+22,0%	186	+44,5%	+26,0%	–	42,3% (-0,3)	6,1%	7,7	11,4	0,45	0,87	26,0
HT1	4,7	+21,6%	99	+16,0%	+67,1%	79%	11,6% (-1,3)	7,8%	11,7	41,4	0,92	1,03	5,2
VCS	4,4	-10,2%	136	+1,2%	-23,5%	–	26,3% (+1,8)	11,2%	7,7	10,1	0,86	1,49	1,0
DPG	3,5	+57,7%	111	+53,8%	+43,7%	73%	9,8% (-1,7)	15,0%	8,3	13,5	1,13	1,72	12,3
DNP	2,8	+31,1%	51	+72,0%	+141,3%	–	18,7% (-0,3)	10,3%	11,7	37,9	1,15	1,38	0,0
LIC	2,5	+11,1%	47	-34,2%	-43,9%	–	9,5% (+1,0)	12,2%	43,7	34,3	5,07	6,78	0,2
VLB	2,4	+34,8%	117	+86,1%	+182,0%	–	34,6% (+9,5)	71,5%	3,6	8,2	2,05	2,72	1,5
CDC	2,4	+19,3%	5	-39,5%	+128,5%	–	5,8% (-3,2)	3,9%	72,8	37,5	2,10	2,17	4,6
VIT	2,0	+100,6%	55	+61,9%	+102,2%	–	20,2% (+7,0)	15,2%	16,1	17,6	2,22	1,88	0,2
MVC	1,7	+15,2%	81	+128,4%	+122,7%	–	35,9% (+15,8)	20,8%	5,5	10,1	1,10	0,92	0,4
C4G	1,6	+18,5%	4	-89,3%	-60,9%	17%	9,8% (-5,4)	1,0%	39,0	24,4	0,40	0,69	1,2
DCF	1,6	+37,5%	31	+8,4%	+13,1%	–	8,8% (+0,9)	12,3%	18,6	42,8	2,29	3,30	0,0
KSB	1,4	-0,3%	35	-2,3%	+38,8%	–	35,6% (-6,7)	7,1%	7,1	21,5	0,50	0,74	10,9

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
LBM	1,4	+45,7%	43	+56,0%	+9,7%	97%	24,2% (+1,8)	18,6%	9,2	11,3	1,39	1,88	0,5
LHC	1,4	+26,7%	30	+64,4%	-35,9%	85%	24,0% (+4,4)	16,1%	13,1	14,2	2,24	2,30	1,0
LCG	1,3	+53,7%	40	+0,2%	+1,0%	36%	9,8% (-0,8)	5,7%	8,7	14,4	0,50	0,73	5,5
SCL	1,1	+97,9%	38	+136,6%	+130,8%	111%	41,2% (+5,6)	24,8%	9,4	13,7	2,09	2,11	4,2
VIW	1,1	-39,8%	13	+65,4%	+251,8%	121%	29,0% (+16,7)	5,8%	28,7	66,8	1,63	1,48	2,2
CVT	1,0	+27,0%	21	-8,8%	-5,9%	–	10,9% (-4,0)	4,5%	22,3	20,8	0,98	1,03	0,0
CTI	1,0	+3,3%	50	+29,1%	+30,3%	–	36,4% (-0,3)	9,6%	6,2	10,5	0,62	0,85	3,9
NNC	1,0	+49,1%	69	+62,7%	+70,3%	167%	57,9% (+7,3)	36,0%	4,8	9,4	1,55	1,71	1,4
MST	1,0	+37,8%	11	+101,9%	+69,8%	24%	3,6% (+2,6)	2,9%	29,5	22,6	0,84	0,67	12,2
HAN	1,0	-18,4%	4	+7,3%	-18,7%	–	10,3% (+4,7)	3,9%	16,4	24,1	0,64	0,87	0,0
THG	0,9	+11,2%	27	-39,6%	-25,9%	55%	18,7% (-5,3)	16,7%	7,0	9,1	1,15	1,72	0,5
DHA	0,8	+45,4%	80	+133,4%	+46,3%	198%	40,0% (-0,9)	28,9%	5,4	8,2	1,44	1,52	1,4
VC7	0,8	+336,4%	82	›999%	+386,9%	–	44,2% (+35,2)	9,1%	8,4	38,2	0,74	0,82	0,8
EVG	0,8	+34,1%	16	+4,0%	+47,6%	100%	14,6% (+5,5)	4,0%	8,5	32,7	0,33	0,56	2,2
HVH	0,8	+108,4%	14	+43,6%	+114,2%	–	8,4% (-3,7)	10,3%	11,1	16,6	1,01	1,00	2,7
VE4	0,8	-91,9%	-1	Lỗ	–	–	5,0% (+5,4)	-2,0%	–	–	26,85	31,80	0,0
G36	0,7	-21,5%	21	+15,6%	-5,0%	–	17,2% (+4,4)	1,9%	29,7	31,2	0,65	0,77	0,8
S55	0,7	+87,8%	49	+33,6%	+8,6%	–	29,1% (-26,8)	11,8%	6,7	6,3	0,86	0,83	0,0
ICN	0,7	-42,2%	9	+240,7%	-78,4%	149%	35,5% (+34,9)	9,5%	15,2	8,2	1,53	2,13	0,1
EIC	0,7	+100,0%	0	Chuyển lãi	-54,0%	70%	50,0% (+16,7)	7,3%	22,2	17,2	1,65	1,89	0,0
HBC	0,7	+31,5%	12	-93,3%	-74,2%	–	7,4% (+1,4)	12,4%	9,2	4,6	0,34	6,63	2,1
DC4	0,6	-48,8%	24	-59,2%	-8,9%	71%	22,0% (-1,7)	12,8%	3,7	4,7	0,46	0,86	0,7
TLD	0,6	+35,6%	1	-88,5%	-76,6%	–	11,0% (-1,5)	7,0%	11,3	34,3	0,72	0,66	1,4
S99	0,6	+23,5%	27	-14,7%	-0,8%	–	14,0% (-1,2)	5,9%	7,3	15,1	0,40	0,62	0,2
DLG	0,6	-24,6%	52	-30,9%	+27,4%	–	33,2% (-17,8)	38,3%	1,4	2,9	0,50	1,11	0,9
BTS	0,6	+55,6%	16	+58,4%	–	–	8,8% (+1,2)	6,1%	8,2	11,8	0,49	0,57	0,0
BCC	0,6	+18,2%	43	Chuyển lãi	–	–	13,3% (+5,5)	1,4%	7,1	27,1	0,30	0,50	0,3
ADP	0,5	-3,1%	18	+39,1%	-1,7%	128%	22,0% (+3,8)	27,8%	7,2	7,8	1,95	2,14	0,1
RYG	0,5	+41,4%	18	+50,0%	+114,7%	–	9,8% (-3,9)	9,2%	7,8	10,1	0,56	0,68	0,9
L14	0,5	›999%	1	-86,7%	-87,6%	14%	15,9% (-47,8)	0,8%	›100	43,7	1,17	1,98	1,3
NHA	0,5	+10,9%	11	-59,4%	-95,7%	7%	13,2% (-26,4)	0,7%	97,9	26,2	0,69	1,69	1,0
HC3	0,5	+5,4%	8	-53,6%	-18,0%	–	24,1% (-1,3)	–	13,7	14,3	0,91	0,83	0,0
Dầu khí – 8 DN (trong 10 DN đã công bố)													
BSR	135,7	+68,8%	8.968	+888,2%	›999%	–	16,2% (+13,3)	30,5%	4,9	24,2	1,82	1,41	305,6
PLX	39,5	+65,6%	1.241	+103,2%	+55,3%	–	5,3% (-0,1)	12,5%	10,3	18,9	1,53	1,93	154,6
PVS	18,3	+9,9%	315	-2,7%	+24,8%	132%	9,6% (+3,2)	13,6%	8,7	13,9	1,17	1,26	108,8
PVD	16,4	+25,0%	71	-74,5%	-19,4%	68%	12,8% (-10,9)	5,3%	18,1	18,5	0,95	0,91	81,8
OIL	13,1	+175,8%	716	+472,0%	+231,2%	194%	2,7% (-0,4)	11,0%	10,9	29,8	1,16	1,21	26,7
TOS	5,6	+69,3%	253	-17,8%	-5,4%	–	19,1% (-15,9)	42,2%	5,7	8,6	2,16	3,05	4,1
PVC	0,9	+60,8%	9	-2,2%	-3,6%	74%	4,9% (-0,8)	3,3%	27,7	45,1	0,92	1,06	8,1
POS	0,7	+102,6%	56	+142,5%	+97,0%	–	5,1% (+2,2)	17,5%	4,5	8,7	0,74	0,88	0,4
Hóa chất – 30 DN (trong 50 DN đã công bố)													
GVR	116,4	+2,3%	3.336	+75,8%	+71,1%	–	30,8% (+2,3)	12,0%	13,8	30,5	1,93	2,25	79,0
DCM	17,0	+92,1%	430	+31,1%	+49,6%	193%	19,1% (-2,8)	23,8%	6,3	11,1	1,44	1,75	87,8
DPM	13,2	+10,7%	40	-82,9%	+59,7%	202%	14,1% (-5,2)	13,8%	8,3	19,8	1,16	1,29	63,7
DGC	12,4	-12,3%	478	-36,4%	-47,3%	–	20,5% (-10,6)	12,5%	6,7	10,4	0,94	2,24	23,9
PHR	7,0	+6,6%	426	+64,4%	+139,9%	–	15,3% (-8,3)	21,9%	6,4	14,6	1,51	1,94	18,9
BFC	3,3	+48,2%	60	-1,5%	-19,1%	116%	12,4% (+1,7)	18,1%	12,6	9,3	2,41	2,09	8,9
DPR	3,2	+16,0%	199	+44,7%	+50,9%	–	42,7% (+4,6)	15,4%	7,6	12,3	1,10	1,32	12,9
DHB	3,0	+111,6%	136	Chuyển lãi	–	–	18,4% (+15,4)	90,3%	2,9	13,2	1,85	3,80	1,0
AAA	2,7	+19,2%	154	+30,9%	+70,7%	–	17,4% (+2,7)	10,3%	4,7	8,5	0,48	0,59	11,4
TRC	2,7	+26,7%	104	-11,1%	+10,6%	–	38,8% (+1,4)	12,4%	9,7	10,2	1,17	0,99	7,7
CSV	2,4	+59,6%	85	+47,8%	+49,5%	–	23,1% (-2,9)	17,5%	8,1	14,7	1,32	2,18	9,1
DDV	2,2	-7,6%	10	-95,7%	-48,4%	84%	3,7% (-18,2)	17,4%	5,6	14,0	1,01	1,62	8,3
RTB	2,2	+27,1%	80	+6,8%	+13,7%	–	49,3% (+5,5)	20,6%	4,8	7,5	0,98	1,28	0,0
BRR	2,1	+106,5%	125	+61,8%	+79,4%	–	31,0% (-3,9)	16,2%	8,2	14,2	1,29	1,45	0,0
PAT	1,8	-13,2%	59	-46,1%	-20,8%	–	14,5% (-11,3)	43,5%	6,2	7,2	2,56	3,37	1,0

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
VFG	1,7	-28,9%	40	-37,7%	-7,4%	73%	24,0% (-3,6)	18,8%	5,2	6,7	0,98	1,76	0,1
PLC	1,5	+22,5%	71	+123,0%	+177,4%	–	16,7% (+2,4)	14,0%	8,2	30,3	1,03	1,54	3,4
VTZ	1,5	+26,8%	11	+7,0%	+21,9%	–	5,0% (+0,7)	7,6%	22,5	20,2	1,66	1,65	21,2
LAS	1,3	-6,8%	16	-20,4%	-53,5%	66%	16,5% (+0,5)	5,9%	14,7	12,7	0,91	1,35	3,8
DRG	1,2	+34,2%	80	+79,0%	-19,1%	–	7,8% (-2,2)	7,0%	7,7	21,9	0,71	0,80	0,0
NHH	1,1	+20,3%	19	-36,3%	-36,6%	–	15,2% (-1,9)	4,1%	14,2	10,3	0,58	0,74	0,4
HRC	1,1	+21,9%	18	-20,5%	+124,6%	–	21,7% (+5,2)	10,5%	15,4	39,1	1,55	1,91	0,1
DRI	1,0	-26,1%	26	-33,3%	+44,0%	–	34,2% (-1,3)	27,8%	5,0	7,5	1,42	1,46	17,2
NFC	0,8	-38,7%	5	-79,7%	+9,4%	71%	18,7% (-7,9)	42,8%	5,3	7,9	2,31	2,28	0,0
VAF	0,8	-64,1%	51	+97,3%	+66,3%	–	42,5% (+12,5)	32,7%	3,2	6,7	0,98	1,12	0,0
HII	0,7	+59,9%	41	+11,9%	+205,6%	–	7,4% (+0,2)	23,2%	2,9	15,8	0,59	0,46	6,6
HVT	0,6	+2,4%	28	-11,6%	+32,8%	–	20,9% (+0,4)	22,9%	5,1	11,4	1,11	1,88	0,3
SBR	0,6	+17,0%	4	Chuyển lãi	+90,5%	–	6,3% (+7,5)	7,0%	10,5	13,4	0,71	0,83	0,0
TNC	0,6	-8,2%	15	+261,0%	+23,2%	–	37,4% (+20,5)	16,4%	9,5	16,4	1,60	1,91	0,0
ECO	0,5	-12,8%	0	-96,1%	+19,8%	–	6,7% (-4,5)	7,0%	33,0	37,4	1,45	2,65	0,0
Bán lẻ – 8 DN (trong 19 DN đã công bố)													
MWG	106,8	+32,0%	3.094	+74,7%	+83,5%	100%	21,7% (+2,9)	29,6%	9,6	27,8	2,26	3,42	211,2
FRT	24,7	+33,7%	440	+101,3%	+111,6%	107%	20,0% (+0,6)	29,1%	18,2	39,7	4,72	9,94	84,5
PET	10,2	+32,5%	69	-34,2%	+12,1%	–	6,0% (+1,0)	13,1%	36,2	21,0	4,07	1,69	28,8
DGW	8,5	+49,1%	276	+66,0%	+102,5%	121%	8,4% (-0,4)	26,7%	9,0	18,6	2,54	2,94	77,9
SAS	4,8	-3,1%	169	+57,8%	+64,4%	–	65,0% (+7,0)	48,3%	5,3	10,1	2,55	2,78	1,0
AST	3,2	+13,6%	77	+11,1%	+36,8%	92%	64,1% (-0,1)	45,7%	10,0	15,9	3,99	4,88	0,6
HTM	1,9	+11,7%	-1	Lỗ	–	–	29,3% (-0,5)	-1,5%	–	–	0,87	1,01	0,1
PSD	1,0	+58,5%	65	+46,8%	+75,1%	–	5,2% (+0,5)	26,6%	4,5	7,4	1,07	1,16	2,2
Công nghệ thông tin – 7 DN (trong 17 DN đã công bố)													
FPT	99,4	-20,1%	2.723	+11,8%	+13,3%	100%	31,0% (-6,9)	26,0%	9,7	19,3	2,32	4,95	414,9
CMG	3,0	+6,6%	89	-1,2%	-2,2%	–	17,5% (+0,3)	12,3%	7,5	23,1	0,89	2,80	4,0
SAM	2,6	+6,0%	41	+235,0%	+98,1%	–	7,1% (+3,3)	2,8%	18,0	38,4	0,62	0,63	0,5
VEC	1,1	+6,1%	-0	Lỗ	–	–	18,9% (-4,6)	16,3%	14,9	16,7	2,22	4,22	0,1
SGT	0,9	+30,9%	10	+113,3%	-86,9%	–	37,9% (+0,2)	0,6%	51,7	27,5	0,42	1,13	0,2
ELC	0,8	+55,7%	37	-4,1%	+16,1%	–	11,9% (-6,3)	10,4%	6,0	21,3	0,62	1,86	5,7
ICT	0,5	-20,5%	4	+105,6%	+108,7%	115%	6,6% (+4,6)	8,1%	10,3	15,1	0,83	0,76	0,2
Bảo hiểm – 11 DN (trong 12 DN đã công bố)													
BVH	54,7	+0,4%	824	+8,6%	+26,7%	–	–	13,3%	16,2	17,1	2,13	1,69	53,9
PVI	15,8	+19,7%	372	-4,4%	+18,0%	141%	–	15,0%	12,1	14,5	1,77	1,83	1,4
BIC	3,8	+13,2%	101	+11,4%	-24,1%	–	–	13,0%	8,5	8,7	1,07	1,40	0,5
VNR	3,7	+66,2%	114	+5,7%	+9,8%	79%	–	11,2%	7,9	10,2	0,86	1,01	0,2
MIG	3,2	+18,7%	84	-31,4%	-9,4%	63%	–	10,9%	10,8	10,9	1,20	1,41	1,6
PRE	3,0	+35,8%	77	-15,4%	+14,2%	93%	–	15,2%	11,4	9,9	1,66	1,38	0,1
PGI	2,3	+22,1%	44	+17,2%	+10,1%	83%	–	13,5%	8,8	9,9	1,19	1,26	0,1
PTI	2,3	+0,4%	64	-15,1%	-16,5%	76%	–	9,2%	8,9	9,8	0,80	1,17	0,0
BMI	2,0	+19,6%	76	-32,7%	+0,3%	–	–	10,0%	7,8	9,6	0,66	0,93	1,1
ABI	2,0	+8,2%	84	+56,3%	+33,0%	–	–	17,2%	6,2	8,1	1,03	1,15	0,3
AIC	0,8	+56,5%	7	Chuyển lãi	+30,7%	38%	–	3,2%	22,3	45,0	0,70	0,93	0,0
Y tế – 21 DN (trong 34 DN đã công bố)													
DHG	11,1	-10,7%	98	-53,0%	+0,0%	88%	50,9% (+1,8)	22,0%	13,0	15,0	3,15	3,16	0,8
IMP	5,4	-5,2%	84	+9,2%	+7,6%	65%	41,0% (+1,5)	15,6%	14,7	20,7	2,22	3,03	0,4
DHT	4,9	-14,8%	7	-47,7%	-41,5%	159%	8,6% (+0,9)	3,7%	>100	79,7	4,42	5,60	0,4
DBD	4,3	+4,6%	84	+40,9%	–	–	45,4% (+2,8)	17,7%	–	16,2	2,37	2,79	1,6
DVN	4,1	+7,1%	109	+50,7%	+36,4%	104%	11,6% (+2,1)	19,1%	5,6	11,3	1,05	1,49	0,4
DCL	3,2	+18,8%	-18	Lỗ	-216,4%	–	11,7% (-0,5)	-1,0%	–	34,0	2,17	1,66	46,1
TTD	2,9	+7,0%	25	-0,8%	-15,3%	69%	21,8% (-0,2)	24,1%	33,7	19,6	8,13	5,12	0,0
TRA	2,7	+4,2%	64	-5,3%	-0,4%	–	51,8% (-7,4)	16,9%	10,7	12,7	1,80	2,16	0,1
DTP	2,3	+14,2%	75	-24,4%	-15,5%	67%	53,2% (-6,1)	19,7%	9,4	11,0	1,76	2,64	0,2
DMC	1,9	+8,9%	39	+39,4%	+39,0%	66%	14,6% (+0,9)	14,1%	8,1	10,9	1,14	1,34	0,0
OPC	1,5	-5,6%	30	-6,5%	–	–	41,0% (-1,3)	13,0%	–	13,8	1,70	1,80	0,1
DHD	1,3	+15,4%	16	+22,3%	+29,4%	110%	35,3% (+0,2)	12,8%	19,5	22,4	2,39	2,18	0,1

Mã	Vốn hóa (nghìn tỷ)	DT/TN HĐ Q3 YoY	NPAT-MI Q3 (tỷ)	NPAT-MI Q3 YoY	NPAT-MI 9T YoY	9T/KH 2026	Biên gộp Q3 (Δ)	ROE TTM	P/E TTM	P/E TB 3N	P/B	P/B TB 3N	GTGD 3T (tỷ)
DP3	1,3	+7,7%	31	+36,5%	–	–	64,6% (−3,4)	33,9%	–	9,1	1,97	2,36	0,3
TNH	1,1	+26,7%	−41	Lỗ	–	–	5,0% (−4,4)	−6,5%	–	26,3	0,69	1,29	1,1
PMC	1,1	+15,1%	22	+14,4%	−9,2%	73%	45,0% (+3,1)	30,6%	14,5	13,0	4,40	3,94	0,1
AGP	1,1	+17,1%	9	−28,1%	−6,4%	61%	25,6% (−5,6)	8,9%	21,8	20,1	1,76	2,38	0,3
VDP	1,0	−35,7%	16	+30,0%	+5,0%	–	33,2% (+16,9)	8,6%	15,5	12,9	1,15	1,24	0,1
FIT	0,7	+17,4%	−13	Lỗ	−124,6%	–	15,0% (−4,0)	0,3%	–	32,8	0,17	0,37	1,1
PBC	0,6	+7,8%	27	+19,2%	+52,3%	–	28,8% (+12,0)	3,4%	13,9	28,9	0,47	0,57	0,0
DP1	0,6	+32,4%	40	−11,7%	–	–	13,4% (+1,2)	19,6%	–	6,3	0,97	1,53	0,1
MKP	0,6	−3,2%	0	Lỗ	–	1%	26,3% (+5,1)	3,5%	13,5	25,8	0,48	0,55	0,0
Hàng cá nhân & Gia dụng – 21 DN (trong 44 DN đã công bố)													
PNJ	8,0	−14,0%	−257	Lỗ	−70,7%	14%	8,7% (−11,0)	18,4%	4,7	12,9	0,61	2,50	232,4
TLG	5,5	+7,0%	107	+41,1%	+11,8%	–	49,9% (+0,3)	18,4%	11,3	10,7	2,17	1,92	11,5
VGT	5,5	+4,8%	324	+44,1%	+53,3%	–	14,7% (+2,9)	15,0%	4,7	19,4	0,68	0,86	5,7
MSH	4,1	−1,0%	196	−2,2%	−0,2%	–	22,4% (+1,1)	31,2%	6,4	9,2	2,01	1,98	3,6
TNG	2,3	+22,6%	152	+29,5%	+29,0%	80%	14,1% (+0,5)	23,6%	4,8	8,0	1,12	1,35	11,8
PPH	2,1	+18,9%	83	−10,5%	+20,1%	–	18,6% (−0,7)	25,4%	4,0	5,5	0,94	1,08	0,5
LIX	1,6	+10,2%	84	+84,2%	+16,7%	102%	25,2% (+3,8)	21,4%	7,2	10,4	1,51	2,14	0,4
VGG	1,6	+6,1%	134	+12,9%	+15,5%	–	10,5% (+0,6)	19,5%	3,4	5,8	0,67	0,87	0,1
RAL	1,5	+22,0%	120	+48,8%	+40,7%	–	27,1% (−0,2)	12,4%	3,2	4,9	0,42	0,76	0,2
HTG	1,5	+13,2%	108	+37,8%	+14,9%	91%	13,0% (+2,7)	30,0%	4,1	5,8	1,11	1,56	0,2
CLC	1,4	+12,5%	87	+69,3%	+41,8%	–	14,7% (+4,7)	21,3%	6,1	8,2	1,54	1,47	0,1
TCM	1,3	+9,8%	48	−24,3%	−28,8%	–	13,7% (−1,0)	9,1%	6,4	16,1	0,54	1,52	13,2
NET	1,3	+6,2%	6	−81,2%	−53,7%	29%	12,4% (−10,6)	16,9%	12,9	9,7	2,12	3,12	0,2
STK	1,1	+26,6%	−34	Lỗ	−379,2%	–	10,7% (−12,2)	−5,8%	–	44,0	0,70	1,26	0,1
SGI	0,7	+38,9%	−55	Lỗ	−2.232,3%	–	16,4% (+4,0)	−5,0%	–	24,0	0,36	0,44	0,0
HDM	0,7	−0,3%	40	+16,1%	−1,8%	84%	14,8% (+2,0)	26,6%	4,4	5,4	1,13	1,46	0,1
HNI	0,6	+43,2%	16	+46,7%	−0,6%	–	14,8% (+3,6)	18,2%	6,9	7,1	1,28	1,30	0,0
GIL	0,6	+66,3%	24	Chuyển lãi	–	–	26,4% (+17,7)	4,9%	3,6	40,3	0,25	0,65	1,6
BDG	0,6	−17,5%	20	−28,2%	−54,5%	–	13,1% (−3,1)	12,8%	7,4	6,3	1,07	1,38	0,0
M10	0,6	+20,9%	44	−8,9%	+1,6%	–	10,1% (−0,5)	27,2%	3,1	5,5	0,82	1,16	0,1
ADS	0,5	+24,6%	27	+7,6%	+2,1%	–	9,6% (−1,1)	9,8%	5,5	11,0	0,53	0,76	0,5
Truyền thông – 4 DN (trong 17 DN đã công bố)													
VNZ	22,4	+16,1%	421	›999%	›999%	–	43,3% (+6,9)	59,1%	25,5	35,0	24,39	12,26	1,8
YEG	1,5	−21,6%	12	+34,9%	−53,9%	–	21,8% (+10,2)	2,0%	36,2	24,9	0,67	1,09	5,2
FOC	1,1	−10,3%	36	−20,7%	+5,4%	–	38,5% (−11,4)	20,8%	6,5	9,2	1,52	1,71	1,4
VNB	0,9	+51,5%	25	+13,5%	–	–	43,7% (−6,3)	7,1%	–	11,9	0,73	0,82	1,1
Ô tô & Phụ tùng – 9 DN (trong 13 DN đã công bố)													
HHS	4,1	+487,8%	116	+573,3%	−95,6%	26%	15,2% (+6,0)	1,3%	33,8	9,4	0,44	0,70	10,8
VVS	3,0	+33,0%	226	+154,7%	+274,9%	173%	7,2% (+0,5)	72,4%	3,8	8,8	1,63	2,33	12,5
CTF	1,9	−11,1%	2	+650,0%	+166,7%	–	5,4% (−1,1)	1,1%	›100	57,5	1,85	2,12	5,5
SVC	1,6	−26,1%	85	−76,6%	−72,1%	–	10,0% (+4,1)	20,8%	12,7	20,4	0,77	0,96	0,1
DRC	1,4	−15,1%	15	−63,6%	−23,4%	50%	16,7% (+3,3)	5,1%	13,9	13,9	0,73	1,35	1,7
CSM	1,2	+9,8%	−34	Lỗ	−75,0%	16%	9,5% (−3,3)	−0,3%	–	21,7	0,90	1,01	1,4
SRC	1,1	+44,6%	24	+266,7%	+104,6%	44%	8,6% (−4,0)	7,5%	26,8	27,7	1,94	1,99	0,0
HAX	0,9	+21,1%	3	Chuyển lãi	–	97%	9,1% (+3,9)	5,0%	16,2	23,4	0,80	1,20	0,8
PTM	0,6	−38,3%	7	›999%	−67,5%	–	13,4% (+1,8)	1,4%	47,0	32,7	1,50	0,98	0,0

Nguồn: FiinX, FiinTrade (kế hoạch 2026), Yuanta Việt Nam tổng hợp. Ô xanh nhạt: P/E, P/B thấp hơn trung bình 3 năm. Biên gộp không áp dụng cho ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

PHỤ LỤC

Phương pháp, định nghĩa

Phạm vi và nguồn số liệu

- Doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch trên HOSE, HNX, UPCoM thuộc 19 ngành ICB cấp 2. Số liệu tài chính lấy từ BCTC hợp nhất quý qua FiinX; kế hoạch lợi nhuận 2026 theo nghị quyết ĐHCĐ do FiinTrade tổng hợp.
- Độ phủ, tăng trưởng LNST-CĐTS toàn thị trường và từng ngành, tiến độ 9T/KH: theo FiinX. Các chỉ tiêu còn lại (doanh thu, biên gộp, lũy kế 9 tháng, tăng trưởng lõi, đóng góp theo mã) được tổng hợp từ BCTC từng doanh nghiệp có đủ số liệu Q3/2025 và Q3/2026.
- DMX được loại khỏi các phép cộng vì là công ty con hợp nhất của MWG.

Định nghĩa

- **LNST-CĐTS / NPAT-MI:** lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ.
- **Nền so sánh thấp:** NPAT-MI Q3/2025 dưới 20% bình quân quý năm 2025, hoặc bình quân quý 2025 không dương, hoặc lợi nhuận tăng trên 300% từ mức cùng kỳ nhỏ hơn 5% lợi nhuận quý này.
- **Tăng trưởng lõi:** tăng trưởng NPAT-MI sau khi loại các mã có nền so sánh thấp và một mã đóng góp trên 50% thay đổi lợi nhuận của nhóm.
- **P/E TTM:** vốn hóa hiện tại chia NPAT-MI 4 quý gần nhất. **P/E TB 3 năm:** bình quân P/E cuối các quý từ Q4/2023 đến Q3/2026 (bỏ giá trị âm hoặc trên 100 lần). P/E trung vị ngành tính trên các doanh nghiệp vốn hóa từ 1.000 tỷ đồng.
- **Ngân hàng:** doanh thu là tổng thu nhập hoạt động; định giá tự tính từ vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu và giá đóng cửa cuối quý.
- **Bảo hiểm:** doanh thu là doanh thu phí bảo hiểm thuần.
- **Chứng khoán:** tự doanh gồm lãi/lỗ tài sản FVTPL và HTM.
- **Xếp hạng cổ phiếu tích cực:** GTGD bình quân 3 tháng ≥ 3 tỷ đồng, doanh thu Q3 tăng, NPAT-MI Q3 tăng ≥ 20%, không thuộc diện nền thấp; điểm = trung bình thứ hạng phần trăm của tăng trưởng lợi nhuận, thay đổi biên gộp, tiến độ 9T/KH và mức chiết khấu P/E so với TB 3 năm.
- **Điểm trừ:** vốn hóa ≥ 5.000 tỷ đồng, NPAT-MI Q3 giảm ≥ 30%.

Hạn chế

- Số liệu là BCTC chưa kiểm toán/soát xét tại thời điểm công bố và có thể được điều chỉnh. Một số doanh nghiệp chưa có đủ số liệu so sánh trên FiinX nên chưa có trong các phép tổng hợp.
- Ô tô & Phụ tùng mới có khoảng một nửa vốn hóa công bố; kết quả ngành này chưa đại diện.
- Báo cáo chỉ trình bày số liệu thống kê, không đưa ra nhận định hay dự báo.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân
Điện thoại: +84 28 3622 6868 ext 3826
Email: research.re@yuanta.com.vn
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

GLOBAL DISCLAIMER

© 2026 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written consent of Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited.